come animals; animals become human beings who will be genii, saints, immortals and buddhas. Reversely, if men commit very great sins, they regress and incarnate in animals or vegetation, their spiritual energy being lowered to a very low level. It will take them a very long period of time (thousands or hundreds of years) before they can regain their human forms.

(See Evolution p. 413)

THEME FOR MEDITATION A subject given by the Zen Master to students to meditate during Zen seance (method used by a sect of Zen with meditation object).

(To) ESCAPE FROM WORLDLY TIES, terrestrial connections

(To) FREE ONESELF FROM PROFANE WORLD (See Escape from worldly ties p. 401 (above)

(To) QUIT THE PHYSICAL BODY The soul definitively gets out of its physical body; to die.

TITULARY GENIUS (Genius loci) Like a police chief, this deity is in charge of controlling the people of a zone, a community or a sector.

TITULARY GENIUS OF THE SOUTH SECTOR Pseudonym used by Trần Thủ Đô, a great immortal, when he manifests in mediumistic seances of a Confucian sect in the Temple of Confucius (South Vietnam).

THỔ-TÁNG (Xem Tử-Táng).

THỐI ÂM PHỤ, TẤN DƯƠNG HỎA 1 môn trong phép luyện đạo hành thiền giảm Âm tăng Dương-điển. Mạch-Nhâm đi xuống là thối âm-phụ; Mạch-Đốc thuộc Dương đi lên là tấn dương hỏa.

THỔN-KHÍ Khí trược.

THÔNG-ĐIỆP FATIMA Thông-điệp Đức Mẹ hiện ra ở Fatima (Bồ-Đào-Nha) vào năm 1917, khuyên thế giới nên tu, ăn chay và ăn-năn tội-lỗi, và tiết lộ đại-chiến thứ 3, về Việt-Nam Thánh-Địa v.v..

THÔNG-ĐIỆP LA SALETTE Vào ngày 19/9/1962 nhân dịp lễ Đức-Mẹ hiện ra ở La Salette (Pháp) (19/4/1846) Đức-Mẹ đã trả lời, qua trung-gian một người tiếp điển, 80 câu hỏi của Linh-mục Althoffer, Thiên-Chúa-Giáo về cơ Tận-Diệt, sự trừng-phạt của Thiên-Chúa sắp tới với nhân-loại và nhắc-nhở về những cảnh-cáo của Đức-Mẹ qua thông điệp Fatima.

(Xem Thông-Điệp Fatima và Sứ-điệp của Nữ-Vương Hòa-Bình).

THÔNG-SUỐT Hiểu biết trọn-vẹn; khai-thông; không bị kẹt.

BURIAL IN GROUND . (See Four modes of burials p. 444)

(To) INCREASE THE YANG AND DECREASE THE YIN An exercice of esoteric Zen (meditation) which consists in raising the Yang energy through the governing vessel (tân dương hoà) and lowering the Yin energy through the conception vessel (thối âm phu).

IMPURE ENERGY (or flux)

MESSAGE AT FATIMA, given by the Holy Virgin Mary in 1917 at Fatima village, Portugal, exhorting mankind to regenerate, repent for their sins and adopt the vegetarian regimen. The message also gave revelations on the 3rd World War and the future Holy Land (Vietnam).

MESSAGE AT LA SALETTE On 19/9/1962, during the Commemoration of the Holy Mother's apparition at La Salette (France) on April 19, 1846, the Holy Virgin Mary had manifested through a person to whom She gave her spiritual flux and answered Catholic Priest Althoffer's 80 questions. Similar to the Message at Fatima, it also dealt with the Advent of Annihilation, future chastisements reserved for mankind by God and the same warnings as the ones given at Fatima.

(See Message at Fatima p. 402
Message of the Queen of Peace p. 335)

(To) UNDERSTAND THOROUGHLY To clear through, not to be obstructed.

THÔNG-THIÊN Liên-lạc được với Trời. Người tu khai đặng thiên-mon thì đạt được thông-thiên .

THÔNG-THIÊN GIÁO-CHỦ (Hay Linh-Bảo Thiên-Tôn) Một trong 3 vị Tam-Thanh hay 3 vị Tam-Giáo-Tòa .
(Xem Tam-Thanh - Tam-Giáo-Tòa) .

THÔNG-THIÊN-HỌC 1 hội quốc-tế sáng-lập do 2 vị chân-sư, đại-tá Mỹ Olscott và bà Blavasky, người Nga, có rất nhiều chi-nhánh khắp hoàn-cầu (trụ-sở chánh ở Adyar, Ấn-Độ). Hội có 3 mục-đích :

1- Gây tình huynh-đệ đại-đồng, không phân-biệt nòi-giống, giai-cấp, tín-ngưỡng .
2- Khuyến-khích nghiên-cứu các tôn-giáo triết-lý, khoa-học .
3- Nghiên-cứu những luật tự-nhiên chưa giải được và quyền-năng ẩn-tàng trong con người .

THÔNG-TRI Thông-báo cho các nơi được biết .

THỜI-KỲ MẠT PHÁP Thời-kỳ suy-mạt về đạo-pháp, về tu-hành .

THÚ-TÁNH Tánh của thú-vật; là người nhưng có thú tánh, là do kiếp trước làm thú mới chuyển -kiếp làm người trong hiện-kiếp, chưa tiến-hóa lắm .
(Xem Tiến-Hóa) .

COMMUNICATION WITH HEAVEN After having opened his Gate of Heaven (psychic chakra at the top of his head) thanks to practice of regeneration and esoteric Zen, the adept can communicate with heaven.

lm : MASTER OF CELESTIAL KNOWLEDGE (alias God Ling Pao) (Chin. Tsong T'ien Jiaw Chu - Ling Pao T'ien Souen) One of the Three Pure Gods (Chin. San Ts'ing) and member of the Celestial Tribunal.

(See Three Pure Gods p. 352
Celestial Tribunal p. 346)

THEOSOPHICAL SOCIETY An international organization founded by 2 masters : the U.S. Colonel Olscott and Mrs. Blavasky, a Russian, in 1875. Its head office is at Adyar, India, and it has branches all over the world. Its policy consists in :

1- Establishing universal friendship among the peoples of the world without distinction of race, social class and creed.
2- Encouraging the study of various religions, philosophies and sciences.
3- Studying and interpreting the yet unexplained laws of nature and exploiting the latent powers of human beings.

ANNOUNCE

PERIOD OF RELIGIOUS DECADENCE

ANIMAL NATURE Bestiality, animality in a man who has just transmigrated from an animal life to a human being. His soul is low evolved.

(See Evolution p. 413)

THỤ-GIÁO (Xem Thọ-Giáo).

THỤ-MÔN (Xem Thọ-Giáo).

THUẦN ÂM Hoàn-toàn âm. Người nữ, thuộc âm, tu đắc đạo thì thuần âm. Âm đây khác, không phải âm khí, tà tiên, trược tiên

THUẦN-DƯƠNG Hoàn-toàn DƯƠNG, không có Âm. Người tu đắc-đạo thì tiên thuần Dương (người nam, còn người nữ thì thuần âm).

THUẬN-CẢNH Hoàn-toàn thuận-lợi.

THUẬN-KHẢO Hoàn-cảnh thử-thách thuận-lợi. Ví-dụ: Bên Trên thử người tu, cho nhiều tiền bạc, hay danh-lợi cá-nhân, coi tâm có còn ham muốn hay không. Thuận-khảo trái với nghịch-khảo.

(Xem Nghịch-Cảnh).

THUẬN THIÊN GIẢ TỒN, NGHỊCH THIÊN GIẢ VONG Hành-động thuận lòng Trời thì được tồn-tại, mà nghịch Trời là bị tiêu-diệt. Tu-hành là thuận-thiên, được lên Thiên-Đàng, còn nghịch Trời là làm điều tội-lỗi thì giả vong (chết) làm con ma xuống Địa-Ngục.

THUỐC XÔNG (Xem Xông Thuốc).

THỦY 1 trong Ngũ-Hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ).

(Xem Ngũ-Hành).

(To) RECEIVE RELIGIOUS TEACHINGS (See p. 400)

(To) RECEIVE RELIGIOUS TEACHINGS (See p. 400)

ENTIRELY YIN The female adept who attains the Way has her nature entirely Yin(Notice the difference between this Yin nature and the Yin impure spiritual energy belonging to the demons and evil spirits (See Entirely Yang, p. 404).

ENTIRELY YANG The male adept who attains the Way has his nature entirely Yang
(See Entirely Yin, p.404)

FAVORABLE CIRCUMSTANCE

FAVORABLE CIRCUMSTANCE of trials, ordeals (e.g. God lures the adept of the Way with wealth and glory to probe his ambition (opposite of nghịch khảo, unfavourable circumstance of trial).

(See Adversities p. 258)

lm : TO ACT CONFORMABLY TO GOD'S WILL IS TO SUBSIST; TO ACT CONTRARILY TO IT IS TO PERISH Embracing a life of spiritual ascesis is to act after God's will. The regenerated adept accedes to paradise. The ones who commit sins act contrarily to God's will and they will follow the path to Hell.

FUMIGATION (See Fumigation with medicinal herbs) p.473)

WATER One of 5 cosmogonic elements (metal, wood, water, fire and earth).

(See Five cosmogonic elements p. 268)

THỦY ĐIỂN Điển là nước, nước là điển .

THỦY HỎA KÝ TẾ Ưu: Luyện-đạo, nước và lửa giao-hợp trong bản-thể. (Thủy thuộc Thận/Thống ; Hỏa thuộc Tâm/Diên) .

THỦY-LÃO 1 trong 5 vị Thiên-Đế Ngũ-Lão, thủy- Tổ hành Thủy . (Xem : Ngũ-Lão) .

THỦY LUÂN-XA Luân-Xa Thận .

THỦY-TÁNG Chôn xác bằng cách thả xác xuống sông, biển (Xem Tử-Táng) .

THỦY-THẦN Thần nước, hà-bá .

THỦY-TINH (CUNG) Cung của vị Thiên-Đế coi về hành Thủy; 1 trong 5 vị thủy-tổ Ngũ-Hành .
(Xem : Ngũ-Lão) .

THỦY-TINH-TỬ Tên 1 trong 5 vị Thiên-Đế, thủy - tổ Ngũ-Hành . (Xem : Ngũ-Lão) .

THỦY-TỔ Ông tổ loài người . (xem A-Dong).

THUYỀN BÁT-NHÃ Thuyền tế cứu-độ chúng-sinh .

THUYỀN-PHÁP Ví giáo-pháp như chiếc thuyền cứu người .

lm : WATER-FLUX In water, there flows a flux called water-flux.

ENCOUNTER OF WATER AND FIRE em : In esoteric science of Zen, the union of water and fire fluxes in the body (water belongs to the kidneys, fire belongs to the heart).

GOD OF WATER One of the 5 Old Gods (Chin. Wou Lao), creator of water element.

(See Five Old Gods p. 272)

lm : WATER CHAKRA The psychic center of the kidneys (which belong to the water element).

BURIAL IN WATER Way of burial by casting the dead body in a river or the sea.

(See Four modes of burial p. 444)

GOD OF WATERS Genius of rivers.

CRYSTAL PALACE Residence of the God of water element, one of the Five Old Gods (Chin. Wou Lao).

(See Five Old Gods p. 272)

lm : CRYSTAL MASTER (Chin. Chouei Ts'ing Tseu) Name of the God of water element, one of the Five Old Gods (Chin. Wou Lao).

(See Five Old Gods p. 272)

ANCESTOR OF HUMAN BEINGS (Adam) (See Adam and Eve p. 12)

ARCH OF SALVATION for the rescue of human beings

ARCH OF THE TAO The Tao is compared to an arch which rescues men.

THUYẾT-PHÁP Giảng-đạo, nói đạo, thuyết chơn-lý, dạy đạo-đức. Cuộc giảng-đạo giữa công chúng hoặc giải-bày giới-luật, giảng kinh-điển, chỉ dạy pháp-môn tu, giải-đáp thắc-mắc về tu, về thiền, về đạo, v.v...

Nơi thuyết-pháp gọi là giảng-đường

Chỗ đứng thuyết-pháp gọi là giảng-đàn hoặc bục giảng...

THỬ-THÁCH Khảo-đảo, thử-nghiệm mà người tu phải gặp để được luyện tâm sửa tánh và tiến-hóa.

THỪA-TIẾP Tiếp nhận.

Ví: thừa tiếp điển trên.

THỪA VÔ HỒI VĂN Tu chuyển từ vô Phật ra văn Phật. (Xem : Vô-Phật và Văn-Phật).

THỨC Hiểu biết. Tu Đạo.

Thức đại-khái có thể chia thành 9 loại :

- Tiền ngũ-thức : mắt (sắc), tai(thanh) mũi (hương), lưỡi (vị), thân (xúc).
- Thứ sáu : là ý-thức, thức-tâm vọng-tưởng.
- Thứ bảy : mạt-na-thức cũng là thức truyền đạt.
- Thứ tám : là a-lại da-thức (ý-thức tiềm-tàng) là nghiệp-thức tức chủng-tử do chúng-sinh

(To) SERMON To preach, to give explanations about the Truth, the religion before a public ; to explain religious regulations, morals, precepts in canonical books, to teach a method of regeneration, to answer questions about spiritual ascesis, the Zen (meditation), the Truth, the religion.

Giảng đường : The place where a religious sermon takes place (auditorium).

Bục giảng, giảng đàn : The place where the preacher stands on (a chair, a pulpit).

TRIALS AND ORDEALS which all adepts have to face to amend their characters and evolve

(To) RECEIVE E.g. : to receive the spiritual energy of deities from "High Above".

(To) CHANGE FROM VIOLENCE TO NON-VIOLENCE BUDDHIST WAY (See Buddhic violence p. 457 and Buddhic non-violence ways p. 455)

CONSCIOUSNESS Consciousness can be divided in 9 categories :

- Consciousness of the five senses : the eyes are conscious of colours and forms, the ears (of sounds), the tongue (of tastes), the body (of touch).
- 6th consciousness : the conscience, thoughts of external things (aspirations, desires).
- 7th consciousness : called Mạt Na Consciousness (Sans. Mana).
- 8th consciousness : called a-lại da (Sans. Alaya Consciousness (subconscient) or karmic consciousness, resulting from the germs of

nhiễm trần 1 đời tích-tụ. Công-phu luyện đạo đến ngộ là đạt tới :

- Thức thứ chín : là nguyên-thần, tức tự tính tức Phật-Tánh, cội-nguồn . (Xem tiếp nơi phần Bổ-Túc, trang 498)

THỨC-GIÁC Thức-tỉnh, giác-ngộ tu-hành .

THỨC-TÁNH Thấy được tánh-tình (xấu, biết để mà sửa) Thường người không tu không thấy được tánh mình cứ cho là phải là đúng. Nhờ tu mỗi sáng-suốt mới thấy được tánh xấu để biết mà sửa, mỗi tiến đạo

THỨC-TÂM (Xem Thức-Giác) .

THỨC-THẦN Cái Vía, hạ-trí .

THỰC-HÀNH Tu có hành, có luyện, khác với tu miệng tu suông, tu lý-thuyết không bao giờ đạt được Đạo .

THỰC-TÁNH Chơn-tánh, thiệt tánh của con người

THỰC-TÁNH CHƠN-NHƯ Linh-Hồn .

THƯỚC-KIỀU (Xem Nhị Thước Kiều) .

THƯỜNG-KIẾN Chấp cái sở-kiến, thân-tâm còn mãi, thuộc về hữu-kiến (thấy có).

karmas accumulated in one's life.
- 9th consciousness : when the adept attains the Way, he succeeds to acquire the 9th consciousness which is his original nature, innate nature, buddha nature.
(See continuation on p.498(Appendix)

(To) AWAKEN and embrace a life of regeneration

SPIRITUAL AWAKENING To recognize one's shortcomings, bad character, bad habits for amendment. One who does not lead a life of spiritual ascesis often thinks he is correct because he fails to reconnoiter his errors and foibles. Thanks to spiritual ascesis, one can detect one's deficiencies for self-amendment and progress in the Way.

SPIRITUAL AWAKENING (See p. 407)

CONSCIOUSNESS SPIRIT ie.the astral body or the low self.

(To) PRACTISE Spiritual ascesis necessitates practice. Regeneration by theory, mere talking and lack of sincerity never lead a man to amendment and attainment of the Way (illumination).

TRUE (SPIRITUAL)NATURE Celestial nature.

TRUE BUDDHA NATURE Soul.

DISJUNCTION SPOTS (See Two disjunction spots p. 285)

PROFANE CONCEPTION in physical body and heart , thinking these organs will last long. In other words, an erroneous conception on material things.

(See (To) Cut off an erroneous conception, p. 155)

THƯỜNG-NIỆM Thường-xuyên niệm .

THƯỜNG-TRỤ Thường-xuyên trụ (tồn) .

THƯỢNG THƯỚC KIỀU (Xem Nhị Thước Kiều) .

THƯỢNG-CĂN Căn-cơ lớn, đại-căn .

THƯỢNG-CHƠN Hết sức chơn-chánh .

THƯỢNG-ĐẾ Có vô-số danh-từ để nói đến Thượng-Đế :

- Trời
- Đức Chúa Trời
- Đức Chúa Cha
- Chúa Ba Ngôi
- Đấng Jéhovah
- Thiên-Chúa
- Ngọc-Hoàng Thượng-Đế Vô-Cực Đại Thiên-Tôn
- Ngọc-Đế
- Hắc-Bí Phật-Tổ
- Cao-Đài Thượng-Đế
- Huyền-Khung Cao Thượng-Đế
- Hỗn-Nguyên Huyền-Huyền Thượng-Nhân
- Lão-Mẫu
- Như-Lai Chân-Tể
- Vô-Cực Chí-Tôn
- Cha Trời, Ông Trời
- Trời Xanh

FREQUENT MENTAL INVOCATION (at any free moment)

PERMANENT CONCENTRATION OF MIND at any moment

UPPER DISJUNCTION SPOT (See Two disjunction spots p. 285)

GREAT SPIRITUAL PREDESTINATION

EXTREMELY TRUE AND SINCERE

GOD The names of God are numerous :

- God
- Celestial Lord
- God the Father
- The Head of Trinity (Godhead)
- Jehovah
- Celestial King
- The Almighty limitless Creator of Universe
- Jade Emperor
- The Ebony-skinned Ancestor-Buddha
- The Highest, Supreme Being of Caodaism
- God, the Extremely Great
- The Supreme Sacred Being of chaotic times
- The Old Mother
- Jou-Lai Genuine Master
- The Almighty Supreme
- Our Father in Heaven
- God in blue sky

- Hoàng-Thiên, Hoàng-Phụ
- Đại-Đạo
- Đại-Hồn
- Đại-Ngã
- Đại Chân-Như
- Đại-Linh-Quang
- Đấng Tối Cao
- Đại Bản-Thể của Vũ-Trụ
- Đấng Vô-Cùng
- Đấng Toàn-Năng
- Đấng Tuyệt-Đối
- Đấng Tạo-Hóa v.v...

(Thượng-Đế ngự ở cõi Nhất-Khí, ngoài 33 tầng trời) .

THƯỢNG-ĐẾ GIÁNG CHƠN-LÝ tức Tối-Tân-Đạo 7, một siêu bửu kinh, do Thượng-Đế giáng qua 1 xác phàm (xem Lê-Hoàng-Kim), về Thượng-Đế, về Chơn-Lý, về luyện đạo v.v...

THƯỢNG ƠN-ĐIỂN Luân-xa trên đỉnh đầu, Thiên-Môn. (Xem : Ơn-Điển) .

THƯỢNG-GIỚI Cõi cao hơn Hạ và Trung-Giới .

THƯỢNG-NGƯƠN THÁNH-ĐỨC Thời-đại Hoàng-Kim, sau năm 2.000, người mới, Tân-Dân Minh-Đức .

THƯỢNG-THANH Tột (cực) thanh-nhẹ .

- Celestial Emperor, Royal Father
- The Great Tao
- The Great Soul
- The Universal Self, the Great True-Self
- The Great Sacred Light
- The Most High
- The Great Body of Universe
- The Infinite
- The Omnipotent
- The Absolute
- The Creator and Ruler of the Universe

(The Supreme God resides in the celestial plane called First Ether plane beyond 33 celestial planes).

TRUTH BY GOD A super canonical book (7th volume of the series "In search of the Tao") containing the teachings of God given through Miss Lê Hoàng Kim concerning God, the Truth, the practice of regeneration, of Zen, etc...

(See Hoàng Kim, Lê p.221)

SUPERIOR CHAKRA Psychic center (chakra) at the top of the head (Gate of Heaven).

(See Psychic chakra Đơn Điên p. 161)

HIGH CELESTIAL PLANE, above the Middle and Low celestial planes

lm : FIRST ERA OF SAINTLINESS AND VIRTUES The Era of Wisdom or Gold Age on the human world after the year 2000.

EXTREMELY PURE AND LIGHT

THƯỢNG THÔNG THIÊN-VĂN, HẠ ĐẬT ĐỊA-LÝ Ưu: Tu khai được Thiên-Môn thì : ở trên thông-suốt tới Trời ở dưới biết hết bản-thể Tiểu-Thiên-Địa .

THƯỢNG-THỪA Đại-Thừa; phép tu Thượng-Thừa tức tu Đại-Thừa (Vô-Vi) .

THƯỢNG-TIÊU (Xem Tam-Tiêu) .

TÍCH-THIỆN Lập công-đức, chất-chứa điều lành, làm nhiều điều tốt .

TÍCH-TRƯỢNG Gậy thuyền trượng, gậy của nhà - sư chống .

TỊCH-CỐC Bỏ cơm, không ăn cơm .

TỊCH-DIỆT Chết .

TIỆM-GIÁO Là pháp-môn dạy tu lần-lần, tinh - tấn công-phu học đạo lâu ngày sẽ được đắc-quả, phải trải qua không biết bao nhiêu kiếp mới thành - công (đắc-đạo) (Tiệm-Giáo đối với Đốn-Giáo) .

(Xem : Đốn-Giáo - Phật-Tông).

TIÊN Cấp trên Thần và Thánh .

- Tiên có nhiều cấp : nhơn-tiên, thần-tiên, địa tiên, thiên-tiên, kim-tiên, đại-giác kim - tiên (tức Phật) .

em : (To) COMMUNICATE WITH HEAVEN ON HIGH, AND KNOW THE EARTH DOWN BELOW When the adept of the Way succeeds to open his head chakra , Gate of Heaven, his soul can fly up to communicate with heaven while he can see and know the whole of his microcosm (small universe).

GREAT WAY Great Vehicle.
Tu thượng-thừa or Đại-thừa : to follow the Great Way of regeneration or the Great Vehicle (Non-Being) (the superior level of evolution).

(The) UPPER FOCUS (See Three foci , p. 355)

(To) ACCUMULATE MERITS by doing charity-work

MONK'S WALKING STICK

(To) FAST To abstain from eating.

(To) DIE To pass away.

GRADUAL METHOD OF REGENERATION, i.e. the step-by-step method (way) which requires a lot of reincarnated lives before coming to attainment of the Way. This way called Tiệm-Giáo is contrary to Đốn-Giáo (short method or way).

(See Abridged teaching of the Dharma p.156
Buddhic branches p. 307)

IMMORTAL Transcendental being of higher rank than genii's and saints'. There are many levels in immortal ranks : human immortal, genius immortal, terrestrial immortal, celestial immortal, gold immortal, great enlightened immortal (i.e. buddha).

TIÊN-BÀ Tiên-nữ .

TIÊN-CẢNH Cảnh tiên, cõi tiên .

TIÊN-CÔ Tiên-nữ, cô tiên .

TIÊN-CUNG Nơi Tiên ở .

TIÊN-ĐẠO Đạo tu thành Tiên .

TIÊN-ĐỊA Địa-Tiên, lo về việc ở thế-gian . (Xem Địa-Tiên).

TIÊN-ĐOÁN Đoán trước .

TIÊN-ĐƠN Thuốc tiên (rất hay)

TIÊN-ĐỒNG Thiếu-nhi theo hầu Tiên Phật .

TIÊN-ĐỘNG Động Tiên ngự .

TIÊN ĐỘNG NHI HẬU GIÁC Trước hành-động rồi sau mới thức-giác .

TIÊN-GIA Vị Tiên .

TIÊN GIÁC NHI HẬU ĐỘNG 1- Biết trước rồi hành động sau .
2- Tự giác giác tha (phải

SHE-IMMORTAL Female transcendental being, fairy.

TRANSCENDENTAL SPHERE Fairy land.

YOUNG FAIRY

IMMORTAL'S RESIDENCE Fairy's palace.

WAY OF REGENERATION FOR BECOMING IMMORTALS

TERRESTRIAL IMMORTALS who direct and control all activities on the terrestrial world.

(See Terrestrial immortal p. 141)

(To) PREDICT To prophesy.

DIVINE MEDICINE Miraculous drug, effective divine medicine, miracle-pill.

LITTLE ANGEL escorting the deities

FAIRIES' OR IMMORTALS' CAVERN

lm : PRACTISE FIRST, UNDERSTAND NEXT After having practised, one begins to understand.

IMMORTAL Fairy.

lm : (To) KNOW FIRST, TO ACT NEXT 1- First to understand, then to act.

2- It is necessary that the adept be awakened first befo-

làm cho mình minh (sáng) trước rồi mới g i ú p người sáng được .

TIÊN-GIỚI Cõi Tiên, nơi Tiên ở .

TIÊN-LẠI Thứ-lại phục-vụ Tiên Phật .

TIÊN-LONG Rồng tiên (tục-truyền người Việt-Nam là con rồng cháu tiên) .

TIÊN-NHẠC Nhạc Trời, rất hay .

TIÊN-NỮ Cô Tiên
Vv: Cái Vía .

TIÊN-ÔNG Tiên nam .

TIÊN-PHẨM Phẩm-vị, cốt-cách tiên .

TIÊN-PHONG Dáng-dấp có vẻ tiên .

TIÊN QUAN Vị Tiên giữ chức quan .

TIÊN-SINH Tiếng gọi người khác với ý kính-trọng.

TIÊN-SỈ Thầy dạy Đạo .

TIÊN-THIÊN Cấp Tiên trên Địa-Tiên, dưới cấp bồ-tát và Phật .

(Xem Địa-Tiên) .

re he can help other people to realize consciousness.

WORLD OF FAIRIES OR IMMORTALS

DEITY'S SERVANT, attendant

DRAGON AND FAIRY According to a legend, the Vietnamese people are descendants of a dragon and a fairy. Whence the dictum, "Dragon's children and fairy's grandchildren".

DIVINE MUSIC in heaven, extremely melodious

FAIRY em : The astral body.

IMMORTAL (male)

POSITION (rank) OF AN IMMORTAL Comportment of an immortal.

IMMORTAL'S NATURE Immortal's appearance.

MANDARIN-IMMORTAL exercising the function of official celestial mandarin

MY SENIOR An honorific appellation reserved for respectable person.

MASTER-INSTRUCTOR (who teaches the Tao)

CELESTIAL IMMORTAL of higher rank than the terrestrial immortal's, but lower than bodhisattva's and buddha's.

(See Terrestrial immortal p. 141)

TIÊN-THIÊN CỔ-NGẪU, HẬU-THIÊN CỔ NGẪU Cơ là lẻ, ngẫu là đôi. Thái-Cực là cơ, là lý. Bởn-Nhứt Âm-Dương là ngẫu, do Thái-Cực sanh hai(Lưỡng-nghi) Tiên-thiên là thuộc về Trời, hậu-thiên là Đất (dưới vòm Trời).

TIÊN-THIÊN ĐẠI ĐẠO Đạo lớn của Tiên-Thiên.

TIÊN-THIÊN, HẬU-THIÊN Trên trời dưới đất.

TIÊN-THIÊN HỈ-VÔ CHI KHÍ Trước khi chưa phân-định âm-dương, càn-khôn thế-giới, thì trong thời-kỳ ấy khí hồng-mông đương hỗn-độn, mơ-mơ, mịt-mịt, lặng-lẽ vô-vi, thanh-trược hỗn-hiệp thì kêu là Tiên-Thiên Hỉ-Vô Chi-Khí. (Xem : Nhứt-Khí).

TIÊN-THIÊN-KHÍ Chất khí cõi Tiên-Thiên.

TIÊN-THIÊN KÝ ẢNH Chất khí trên trời ghi lại tất cả hình-ảnh, âm-thanh của mọi sự vật xảy ra ở thế-gian (như Vidéo).
(Ph: Akasa).

TIÊN-THIÊN LÃO-TỔ Một trong nhiều danh-hiệu gọi Thượng-Đế (ít thông-dụng)

TIẾN-HÓA Thay-đổi, càng ngày càng tốt đẹp hơn.
Vạn-vật trong vũ-trụ đều tiến-hóa không ngừng, cây-cỏ, vật, người, trời. Kim-thạch tiến

lm : THE CELESTIAL AND TERRESTRIAL ODD AND EVEN
Cở means uneven, odd. Ngâũ means even, a pair. The Prime Mover (Chin. T'ai Ki) was Cở (odd) which sectioned to the bipolars Yin and Yang (Ngâũ - even).

TRANSCENDENTAL GREAT WAY OF CELESTIAL IMMORTALS

IN HEAVEN, UNDER HEAVEN

lm : COSMIC ETHER OF INFINITE CELESTIAL WORLD
There had been a nebulous mass where were combined light and darkness, purity and impurity before the separation of the Yin and Yang, and the creation of the universe.

(See First cosmic ether p.283)

CELESTIAL ETHER Akasa (Sans.).

AKASIC RECORDS Celestial substance which records all terrestrial events, activities, etc.. (like a video) (Sans. Akasa).

lm : OLD ANCESTOR OF THE SKIES One of many appellations of God (rarely used).

EVOLUTION To transform better and better.

All creatures in the universe evolve incessantly. Rocks evolve and become plants, plants evolve to animals which in turn become

hóa thành cỏ-cỏ, cây-cỏ tiến-hóa thành súc-vật súc-vật tiến-hóa thành người, Thần, Thánh, Tiên Phật và Trời (Xem phần Bổ-túc trang 498) .

TIỀN-KIẾP Kiếp trước .

TIỀN-THÂN Xác-thân kiếp trước, thân tiền-kiếp .

TIẾP ĐIỂN (Xem Điển - Tiếp Điển) .

TIÊU-DAO TỰ-TẠI Thảnh-thơi không vướng-bận gì trong lòng .

TIÊU-DIỆN ĐẠI-SĨ Hay Tiêu-Diện Đại-Tướng-Quân, một hóa-thân (biến-tướng) của Quan-Âm Bồ-Tát .

TIÊU-DƯỠNG-QUAN Tên một vị quan dưới âm-phủ , coi về người dương-gian chết xuống .

TIỂU-ĐỒNG Thiếu-nhi theo hầu-cận .

TIỂU-LINH-QUANG Tiểu-hồn tách ra khỏi Đại-Linh - Quang (tức Thượng-Đế) .
(Xem Linh-Hồn) .

TIỂU-NGÃ Linh-Hồn (Đại-Ngã tức Thượng-Đế) .

TIỂU-THIÊN-ĐỊA Bản-thể tâm-linh con người (thấy bằng mắt huệ). Trời là Đại-Thiên-Địa .
(Xem PL. Tiểu-Thiên-Địa A và B)

men. The latter regenerate to become genii saints, immortals, buddhas.

PREVIOUS LIFE Anterior life.

(The) PHYSICAL BODY OF ANTERIOR LIFE

(to)RECEIVE SPIRITUAL ENERGY
2-To transmit spiritual energy (See Spiritual energy p. 144).

lm : ENJOY LEISURE To have a free mind, liberated from any attachment and trouble.

lm : (The) GREAT OF GREATS TIÊU DIÊN Transformed body of Quan Âm (Chin. Kouan Yin) (Sans. Avalokiteshvara).

TIÊU DUONG QUAN Name of a mandarin in hell, taking charge of controling the souls of the dead coming from terrestrial world.

CHILD SERVANT OF A HIGH PERSONAGE Cherub.

LITTLE SACRED LIGHT or soul, a spark split from the Great Light which is God.

(See Soul p. 224)

INDIVIDUAL SELF Little soul (The Great Soul is God).

MICROCOSM The human psychical body, the universe in miniature (seen by a clairvoyance eye). The big universe is the macrocosm.

(See Ann. Microcosm A and B p. 486, 487)

TIỂU-THỪA Tiểu-thừa là nhân-đạo .

Người tu theo lực Tiểu-thừa phải chịu dấn-thân vào khuôn-khổ Tôn-Giáo. Tiểu-thừa thì chỉ dạy về hữu-hình. Con người giữ cho trọn theo giới-luật đó, tất cũng như mượn con đường h ẹ p bỏ mà nương chân đi lần đến con đường rộng là Đại-thừa lớn mênh-mông vậy .

(Bực Đại-thừa dạy về vô-hình nên cần tu tánh luyện mạng, muôn việc có như không có).

TIM Tâm (Xem Tâm) .

TIN Đức tin .

Người tu có đức tin chỉ đạt được đến Thánh-Giới. Có đức tin đi đôi với minh-triết mới đạt tới cõi giới cao hơn. (Tiên, Phật) .

TIN NHẢM Ngu-tín, mê-tín, tin mù-quáng vào những gì bậy-bạ không đáng tin .

TÍN Một trong năm đức của ngũ-thường (nhân , lễ, nghĩa, Trí, Tín) .

(Xem Ngũ-Thường) .

TÍN-ĐIỀU Luật-lệ của tôn-giáo. Người tu phải sáng suốt, minh-triết, biết phân-biệt, vì luật - lệ của tôn-giáo, do người đời đặt ra, thường có khi sái chơn-lý .

SMALL VEHICLE is the Way of man.

The adepts who embrace it, have to comply to the strict discipline of religious regulations, dealing with religious rites according to forms and appearances. If they know to regenerate seriously in this Way, they can regard themselves as being engaged in a narrow path which leads them to an immensely large road, the Great Vehicle.

The Great Vehicle teaches the invisible (Non-Being) and requires the regeneration of one's character and body, regarding existent things as inexistent, because they are ephemeral and illusory.

HEART (See Heart p. 358)

(To) BELIEVE Belief, faith.

With faith only, the adept of the Way can attain the rank of saints, but faith coupled with lucidity enables him to attain higher celestial plane (immortal, buddha).

BIGOTRY To have excessive, blind belief in what is nonsensical and unworthy.

LOYALTY One of the five virtues (humanity, fidelity, civility, rationality and loyalty) of Confucianism.

(See Five virtues p.275)

DOGMAS Articles of faith. Religious regulations. The followers and adepts should be lucid in order to discern the tenets which may sometimes be established by profane minds and are not conform with the real Truth.

TÍN-ĐỒ - Người tu theo một tôn-giáo .
- Người theo đạo .

TÍN, GIẢI, HÀNH, CHỨNG Bốn điều Phật dạy .

1- TÍN : Tin Phật là thật, tin mình không giả, tin người không khác ta .

2- GIẢI : Giải-ngộ Phật-Pháp, chớ đui mù về chữ nghĩa, muốn giải kinh trước hết phải giải tâm. Nếu như chỉ giải văn-chương chữ nghĩatrong kinh, mà chẳng giải gốc tâm thì khác nàođem báu thân nhốt vào nhà ngục, vả đã là tù nhânthì làm sao giải-thoát và thành Phật được ? Có giải-trừ được ba cái độc là tham, sân, si, thì thân -tâm mới an-tĩnh và vào được đất Phật .

3- HÀNH : Hiểu rành được Tín, Giải, nhưng nếu chẳng hành thì cũng kể như không. Tuđạo quí ở sự thực-hành, cho nên mới nói "Tu-Hành" .

4- CHỨNG : Phật có tám vạn bốn ngàn pháp - môn, nếu thành tâm kiên-trì tu luyện đều có thể thành đạo. Bất kỳ ai có tu là có nghiệm, thiền tăng, cư-sĩ có thực tu là có thực chứng .

Bốn điều kể trên là căn-bản để bước vào con đường tu đạo và cần giữ đừng phạm là a nghiệp THÂN, KHẨU, Ý .

(Xem : Nghiệp thân, khẩu, ý) .

- ADEPT OF A RELIGION

- Religious follower, follower of a religion.

FAITH - CLARIFICATION, PRACTICE, ILLUMINATION A disciple of Buddha must be conversant with the following 4 principles :

1- Belief : He must believe Buddha is real, his soul is real, and that all other people possess the same buddha-nature as he does.
2- Clarification : He must understand Buddha's teachings thoroughly and must not stick to the literal meanings of the words in the sutras. In order to make clear the significance of a sutra, he must at first make clear his heart. If he seeks to explain the literature in canonical books without improving the root of his heart, he is likened to a precious body imprisoned in a cell. As a prisoner, how can he emancipate and become a buddha ? In consequence, he must clarify his self by getting rid of the three poisons, namely : greed, anger and infatuation before he can acquire calm and serene body and mind to accede to Buddha's land.
3- Practice : Though the principles of belief and clarification are well mastered, if he does not practise regeneration, his comprehension remains all vain. For they always go together, these two words Tu Hành (Regeneration and practice).
4- Illumination : Buddha possesses 84.000 (i.e. innumerable) methods of regeneration. With patience and perseverance, the practitioner of any method can attain the Way. Every adept, monk, religieux who regenerates seriously comes to illumination.

The above 4 principles form the fundamental basis for the adept who engages in the Way and he must guard against committing the karmas of body, of mouth and of thought.

(See Karmas of action, speech and thought, p. 259)

TÍN-GIÁO Tôn-giáo chủ-trương đức-tin .

TÍN-HỮU Đồng đạo, đồng tín-ngưỡng .

TÍN-NGƯỠNG Tin và thờ phụng (chiêm-ngưỡng) .

TÍN-NỮ Tín-đồ phụ-nữ .

TINH 1- Yêu tinh .
2- Một trong tam-bửu (tinh - khí - thần) .
(Xem : Tinh - Khí - Thần) .

TINH-ANH Cao-quí tốt đẹp .

TINH-CẦU Sao, tinh-tú .

TINH-HOA Thần tốt đẹp cao-quí nhất .

TINH-HUYẾT Máu huyết .

TINH - KHÍ - THẦN Ba báu của con người, gọi là tam bửu, hay Tam-Bảo. Luyện đạo hành thiền là luyện Tinh hóa Khí, luyện Khí hóa Thần, luyện Thần hườn hư mà thành đạo (gọi là Tinh, Khí, Thần, hiệp nhứt, hay Tam-Hue (hoa) Tụ Đảnh). Tinh, Khí Thần có nhiều tên gọi khác nhau : Tam Miệu Bồ-Đề, Tam-Hue, Tam-Bửu, ba ngôi, tam-thể, tam-cang tam-gia, tam-tạng, Ba báu linh v.v...
(Xem : - Tam-Bảo - Tam-Hoa)

DOGMATIC RELIGION (of the same religion)

ADEPT Follower, religious follower.

RELIGIOUS FAITH AND VENERATION (contemplation)

BELIEVER (female)

1- (An) OGRE, ogress

2- Seminal essence : one of the three spiritual gems.
(See Seminal essence, vital breath and spiritual energy p. 417)

QUINTESSENCE OF PURE AND NOBLE NATURE The most perfect quality.

STAR Constellation.

QUINTESSENCE Purest essence.

BLOOD AND SPERM

SEMINAL ESSENCE, VITAL BREATH, SPIRITUAL ENERGY
The three precious spiritual gems of man. The practice of esoteric zen (meditation) and regeneration consists in transmuting these three forces and unifying them at the head chakra (called Unification to the summit of the three Flowers or Gems). From there, they return to Heaven, bringing enlightenment to the adept of the Way. These three precious spiritual forces have different names : Three Bodhis, Three Flowers, Three Gems, Trinity, Triple Body, Triple Essence, Three Social Bonds, Three Sacred Gems, etc...
(See Three Gems p. 340
Three Flowers p. 347)

TINH-LUYỆN Luyện đạo tinh-tấn .

TINH-QUÂN Nguyên-căn có sứ-mạng dưới trần .

TINH-TẤN Tiến-bộ tấn-tới .

TINH-THẦN Trí-óc .

TINH-TÚY Tinh-hoa .

TÍNH-LINH Linh-tánh, tánh-chất linh-thiêng, linh-hồn .

TÍNH-TÌNH Tâm-tánh, lòng-dạ .

Mục-đích chánh của người tu là cải-sửa tánh-tình, xấu thành tốt, chứ không phải tu là thờ-phượng tôn-sùng đấng nào, như thế-gian hiểu lầm .

TỈNH Thức, thức-giác .

TĨNH-MỊCH Yên-lặng hoàn-toàn, không tiếng động .

TĨNH-TÂM Tâm lắng-đọng, thanh-tĩnh .

TĨNH-TỌA Ngồi thiền, ngồi tịnh-tâm .

TỊNH Thanh-tịnh .

TỊNH-ĐỘ (Cõi) Tịnh là yên-tĩnh, an-vui, độ là đất

(To) PRACTISE AND PERFECT ONESELF (on the Way)

AVATAR who is charged with a mission on earth

(To) PROGRESS STEADILY

SPIRIT Morale.

ESSENCE Quintessence.

SOUL Spiritual character, sacred nature.

CHARACTER The main purpose of the adept of the Way is to regenerate and to amend himself, not to worship deities and practise cultual rites as most people do.

(To) AWAKEN (to the Way) Understand the Way.

SERENITY Calm, perfect tranquillity.

CALM MIND Peaceful heart. To collect oneself.

SITTING POSTURE in meditation seance (zen practice)

SERENE Calm, tranquil.

KINGDOM OF SERENITY Peaceful land.
Tinh is calm, serene, peaceful. Độ means "the

địa, là thế-giới .

Cõi Tịnh-độ hay Tịnh-độ Quốc là cõi ở Tây-Phương của Đức Di-Đà .

Vd: Khi tâm được an-tịnh, đó cũng là 1 tịnh độ quốc .

TỊNH-ĐỘ CƯ-SĨ Người tu phái Tịnh-Độ .
(Xem : Tịnh-Độ-Tông) .

TỊNH-ĐỘ-TÔNG Một tông-phái Phật-Giáo. Tín-đồ môn-phái nầy hành pháp trì-niệm Lục-Tự Di-Đà, tức Nam-Mô A-Di Đà-Phật .

Hành pháp nầy lâu năm cũng mở được Huệ Tịnh-Độ Tông do ngài Sư-Tổ Phổ - Hiền sáng-lập trước nhất tại Trung-Hoa, sau mới truyền-bá sang Việt-Nam .

TỊNH-ĐỘ VÔ-VI Phái Phật-Giáo tu Tịnh-Độ và Vô-Vi.
(Xem : Tịnh-Độ Tông),

TỊNH-KHẨU - Không nói .

- Người tu tịnh-khẩu để bảo khí,] trong tam-bửu, (nói nhiều thì hao Khí. Khẩu khai thần khí tán) .

(Xem : Tinh - Khí - Thần) .

TỊNH-LUYỆN Tu tịnh, tức tu thiền luyện đạo .

world, the place".

Cõi Tinh Độ or Tịnh-Độ Quốc is the Celestial Occident of Amitabha.

em : When the adept's heart is calm, he lives in a sphere of serenity.

ADEPT OF THE BUDDHIST SECT TỊNH ĐỘ (lm : Kingdom of Serenity) which practises the invocation of the 6 sacred words (Na Mo A Mi Ta Bha).
(See Tịnh Độ Sect p. 419)

TỊNH ĐỘ SECT (lm : Kingdom of Serenity) A buddhist sect which practises the continuous invocation of the 6 sacred words (Na Mo A Mi Ta Bha).

In the long run, the adept can obtain serenity of mind and open his third eye (wisdom eye).

This sect was founded by the bodhisattva Phổ Hiền in China and later divulged to Vietnam.

BUDDHIST SECT TỊNH ĐỘ VÔ-VI Buddhist sect which practises the invocation of the six sacred words (Na Mo A Mi Ta Bha) and follows the way of Non-Being.
(See Tinh Độ Sect p. 419)

(To) ABSTAIN FROM SPEAKING Muteness. The adept of the Way abstains from talking to conserve his vital breath (one of three precious spiritual forces) (The more he talks, the more his vital breath is spent).

(See Seminal essence, vital breath and spiritual energy p. 417)

(To) PRACTISE REGENERATION WITH ZEN (meditation)

TỊNH SƠN THOÀN Tên gọi phép thở (thiền) của một trong các pháp-môn luyện đạo của Cao-Đài.

TỊNH-TÂM (Xem Tĩnh-Tâm)

TỊNH-THẤT Nhà thiền, phòng thiền, thiền-đường, nơi tĩnh-tọa (thiền).

TÒA-THÁNH TÂY-NINH Trung-Tâm Thánh-Địa Cao-Đài Giáo ở Tỉnh Tây-Ninh (Việt-Nam)
(Xem Đạo Cao-Đài).

TÒA-THÁNH VA-TI-CĂNG Trung-Tâm Thánh-Địa Thiên-Chúa-Giáo ở Roma (La-Mã).
(Xem : đạo Thiên-Chúa-Giáo)

TOÀN-CHỚN Hoàn-toàn chơn-chánh.

TOÀN-GIÁC - Viên-giác.
- Giác-ngộ hoàn-toàn.

TOÀN-MỸ Đẹp-đẽ hoàn-toàn.

TOÀN-NĂNG Tài-ba hoàn-toàn.
Ud: Thượng-Đế là Đấng toàn-năng.

TOÀN-THIỆN Tốt-lành trọn-vẹn.

TOÀN-TRI Hiểu-biết hoàn-toàn, cái gì cũng biết.

TINH SƠN THOÀN (lm : The Boat of the Calm Mount) Appellation of the psychical breathing exercise in one of the methods of esoteric zen of Caodaism".

CALM MIND (See p. 418)

ZEN CENTER Zen house, meditation center.

HOLY TEMPLE (of Caodaism) IN TÂY-NINH PROVINCE (South Vietnam) (See Caodaism p. 129)

VATICAN CITY The center of catholicism, the papal state (consisting of a group of buildings and St Peter's Church) in Rome.

(See Catholicism p. 132)

PERFECTLY JUST, sincere

- PERFECT ENLIGHTENMENT
- Perfect awakening.

PERFECT Perfection.

OMNIPOTENT E.g. God is Omnipotent.

PERFECT GOODNESS

OMNISCENT Having infinite knowledge, knowing all.

Ud: Thượng-Đế là Đấng toàn-tri .

TỔ-ĐÌNH Đình thờ Tổ .

TỔ-KHÍ Nhất-Khí (Xem : Nhất-Khí) .

TỔ-THIỀN Ở Ấn-Độ, thời xưa có 28 vị Tổ Thiềntrong đó có các Tổ sau đây thường được nói đến: Tổ Bồ Đề Đạt-Ma (Tổ thứ 28) Tổ Ma-Ha Ca-Diếp thứ 1; Tổ A-Nan thứ 2; Tổ Mã-Minh thứ 12 v.v...

Ở Trung-Hoa, thời xưa có 6 vịTổ Thiền hay được nhắc tới. Tổ thứ 1 : Bồ-Đề Đạt-Ma ; Tổ thứ 2 : Huệ-Khả (Thần-Quang); Tổ thứ 3 : Tăng-Xán; Tổ thứ 4 : Đạo-Tín; Tổ thứ 5 :Hoằng-Nhẫn; và Tổ thứ 6 là Huệ-Năng .

Ở Việt-Nam, thời xưa có sơ-tổ Tỳ-Ni Đa Liên-Chi, người Ấn-Độ, đệ-tử Ngài Tăng-Xán.

Tổ Pháp-Hiền Thiền-Sư họ Đỗ, quê ở quận Chu-Diên (Sơn-Tây) .

Thiền-Sư Vạn-Hạnh đời Lý-Thái-Tổ Sơ-Tổ Vô-Ngôn Thông quê ở Quảng-Châu (Triết-Giang) đệ-tử của Mã-Tổ, Tổ Cảm-Thánh Thiền-Sư quê ở huyện Tiên-Du Bắc-Ninh Thiền-Hội ở Siêu-Loại .

Thời nay, có Tổ Đỗ-Thuần-Hậu quê ở Sa Đéc, Thiền-Sư Lương-Sĩ-Hằng v.v...

TỔ-TIÊN CHÁNH-GIÁO Phái tu Nho-Giáo (ở Đà-Lạt V.N

Ex : God, the Omniscent.

COMMUNAL HOUSE (in villages) DEDICATED TO WORSHIP OF A PATRON SAINT

ORIGINAL BREATH (See First Cosmic Ether p. 283)

ZEN ANCESTORS MASTERS In India, there were twenty-eight of them. The most well-known were : the first, Ma-Ha Ca-Diếp (Sans. Kaçyapa); the second, A-Nan; the 12th, Mã-Minh (Sans. Asvaghosha); the 28th, Bồ-Đề Đạt-Ma (Sans. Bodhidarma); etc...

In Ancient China, there were six most well-known : the first, Bồ-Đề Đạt-Ma; the second, Huệ-Khả (Thần-Quang); the third, Tăng Xán; the fourth, Đạo-Tín; the fifth, Hoàng Nhẫn and the sixth, Huệ-Năng.

In ancient Vietnam, there were Tỳ-Ni - Da-Liên-Chi, a Hindu, disciple of Tăng-Xán; Master Pháp-Hiền, of Đỗ family, born in Chu Diên district (Sơn-Tây province, North Vietnam) ; Master Vạn-Hạnh (in the dynasty of the Lý (Emperor Lý-Thái-Tổ - Vietnam); Master Vô - Ngôn-Thông, from Quảng-Châu (Triết-Giang, China) , disciple of Mã-Tổ; Master Cảm Thành, born in Tiên-Du district (Bắc-Ninh province, North VN); Master Thiên-Hội, born in Siêu-Loan (Bắc- Ninh province, North VN).

Nowadays, there are Masters Bổ-Thuần-Hậu , Lưỡng-Sĩ-Hằng, etc...

lm : ORTHODOX ANCESTRAL RELIGION Name of a Confucian sect in Đàlạt (South Vietnam) which has

có đạo-cơ .

TÔI TẦM ĐẠO Kinh-sách gồm nhiều tập sách giải-đáp Chơn-Lý và hướng-dẫn thực-hành Thiền theo Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp .

(Xem: Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp) .

TÔI TÌM TÔI - Người tu tìm chân-ngã (cái Tôi thật) ta kiếm Ta (như Phật dạy) .

TÔN-GIÁO Đường-lối tu thờ-phượng sắc-tướng hữu-vi tu Tiểu-Thừa. Xin đừng hiểu lầm Tôn-giáo với Đạo. khác nhau xa .

(Xem Đạo)

TÔN-GIÁO THẤT-TRUYỀN (Xem : Thất-Truyền) .

TÔN-HÀNH-GIẢ Tề-Thiên Đại-Thánh

(Xem Tây-Du-Ký) .

TÔN-HUYNH Tiếng kính-trọng gọi người anh lớn .

TÔN-KÍNH Đáng kính .

TÔN-SÙNG Tôn-thờ, sùng-bái .

TÔN-SƯ Thầy dạy Đạo .

TÔN-VINH Được tôn-sùng, đưa lên cao (người tu

a mediumistic altar of oracles.

IN SEARCH OF THE TAO A series of several volumes dealing with the Truth and the Tao, and providing guidance for the practice of the Zen method "Dharma of Non-Being Esoteric Science of Buddhas" (Donbesob).

(See Donbesob p. 299)

I SEARCH MY SELF The goal of the adept of the Way is to search for his self, i.e. his real self. Buddha taught : "Ta kiêm Ta", which means I search my self.

RELIGION The way of worship with cult, rites , forms and appearances (way of Small Vehicle) . Not to confuse "Religion" with "Way" and Tao.

(See (The) Tao p. 127)

LOST AUTHENTICITY OF RELIGIONS (See Lost authenticity p. 381)

(The) SAINT MONKEY (See Voyage to the West p. 366)

REVEREND BROTHER Senior brother, respectful appellation reserved for an old brother.

VENERABLE Respectable.

(To) WORSHIP

REVEREND MASTER Venerable teacher.

(To be) VENERATED (The adept of the Way, out of

chân-chánh không muốn được người khác tôn-vinh. vì hạnh khiêm-tốn) .

TỐN Tên một quẻ trong Kinh-Dịch, chỉ về cây-cối , gió và con gái lớn .(Xem Bát-Quái).

TỒN-ĐỨC Tích-trữ đức, gom công-đức .

TỒN-KHÍ Dưỡng, tích-tụ, lưu khí .
(Xem Tam-Bảo) .

TỒN-THẦN Dưỡng thần, giữ-gìn thần-khí, một trong Tam-Bảo (Xem Tam-Bảo) .

TỒN-VONG Sống còn .

TỔN-ĐỨC Mất-mát, hại đến đạo-đức (do việc làm bất chánh) .

TÔNG-CHỈ Lý-thuyết làm đường-hướng tu-hành .

TÔNG-PHÁI Một ngành tín-ngưỡng .

TÔNG-ĐẾ-VƯƠNG Diêm-Vương cai-quản điện thứ 3 ở Địa-Ngục .
(Xem PL: Địa-Ngục sơ-đồ, Đệ tam điện)

TRẢ-NGHIỆP Trả nợ nghiệp-quả. Người tu phải dũng khi phải trả-nghiệp, chịu-đựng, không oán-than .
Người tu mà hiểu thì không sợ phải trả

modesty, does not like to be venerated by other people).

TÔN (Chin. Souen) Name of a trigram of the book of Mutations (Chin. Yi King) which designates the trees, wind or the eldest daughter of a family.
(See Eight trigrams p. 38)

(To) ACCUMULATE VIRTUES To heap up merits.

(To) SAVE ONE'S VITAL BREATH To conserve vital breath (one of the three spiritual gems).
(See Three spiritual gems p. 340)

(To) PRESERVE ONE'S SPIRITUAL ENERGY, one of the three spiritual gems (See Three spiritual gems p. 340)

(To) SUBSIST To survive.

(To) INJURE MORALITY To cause damage to morals (by doing evil).

THEORY, LINE OF CONDUCT serving as a guide for the adept of the Way

RELIGIOUS BRANCH Religious sect.

KING TÔNG-ĐẾ-VƯƠNG governing the third Palace in Hell (See Ann. Map of Hell - 3rd Palace p. 477)

(To) PAY FOR ONE'S KARMIC DEBTS The regenerated adept should be courageous when paying for his karmic debts. He should endure the ordeals stoically without moaning.
The adept who understands the Tao has no fear to pay for his karmic debts. He finds the

nghiệp, mà còn coi đó là ân-phước, cơ-hội Tỏ để học-hỏi trui-rèn, tiến-hóa. Có trả sạch hết nghiệp mới có thể giải-thoát luân-hồi, thành Tiên Phật được.

(Xem : Nghiệp).

TRAI-PHẠN, THỌ TRAI Tiếng trong chùa dùng để nói ăn chay.

TRẢM XÍCH-LONG Dứt kinh nguyệt (người tu nhờ công phu luyện-đạo sẽ trảm được xích-Long tức chém con rồng đỏ (xích-Long là huyết).

(Xem : Sát Bạch-Hổ).

TRÂU CHĂN TRÂU (Xem Thập mục Ngưu Đồ).

TRÁNH-NGHIỆP Giữ-gìn, lánh không phạm hay tạo-nghiệp (Xem : Nghiệp)

TRẦM-LUÂN Chìm-đắm, sa-đọa.

TRẦM-LUÂN KHỔ-HẢI Lặn-ngụp trong biển khổ.

TRẤN-ĐÀN Thủ-tục trước khi khai đàn (cơ-bút): niệm thần-chú, họa-phù, rải nước Thánh 4 phương tám hướng để khử trược, ngăn-ngừa ma quỷ xâm-nhập đồng-tử. Thủ-tục nầy, nếu làm đúng, thì ngừa được ma quỷ, nhưng không ngừa được trường-hợp

fact all natural and sees in it some kind of blessing, a good chance for him to forge himself and to progress. He needs discharge all his karmic debts before freeing himself from the cycle of reincarnations and acceding to the ranks of immortals and buddhas.

(See Karma p. 258)

lm : PURE VEGETARIAN DIET Term used by the buddhist clergy to designate the vegetarian regimen.

(To) DECAPITATE THE RED DRAGON An allegoric expression which means menopause, cessation of menses thanks to practice of regeneration and esoteric zen (meditation). The red dragon symbolizes menstruation.

(See (To) Assassinate the white tiger p. 326)

PAINTINGS OF BUFFALO AND HERDSMAN (See Ten pictures of a herdsman with a buffalo p. 377)

(To) ESCAPE THE KARMA To guard against committing a bad karma.

(To be) IMMERSED To deprave.

(To be) IMMERSED IN THE OCEAN OF SORROWS

lm : PROTECTION OF MEDIUMISTIC SEANCE Rites preceding a mediumistic seance : reciting sacred mantras, drawing sacred mimics in the air, aspersing every direction with holy water, in order to chase and prevent evil spirits from invading the medium's body. If well practised, these rites are effective in chasing the spirits, but they come to no avail in case the medium himself is a deceiver who falsifies the manifes-

đồng-tử bất-chánh giả lên cơ .
(Xem : Giả-Cơ) .

TRẦN-AI Bụi-bặm, chỉ cuộc đời .

TRẦN-CẤU Bụi và ghét, chỉ sự dơ-bẩn .
Vd: cõi trần = cấu: cõi trần dơ-bẩn
(tội-lỗi)

TRẦN-DUYÊN Mối ràng-buộc vợ chồng ở cõi đời .

TRẦN-GIAN Cõi đời .

TRẦN-HOÀN Trần-gian .

TRẦN-LAO Lao-khổ ở cõi trần, phiền-não

TRẦN-LỤY Mối ràng-buộc đau-khổ ở đời .

TRẦN-THẾ Cuộc đời bụi-bặm, chỉ cuộc đời .

TRẦN-TRƯỢC Ô-trược của cõi trần .

TRẦN-TỤC Phàm-tục .

TRẦN-UẾ Lấm dơ, cõi trần ô-uế .

TRI-GIÁC Biết được, hiểu được .

TRI-HÀNH Hiểu-biết được nhờ thực-hành

TRI-KIẾN Sự hiểu-biết .

tation of deities or of spirits.

(See Fake mediumistic manifestation p.164)

WORLD OF DUST, i.e. human world

DUST AND FILTH Cõi trần cấu : the filthy human world, sinful human world.

CONJUGAL TIE The bond tying husband and wife on earth.

TERRESTRIAL WORLD

EARTH Human world.

HARDSHIP OF LIFE ON THE TERRESTRIAL WORLD

TEARS OF LIFE ON EARTH (where human beings' eyes are often filled with tears)

DUSTY LIFE ON EARTH

IMPURITY OF TERRESTRIAL WORLD

PROFANE LIFE

DIRT OF THE WORLD

CONSCIOUSNESS Cognition, perception, comprehension.

KNOWLEDGE THANKS TO PRACTICE

KNOWLEDGE

TRI-THỨC Nhận biết .

TRI-TÚC Biết đủ .

Ud: Người phải luôn-luôn biết đủ, không đòi-hỏi vật-chất .

TRI-TÚC-MẠNG-THÔNG Biết được kiếp trước(tiền-kiếp) (Xem : Lục-Thông)

TRI-TÚC THƯỜNG-LẠC Biết đủ thì luôn được an - lạc tâm-hồn .

TRÍ Một trong ba hạnh Bi - Trí - Dũng .

TRÍ BÁT-NHÃ Siêu minh-triết .

TRÍ-HUỆ Sự hiểu-biết sáng-suốt (về đạo) .

Trí-huệ có thể chia làm ba bậc :

- Bát-nhã trí-huệ : có thể thấy được ngũ - uẩn đều là không. Kẻ ấy giác-ngộ được Kinh, hiểu rõ được đạo .

- Trung trí-huệ : là nghiên-cứu, học-hỏi , phần lớn đều là những người thuộc giới trí-thức

- Hạ trí-huệ : là những kẻ thuộc loại thiểu thông-minh, chưa thấu-tỏ lẽ đạo, đã tự cho mình là có trí-huệ, không biết rằng là sự thiểuthông minh đã gây nên sự nhầm-lẫn .

KNOWLEDGE Learning, recognition.

(To be) SATISFIED WITH WHAT ONE HAS The adept of the Way must recognize his sufficiency and be content with his moderate life; he should not long for material things.

PSYCHIC POWER TO KNOW ABOUT ONE'S OR OTHER'S PREVIOUS EXISTENCES (See Six supranormal powers p. 233)

(To) RECOGNIZE ONE'S SUFFICIENCY AND ONE ENJOYS ONE'S MODERATE LIFE IN PEACE

LUCIDITY (wiseness) (See Compassion, lucidity, bravery p. 44)

SUPER WISDOM (Sans. Prajnà)

LUCIDITY-CLAIRVOYANCE Knowledge in Tao which can be sorted in 3 levels :

- Superior (Sans.Prajna) : One whose mind become calm and impassive to whateverything perceived by his 5 senses, can understand thoroughly the Truth and Tao.
- Middle : The ones who study the Truth and the Tao as most intellectuals do.
- Inferior : The ones who understand wrongly the Truth and the Tao for lack of intelligence They believe to have possessed perfect comprehension whereas their defective intelligences induce them to errors.

TRÍ-HUỆ BẤT-NHĨ (Xem Trí-Huệ)

TRÍ-TUỆ Sự hiểu biết sáng-suốt

TRÌ-GIỚI Giữ giới cấm, giữ-gìn điều răn-cấm.

TRÌ-NIỆM Niệm thường-xuyên, kiên-trì.

TRÌ-TRAI Ăn chay trường.
(Xem : Ăn chay).

TRÌ-TRỆ Chậm-chạp, không tiến-bộ.
Ud: tu-hành giải-đãi, trì-trệ.

TRÌ-TRUNG LIÊN-HOA Ud: Trong Hà-Đào-Thành mấy lỗ hỗng đều có khí-điển ngũ-sắc tập-trung, lâu ngày biến-hóa ra Tòa-Sen. Trong mỗi lỗ hỗng khớp-xương trên bộ đầu đều có chẽn, để khí ngưng-trệ nhóm động lâu ngày, hóa nên khí ngũ-sắc rực-rỡ. Khí động ấy thừa tiếp cho hào-quang ngũ-sắc cũng là một thứ tông-chỉ hào-quang.

TRIỆU-LINH 1- Mời, thỉnh, kêu-gọi Linh-hồn hay thiêng-liêng.

2- Bực nguyên-căn sứ-mạng xuống trần đều có Linh-châu-tử (tức chơn-nhơn) hay nguyên-linh ở trên thiên-đàng (Xem Linh-Châu-Tử). Đến lúc thi-hành thiên-mệnh thì phần nguyên-linh

SUPER-WISDOM (Sans. Prajnà)

CLAIRVOYANCE Lucidity.

(To) OBSERVE RELIGIOUS REGULATIONS, commandments

PERMANENT MENTAL INVOCATION (of sacred mantra)

(To be on a) PERMANENT VEGETARIAN DIET (See Vegetarian regimen p. 19)

(To) DALLY Lag behind.

Ex : To dawdle, practise the Zen and regeneration irregularly.

lm : LOTUS IN THE POND

em : Thanks to practice of regeneration and esoteric zen, the apertures at the cranial psychic center (also called the Gate of Heaven) accumulate pure spiritual energy and form a multicolored lotus dais. At the joints of the cranial bones, there are stoppers. They block the vital breath which accumulates and at length becomes brilliant with five colours, supporting the five colours of the aureole.

(To) SUMMON UP ONE'S ATMAN (from heaven)

1- To invite one's celestial soul, or to call a spiritual being.

2- When taking charge of a mission on earth, an avatar already has his original soul (root) in heaven (See Sacred little pearl p. 223). While carrying out his divine mission on earth, the avatar's body is assisted by his celestial soul (root) coming down from heaven. This is what is called in astrology : a man's destiny

xuống trọn (xác-thân) để yên-trợ, cũng có thể là gọi là thiên-tinh chiêu mạng. Lúc mãn nhiệm-vụ, nguyên-linh trở về gốc cũ gọi là phục-hồi cựu vị.

3- Con người tu thành đạo (gọi là chơn-nhơn) thì hội được với Linh-Châu-Tử, đạt thức-giác viên-mãn, biết quá-khứ vị-lai và vai-trò trách-nhiệm cũng như sứ-mạng của mình.

TRÌNH-ĐỘ Cái mức đạt tới:.

TRỊ-TÀ Trừ tà, đánh-đuổi tà-ma xâm-nhập nhà hay bản-thể.

TRỌNG-TRƯỢC Nặng-nề, ô-trược.

TRỐN NGHIỆP (Xem Lánh-Nghiệp).

TRỐN TRONG PHƯỚC-ĐỨC Tai-họa không thể trốn-tránh được vì nghiệp-quả phải trả, chỉ có thể làm điều phước-đức mới giải được tai-họa, vì vậy mới nói trốn trong phước-đức.

TRỢ-DUYÊN Giúp đỡ nhân-duyên.

TRỢ-LUÂN PHÁP hay TRỢ-VẬN KHÍ ĐIỂN Pháp dùng đánh hai tay đồng - đưa (giống như phép Dịch-Cân-Kinh) 1 trong các pháp hành phụ của Pháp Thiền pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp (Xem Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp).

favorized by a celestial star. After finishing his work, his celestial soul (root) returns to heaven, he is said to be regaining his former position,

3- When the adept attains the Way, he is unified with his original soul (root)in heaven . He obtains perfect consciousness, cognition of the past and the future, awareness of his role and responsibility and of the mission he is to accomplish.

LEVEL ATTAINED

EXORCISE Drive an evil spirit out of a possessed person, or a haunted house.

HEAVY Impure.

(To) FLEE ONE'S KARMA(See Escape the karma,p.219)

(to get)PROTECTED ONLY BY THE SAFETY VEST OF MERITS AND VIRTUES Misfortunes and disasters in a man's life are unavoidable, for he must pay for the bad karmas he has created. These misfortunes, he can alleviate and even discard them, if he knows to redeem by doing good deeds. Whence, this expression : to get sheltered under meritorious deeds.

(To) HELP To assist (speaking of 2 persons or man and wife who had ties in their anterior lives).

lm : SUPPORT OF THE PSYCHICAL BREATHING (also called Energy promoting gymnastics) One of the exercises of the method of Zen Dharma of Non-Being, Esoteric Science of Buddhas (Donbesob), by swinging very slowly the arms back and forth while standing on the tips of one's toes and heels.

(See Donbesob p. 299)

TRỤ-ĐIỂN Gom điển, tập-trung điển

TRỤ-TÂM Gom tâm (Ý) để định tâm .

TRỤ THẠCH XIÊU-LAM-SƠN Tên 1 ngọn núi ở cõi Trời.

TRỤ-TRÌ Nắm-vững công-việc .
Vị đứng đầu coi giữ nơi tu-hành, đền chùa thiền-viện, nhà thờ .

TRÚC-CƠ (Xem Bá-Nhựt Trúc-Cơ) .

TRÚC-LÂM (rừng) Khu rừng trúc, nơi Mẹ Quan-Âm Nam Hải ngự, tại cõi Trời, núi Phổ-Đà biển Nam -Hải (Nam-Hải có ở thế-gian mà cũng có cả ở trênTrời nữa) .

TRÚC-TỬ (rừng) (Xem Trúc-Lâm) .

TRUNG-DUNG 1- Tên một bộ sách do Thầy Tử-Tư soạn, được xếp làm một trong Tứ-Thư .
2- Bình-thường, ở giữa. không thái-quá không bất-cập .

TRUNG ĐƠN-ĐIỀN Luân-xa đơn-điền ở tim, trung huynh đình .
(Xem : PL. Luân-Xa)

TRUNG-GIỚI Cõi ở giữa Hạ-Giới và Thượng-Giới .

(To) CONCENTRATE ONE'S SPIRITUAL ENERGY (fluid) 428

(To) CONCENTRATE ONE'S MIND To gain calmness.

1m : MARBLE-PILLARED BRIDGE ON NAVY-BLUE MOUNT (in heaven)

HEAD-MONK The religious chief of a pagoda a monastery, a zen (meditation) center.

1m : FOUNDATION BUILDING (See Hundred days of building foundation p. 28)

FOREST OF LITTLE BAMBOOS on celestial plane, on Mount Phổ-Đà (Chin. P'ow T'o San) in the South Sea, where reigns the Holy Mother Bodhisattva Quan Âm (Chin. Kouan Yin) (This zone exists both on earth and in heaven).

FOREST OF LITTLE BAMBOOS (See p. 429)

DOCTRINE OF THE MIDDLE MEAN 1- One of the Four Classical Books, written by Master Tử Tư (Chin. Tseu Seu).

2- A state of moderate mind which is neither excessive nor nonchalant.

MIDDLE CHAKRA Psychic chakra at the heart.

(See Ann. Chakras p. 479)

MIDDLE ASTRAL PLANE between high and low planes

TRUNG-HOA ĐẾ-QUÂN Vị Đế-Quân cõi Trung-Hoa, một trong 5 vị Trời Ngũ-Lão.
(Xem : Ngũ-Lão).

TRUNG-KHÍ Hơi, khí nội-tạng (trong bản-thể).

TRUNG-KHIẾU Luân-xa ở giữa thân-thể (trung-thừa) tức trung đơn-điền.

TRUNG NGƯƠN Ngươn giữa, ngươn thứ 2 (thời-kỳ này là cuối ngươn thứ 3 : Hạ-ngươn.
(Ngươn thứ nhứt gọi là Thượng-Ngươn.)

TRUNG-TÂM SINH-LỰC CĂN-KHÔN VŨ-TRỤ Nơi Thượng-Đế ngự. Vv: chỗ trái tim nơi Linh-hồn ngự.

TRUNG-THIÊN Cõi Trời giữa Hạ-Thiên và ThượngThiên

TRUNG-THIÊN GIÁO-CHỦ Đã từng đầu-thai xuống Việt-Nam dưới tên Cậu Năm Thái-Sanh.

TRUNG-THIÊN THẾ-GIỚI (Xem : Trung-Thiên).

TRUNG-THỪA Trình-độ (đường-lối) tu cấp trung.
(Xem : Tam-Thừa).

TRUNG-TIÊU (Xem Tam-Tiêu).

TRUNG TIM BỘ ĐẦU Hà-Đào-Thành (Luân-xa đỉnh đầu)

KING OF "CELESTIAL PLANE QUINTESSENCE OF THE CEH-TER" One of the Five Old Gods (Chin. Wou Lao).

(See Five Old Gods p. 272)

INTERNAL BREATH (in a human organism)

MIDDLE CHAKRA The psychic center of the heart.

(The) MIDDLE ERA The Second Era. There are 600 years in an era. We are now in the end of the Third era, the last era (The 1st era is called Superior era).

(The) CENTER OF THE VITAL ENERGY OF THE UNIVERSE where reigns God.

em : The heart is where reigns the soul.

(The) MIDDLE CELESTIAL PLANE A celestial anga between the Low Celestial plane and the Hinh one.

PONTIFF OF MIDDLE CELESTIAL PLANE A deity of Middle Celestial Plane who had incarnated in the person of Uncle Thái Sanh in Vietnam.

MIDDLE CELESTIAL PLANE (See p. 430)

SPIRITUAL WAY OF MIDDLE LEVEL (Middle Vehicle)

(See Three Vehicles p. 354)

THREE FOCI (See p. 355)

CENTER OF THE HEAD The sinciput, the psychic

thiên-môn, huyền-quang khiếu .
(Xem : PL. Luân-Xa) .

TRUNG-ƯƠNG MÔ-KỶ-THỔ (Xem : Mậu-Kỷ) .

TRUYỀN-BÁ Gieo-rắc, phổ-biến rộng .

TRUYỀN-ĐẠO Phổ-truyền, gieo-rắc Đạo .

TRUYỀN-ĐIỂN Tiếp điển .
(Xem : Điển, truyền điển).

TRUYỀN-GIÁO Truyền đạo .

TRUYỀN-KHẨU Truyền bằng miệng (bí-pháp) .

TRUYỀN-PHÁP Giảng đạo, dạy pháp tu .

TRUYỀN Y-BÁT Người thầy trao cho đệ-tử pháp chân truyền . (tượng-trưng bởi trao cái áo và cái bát) (Phật-Giáo) .

TRỪ-TÀ Xua trừ, đánh đuổi tà ma nhập vào người hay vào nhà .

TRỪ-TÀ ẾM QUỶ Dùng bùa phép đánh đuổi trừ ma quỷ.

TRỰC CHỈ THIỀN
Phép thiền chỉ thẳng tâm người, kiến tánh thành Phật, không dùng phương-tiện tu quán và cũng không cần kinh-giáo .

center on the top of the head, the chakra Gate of Heaven.

(See Ann. Chakras p. 479)

5 COSMOGONIC ELEMENTS CENTRAL ZONE (See Central region p. 244)

(To) PROPAGATE To spread abroad, to disseminate, to diffuse.

(To) PROPAGATE THE TRUTH, the Tao

(to)TRANSMIT SPIRITUAL ENERGY to send,to give spiritual energy, p. 141)

(To) PREACH RELIGION or Tao

(to)TRANSMIT FROM MOUTH TO MOUTH To divulge orally (esoteric teachings or method), using neither subjects nor canonical books.

(To) DIVULGE THE METHOD OF REGENERATION To preach the Truth, the Tao

(To) HANDLE THE TOGA AND THE BOWL A master who teaches the authentic method or esoteric teachings to his disciple symbolized by the gift of his toga and his bowl (in buddhism).

(To) EXORCISE To drive out evil spirits from a man or a house.

(To) CHASE SPIRITS AND DEMONS with amulets and talismans

DIRECT (short way) ZEN A method of esoteric zen (meditation) aiming directly at the core of the real self to attain buddheity, using no subjects for meditation.

TRỰC-CHỈ CHƠN-TÁNH Đi thẳng vào tâm .

TRƯỚC-TƯỚNG - Vướng-mắc vào hình-tướng .
- Chấp tướng hữu-vi .
- Vướng-mắc vào đối-vật ở bên ngoài tâm-trí .

TRƯỢC-KHÍ Khí nặng-nề, trọng-trược, trược điển .

TRƯỜNG-SANH BẤT-TỬ Không còn chết. Tu giải -thoát là trường-sinh bất-tử, không còn đầu-thai luân-hồi nữa .

TRƯỜNG-SINH-HỌC Danh-từ mới của giới, khoa-học nói về điển-giới .

TRƯỜNG-THỌ Sống lâu .

TRƯỜNG TRAI TUYỆT-DỤC Ăn chay trường và diệt dục. (Xem Dục Thanh, Dục Trược) .

TRƯỞNG-LÃO XÁ-LỢI 1- Tên một trong các đại-đệ-tử của Phật Thích-Ca .

2- Vv: Xá-Lợi-Phất tức Mo - Ni Châu hay Thánh-Thai, Xá-Lợi-Tử được luyện thành già .

Người tu có Xá-Lợi-Phất là đắc - đạo thành Phật (Xem : Mo-Ni-Châu) .

LM: DIRECT TO(one's)TRUE NATURE to go straight to the overself.The regeneration in the way of Great Vehicle(Non-Being)is the short way that helps discover one's true(or buddha)nature.

(To be) ENTANGLED IN FORMS AND APPEARANCES

To be shackled in the visible plane, the plane of Being.

To be caught in external matters, material things.

IMPURE FLUX Impure, heavy breath, impure energy

LONGEVITY AND IMMORTALITY To practise regeneration and esoteric zen (meditation)will help deliver oneself from reincarnations and become immortal (no more birth and death).

SCIENCE OF LONG LIFE New scientific expression about study of spiritual energy.

(To) LIVE LONG

PERMANENT VEGETARIAN DIET AND ABSTINENCE FROM SEXUAL DESIRES (See Pure and noble desires p. 110 Low and vile desires p. 111)

PATRIARCH SARIPUTRA (Sans.) 1- Name of one of great disciples of Sakya Buddha.

2- em : Sariputra : Higher development of the Mouni Pearl or Sacred Embryo (of the one who attains the Way and reaches buddhahood).

(See Mouni Pearl p. 249)

TU Tu bổ, sửa-chữa, cải-tạo tính-tình tư-tưởng . Người đời hiểu sai chữ Tu, cho Tu là phải thờ-phượng cúng-kiến, vô chùa vô nhà thờ . (Xem bài TU ở đầu tự-điển) .

TU BỒ-ĐỀ Tên một trong 12 đại đệ-tử của Phật Thích Ca (Ph: Subhûti) .

TU BỒ-TÁT ĐẠO Tu theo Phật-Giáo, pháp-môn đại - thừa, từ lục-độ đến Thập-Địa Bồ-Tát để thành Phật .

TU-BỔ (Xem : Tu) .

TU CHÙA Tu theo chùa-chiền, tức lối tu ôm-thỉnh sắc-tướng, thờ-phượng cúng-kiến tức là tiểuthừa hữu-vi, tu phước, còn luân-hồi không giải-thoát đặng (như các sư, hòa-thượng, bà-vãi, ni-cô, phật-tử tu theo chùa) (khác với tu Đại-Thừa Vô-Vi tức tu thiền luyện đạo) tu mở huệ và giải - thoát luân-hồi .

TU CHỨNG Tu-hành có chứng-lý hay đạt ấn-chứng hay chứng quả-vị .

TU-DI SƠN Núi ở dưới 33 tầng trời ở giữa Tứ-ĐạiBộ Châu .
Vv: Trong bản-thể Tiểu-Thiên-Địa ở tại mi - tóc

TU (Regeneration). The term Tu means repairs amendments of one's nature and character.

Most people are inclined to believe erroneously that by practising cult and rites, going to pagodas or churches, they regenerate.

(See Regeneration p. 5)

SUBHUTI (Sans.) Name of one of the 12 great disciples of buddha Sakya Mouni.

BODHISATTVA WAY Way of Great Vehicle (of Buddhism) which enables the adept to reach buddhahood.

(To) REGENERATE (See Regeneration p. 5)

REGENERATION IN PAGODA Method of regeneration in pagodas which indulges in sounds, colours, forms, appearances, cult and rites. This method of Small Vehicle is called regeneration for next life's happiness, and the adepts are not delivered from reincarnations (such as monks, nuns, religieux). It is different from the Great Vehicle or Non-Being method, that is, regeneration with esoteric Zen which is called regeneration for opening the wisdom-eye and coming out of the cycle of reincarnations.

SYMPTOMATIC RESULTS OF REGENERATION (with Zen) The adept, thanks to practice of regeneration and esoteric zen (meditation), obtains psychic visions and symptoms which confirm his progress.

MOUNT TU-DI located at the center of the 4 great continents, under the 33 celestial planes.

em : In the human microcosm, it is the spot at the bottom of the lock of hair before the fo-

trước trán .

(Xem : Tứ-Đại Bộ-Châu) .

TU DUYÊN (Lý.) Tên họ xác thân của Phật-Sống Tế-Công . (Xem : Phật-Sống Tế-Công) .

TU-DƯỠNG (Xem : Tu) .

TU ĐÀ-HUỜN (Xem : Tứ-Quả) .

TU ĐẠI-THỪA Tu Vô-Vi, tu đại-thừa, hành tâm -pháp (thiền) đạt giải-thoát luân-hồi và đắc đạo

TU ĐẠO (Xem : Tu) .

TU ĐẠO CHỈ NAM VÀ TỨ-ĐIỆN ĐẠO HỌC (Xem Phần Bổ-túc trang 494).

TU ĐỨC Tu tạo phước-đức .

TU GIẢI-THOÁT Tu giải-thoát khỏi luân-hồi .

TU GIỚI Phương-pháp tu giữ giới không vi-phạm các điều răn cấm .

TU-HÚ Tu giả, tiếng người đời ngạo người tu .

TU HUỆ Tức tu thiền, tu-luyện nội-tâm, khai-khiếu huyền-quang, để rời bỏ mọi ràng-buộc hồng -trần giả-tạm về hiệp-nhứt với Thượng-Đế .

Muốn được một kiếp trở lại quê - xưa, phải song tu mới được (tức vừa tu phước vừa tu

rehead.

(See Four Great continents p. 442)

LÝ TU DUYÊN (Chin. Siou Yan Li) Name of Buddha Tse Kong when in life.

(See Buddha Tse Kong p.306)

(To) REGENERATE (See Regeneration p. 5)

SROTAPPANNA (Sans.) (See Four ranks of holiness p. 443)

REGENERATION IN THE WAY OF GREAT VEHICLE (Non- Being science) Way of practising regeneration and esoteric zen (meditation) which allows the adept to attain the Way (i.e. enlightenment) and deliverance from the cycle of reincarnations.

(to)ENGAGE IN SPIRITUAL ASCESIS(s.Regeneration p.5

GUIDE AND DICTIONARY FOR THE ADEPT OF THE WAY(Tao) (See Appendix p. 494)

(To) LEAD A LIFE OF REGENERATION IN VIEW OF ACQUIRING MERITS

REGENERATING WAY TO ATTAIN DELIVERANCE (from reincarnations)

RELIGIOUS WAY BY OBSERVING REGULATIONS, commandments

CUCKOO An ironical expression used by laymen to mock at false religieux (Play upon words: TU means Regeneration but TU HÚ means Cuckoo .

WAY OF REGENERATION FOR CLAIRVOYANCE To lead a life of spiritual perfection for acquiring clairvoyance is to practise esoteric Zen, open the First sacred light chakra (or sinciput chakra), break off all profanities and unify with God.

In order to return to his native country in heaven (even after this present life), the adept must practise simultaneously the way of regeneration for merits (tu phước) and the way

huệ). Nếu chỉ tu một trong hai, thì còn phải chuyển kiếp đầu-thai trở lại thế-gian. Nếu chỉ tu phước không tu huệ, thì được hưởng vinh-hoa phú-quí, còn tu huệ mà không tu phước, thì lãnh trách-vụ lãnh-đạo tinh-thần, dẫn-dắt dân tu.

Nói tóm lại, phải phước huệ song tu, tam-công tròn đầy, mới được giải-thoát (khỏi sanh tử luân-hồi) trở về hiệp-nhứt cùng Thượng-Đế.

(Xem : Tam-Công
Tu Phước).

TU HỮU-VI Tu sắc-tướng, như các tôn-giáo là tu hữu vi, còn luân-hồi (tiểu-thừa).

TU LA-HÁN ĐẠO Tu Phật-Giáo, theo nguyên-tắc Thinh Văn-Thừa, đạt quả-vị cùng tột của hàng TiểuThừa thánh-quả là A-La-Hán.

TU-LUYỆN Tu có hành, có công-phu luyện đạo.

"Tu" là bồi-bổ Tinh-Khí-Thần cho đầy đủ, đức tánh cho hoàn-toàn, bỏ nhân-dục, tồn đường thiên-lý thuận-mạng, giữ thanh-tịnh ôn-hòa, chỗ nào sứt-mẻ hư-hao thì tu-bổ cho đầy-đủ.

"Luyện" là trau-dồi cho hoàn-toàn, dũa mài, rèn, đúc cho trơn-tru, khéo-léo.

Tu mà không luyện thì chẳng khác chi

of regeneration for clairvoyance (tu huệ). If he practises only one of the two, he will have to reincarnate again in the human world

a- to enjoy happiness and wealth (for the one who practises the way of regeneration for merits - Tu phước).

b- to assume the role of a spiritual leader (for the one who only practises the way of regeneration for clairvoyance - Tu huệ).

In conclusion, the adept who wants to get out of the cycle of metempsychosis and unify with God, must practise simultaneously the above two ways (Tu phước and Tu huệ).

(See Three performances p. 343
Regeneration for merits p. 437)

REGENERATION AFTER THE WAY OF SMALL VEHICLE The way adopted by today's religions with cult, rites, forms and appearances is called hữu - vi (Chin. Yu Wei) (the way of Being or Small Vehicle). The regenerated adept is still subject to reincarnations.

ARHAT WAY (of buddhism) To embrace the spiritual way of arhat (Small Vehicle). The adept will reach the arhat, highest rank of saints.

1m : TO REGENERATE AND FORGE ONESELF

"Tu" means to repair by enriching the seminal essence, vital breath and spiritual energy, making one's character sounder and sounder, avoiding selfish desires, searching for the celestial way and keeping one's soul calm. This is a way of repairing and replenishing all that is deteriorated in one's self.

"Luyện" means to forge, file, sharpen and form oneself to perfection. Never can one obtain a good tool without forging, sharpening and filing an iron bar. It needs to be red-heated,

một thỏi sắt không rèn, làm sao thành một khí-cụ .

Luyện và rèn chẳng khác gì việc rèn thỏi sắt còn đương vô-dụng, phải nung cho đỏ, rồi đập, rồi dũa, cạo, gọt rèn, đúc mới thành khí-cụ .

Người tu cũng vậy, muốn cho huệ- mạng tròn đầy sáng-suốt thì cần phải phanh-luyện dũa mài ngày đêm cho thành Kim-Thân Phật-Tử. Ấy là tu-luyện .

TU LÝ-THUYẾT Tu miệng, tu suông, không có luyện không có hành, không có sửa .

TU-MẠNG (Xem : Tánh Mạng Song Tu)

TU MIỆNG Tu suông, tu lý-thuyết, tức không có hành không có sửa .

TU NGOẠI-CẢNH Tu hữu-vi, đi ra bên ngoài, không đi vào nội-tâm, sẽ bị lôi-cuốn bởi ngoại-cảnh, sanh ra đủ thứ tình-cảm vui, buồn, thương, ghét v.v. Sống theo lối sống vọng-ngoại, gọi là lối sống bị động. Đó là lối sống theo Lục-Căn Lục-Trần làm mất sự thanh-tịnh sáng-suốt của chơn-tâm mất chủ-quyền của Chủ-Nhơn- Ông (Linh-hồn) Không bao giờ đạt được đạo . (Xem : Tu Nội-Tâm) .

struck, filed, sharpened before it can be serviceable.

So is the adept's life. He must forge himself day and night before he can obtain a jewel-body.

(To) REGENERATE WITH MERE THEORY To regenerate by the mouth, without practice and amendment.

REGENERATION OF BODY (See Dual regeneration of both soul and body p. 357)

(To) REGENERATE BY THE MOUTH with mere theory without practice and amendment

REGENERATION BY EXTROVERSION The way of turning outwards contrarily to the inward way(the true way of regeneration). The adept will be attracted by exterior things which create all kinds of emotions and sentiments : joy, sadness, love, hatred, etc... that trouble his mind. This is a kind of passive mode of life which obeys the sensory entities, while losing the calm of one's soul and the latter's right to act as a master. This religious way cannot bring the adept to attainment of the Way, i.e. illumination.

(See Regeneration by introversion p. 437)

TU-NHÂN TÍCH-ĐỨC Làm việc phước-thiện tạo công-đức .

TU NHẤT KIẾP NGỘ NHẤT THỜI Tu một kiếp có thể ngộ đạo .

TU NỘI-TÂM Tu trở vào nội-tâm, tu đại-thừa, tu sửa tâm sửa tánh, hồi-quang phản-chiếu .
(Con đường đi đến thành đạo) .

TU-PHƯỚC Tức là làm việc phúc-đức để vun-bồi âm-chất, làm đà vững chắc cho giai-đoạn chuyển tiếp đỡ phần khảo-đảo (của nghiệp-quả)
(Xem : Tu Huệ),

TU-SĨ Người tu .

TU SUÔNG Tu lý-thuyết, tu lỗ miệng, không có hành không có sửa tánh .

TU TẠI-GIA Cư-sĩ, người tu không xuất-gia, vẫn sống trong đời (xã-hội) (đời đạo song tu) .
Phật có nói trước, thời Hạ-Ngươn này người tu tại gia sẽ đắc đạo nhiều hơn, trong khi người tu xuất-gia không có đắc hay chỉ đắc rất ít .

TU-TÁNH Sửa tánh nết .

(To) DO GOOD DEEDS AND ACCUMULATE MERITS

ONE CAN ATTAIN ENLIGHTENMENT IN THIS LIFE BY ENGAGING IN REGENERATION

REGENERATION BY INTROVERSION Regeneration way by turning inwards to one's psyche and amend one's character. This is the way leading the adept to enlightenment.

Im : REGENERATION FOR MERITS To lead a life of spiritual perfection by acquiring spiritual merits is to do charity works in order to build up a strong base in the transitional period and alleviate the adversities caused by bad karma.

(See Way of regeneration for clairvoyance, p. 434)

RELIGIEUX Adept of the Way.

VAIN REGENERATION The way of regenerating by the mouth and by theory without practice and character amendment.

HOME RELIGIEUX who leads a life of spiritual perfection (regeneration) at home, living normally like a layman.

Buddha had predicted that in the inferior era (3rd era) the number of home-religieux who attain the Way would exceed the one of the clergy.

REGENERATION BY CORRECTING ONESELF To correct oneself.

TU TÁNH LUYỆN MẠNG Tánh mạng song tu : Tánh thuộc Tâm, mạng tuỳ khí (hơi thở). Tu tánh là luyện cái tâm và tu mạng là tập hơi thở. Hai phép nầy nương nhau, dung-hòa nhau như âm và dương, thủy và hỏa vậy .

TU TẮT Tu đường-lối tắt cho mau đạt (tu thiền là tu tắt) .

TU-TÂM Sửa tâm tánh .

TU-THÂN Sửa mình .

TU THÂN, TỀ-GIA, TRỊ QUỐC, BÌNH THIÊN-HẠ Lời dạy của Khổng-Tử (Nho-Giáo) có ý-nghĩa thâm-sâu về đạo :

Vư: sửa mình, tề đám lục-căn trongcái nhà bản-thể, trị an được xả-vệ-quốc (bản-thể là một quốc-gia) thì bình-an được chúng- sanh (thiên-hạ) trong bản-thể, tức đắc-đạo .

TU-THIỀN Tu theo Thiền-định .

(Xem Thiền) .

TU THIỀN-NA Thiền (Xem Thiền).

TU TIỂU-THỪA Là nhơn đạo .

(To) REGENERATE SOUL AND BODY Man's character belongs to the soul, and his body depends on vital breath. Tu tánh corresponds to character amendment, and tu mang concerns psychic breathing. These two ways of regeneration support each other and harmonize together the way the Yin and the Yang, the fire element and water element do.

SHORT WAY OF REGENERATION To realize the spiritual Way by a short way. Esoteric zen (meditation) is a short way of regeneration.

REGENERATION WAY BY CORRECTING ONE'S CHARACTER (or heart)

(To) CORRECT ONESELF MORALLY

(To) PRACTISE REGENERATION, ADMINISTER WELL ONE'S FAMILY, GOVERN WELL THE COUNTRY, PACIFY THE PEOPLE A teaching of Confucianism which has a profound meaning in the Tao.

em : tu thân : to regenerate oneself.

tê gia : to control the twelve sensory entities in one's home, i.e. the body.

tri quôc : to govern well his country, i.e. the microcosm.

bình thiên-ha : to pacify the people in one's universe (microcosm), and one attains the Way (enlightenment).

REGENERATION BY PRACTISING ZEN MEDITATION (See Zen - Meditation p. 394)

ZEN (meditation) (See Zen - Meditation p. 394)

REGENERATION BY THE SMALL VEHICLE (religious way) The one who embraces this way (i.e. the way of men) is involved in religious regulations and

Người tu theo bậc Tiểu-Thừa phải chịu dấn-thân vào khuôn-khổ tôn-giáo. Tiểu-Thừa chỉ dạy về hữu-hình. Con người giữ cho trọn t h e o giới-luật đó, tất cũng như mượn con đường hẹp ấy mà nương chơn đi lần đến con đường lớn mênh-mông là Đại-Thừa .

(Xem : Tu Đại-Thừa) .

TU-TỊNH (Xem : Thiền) .

TU VÔ-VI Tu thiền, không dụng âm-thanh sắc-tướng. Tu Đại-Thừa .

TU XUẤT-HỒN Nhờ dày công kiên-trì tu-tâmsửa tánh, và hành thiền luyện đạo, người tu khi khai được Thiên-Môn, thì đạt tâm Không và tạo động Thánh-Thai (hay Xá-Lợi, tức Linh-điển của phần hồn) Đến trình-độ nầy là đắc đạo, thông-thiênvà xuất hồn được. Cũng có trường-hợp chưa khai Thiên-Môn mà có người được xuất hồn (hay xuất vía) là do sự trợ giúp của Thiêng-Liêng .(trong 1 thời gian nào đó thôi) chứ không phải do chính trình độ và khả-năng của mình) .

Người tu không kinh-nghiệm , thường không phân-biệt được, nên hay lầm-lẫn xuất Vía với xuất Hồn (khác nhau) .

(Xem : Xuất Hồn
Xuất Vía)

must observe commandments. If he knows to regenerate seriously, he somewhat borrows this narrow path that leads him to the larger one, the Great Vehicle.

(See Regeneration in the way of Great Vehicle p. 434)

REGENERATION BY ZEN (See Zen p. 394)

REGENERATION IN THE WAY OF GREAT VEHICLE Non - Being regeneration way (Chin. Wu Wei), the way of regeneration by practising zen (meditation) The Great Vehicle does not practise worship and religious rites .

REGENERATION WAY WITH SOUL OUTINGS By dint of long patience and assiduity in amending his character and practising regeneration and Zen (meditation), the adept of the Way obtains vacuity of mind when he succeeds to open the Gate of Heaven (head chakra). He fecundates the Sacred Embryo (or Mouni Pearl which is the crystallization of his soul's spiritual energy). At this stage, he attains the Way, can communicate with heaven and make soul-outings. There exists cases where some adepts whose head chakras are not opened yet can also make soul (or astral body) outings. This is due to the assistance of deities from High Above which only lasts for some time, but not due to the personal efforts and levels of the adepts.

An inexperienced adept would fail to distinguish between a soul outing and an astral body outing. They are different from each other.

(See Soul outing p. 471
Astral body outing p. 473)

TỤ ĐẢNH Tụ (tập-trung) nơi đỉnh đầu.
(Xem : Tam-Hoa Tụ Đảnh).

TÚC-CĂN Rễ xưa, tiền-kiếp.

TÚC-MẠNG tiền-kiếp, đời trước.

TÚC-MẠNG THÔNG Thần-thông, thấy hết được tiềnkiếp
(Xem : Lục-Thông).

TUỆ CĂN Cái tính sáng-suốt sẵn có (do và tiền kiếp).

TUỆ GIÁC Sự sáng-suốt hiểu được chơn-lý (= Đạo).

TUỆ-QUANG Trí sáng-suốt

TUỆ-TRÍ Trí sáng-suốt.

TỤNG-KINH Tụng niệm kinh-kệ (tu theo hữu-vi sắc-tướng, tiểu-thừa).

TUYỆT-DỤC Không còn mọi dục-vọng, ham-muốn kể cả dục-tình.

TƯ-DỤC Dục-vọng cá-nhân.

TƯ-DUY Suy-nghĩ, tư-tưởng.

TƯ-ĐÀ-HÀM (Xem : Tư-Quả).

TƯ-KIẾN Ý-kiến cá-nhân.

(To) CONCENTRATE (to unify) AT THE TOP OF THE HEAD (chakra) (See Unification to the summit of Three Flowers p. 347)

ROOT FROM PREVIOUS LIFE

PREVIOUS LIFE

PSYCHIC POWER TO REVIEW ONE'S FORMER LIFE (lives) (See Six supranormal powers p. 233)

PREDESTINATED LUCIDITY Wiseness from previous lives.

CONSCIOUS LUCIDITY which helps understand the Tao and the Truth.

LUCID MIND Light of lucidity.

LUCID MIND

(To) SAY PRAYERS The religious way (Chin. Yu Wei) of Small Vehicle.

(to be)DENUDED OF ALL DESIRES (including sexuality).

INDIVIDUAL DESIRES Aspirations.

(To) MEDITATE Thoughts.

SAKRADAGAMIN (Sans.) (See Four ranks of holiness p. 443)

OPINION, IDEA OF AN INDIVIDUAL

TỨ-SỰ Tên một vị tu-sĩ (Nguyễn-văn-Sự) trưởng một giáo-phái tu thiền và là một người sáng lập Làng Co-Nhi ở Long-Thành (thời-trước) ở (Nam-Việt).

TỨ-TƯỞNG ý-nghĩ

TỨ-CHÁNH (hay Tứ-Chính) (Xem Tam-Công, Tứ-Chính).

TỨ-CHÂU (Xem Tứ Đại Bộ-Châu).

TỨ-DIỆU-ĐẾ Tứ-Diệu-Đế (của Phật-Giáo) là :

Khổ-Đế : Những sự đau-khổ của cuộc đời.

Tập-Đế : Nguyên-nhân sự khổ là sự ham-muốn luôn-luôn đổi mới mà không bao giờ được toại.

Diệt-Đế : Diệt-trừ sự khổ hay xả ly mọi ham muốn.

Đạo-Đế : Phương-pháp diệt sự ham-muốn gọi là con đường Tám-Chánh : (Bát - Chánh Đạo).

Chánh-Kiến, Chánh Tư-Duy, Chánh Ngữ Chánh-Nghiệp, Chánh-Mạng, Chánh Tinh-Tiến, Chánh Niệm, Chánh-Định.

Biết được Tứ-Diệu-Đế thì trừ-khử được vô-minh và tránh khỏi sự đau-khổ.

(Xem : Bát-Chánh-Đạo).

NGUYỄN VĂN SỰ Name of a religious leader of a sect of zen (meditation) and founder of the old orphan village in Long Thành (South Việt-nam)

THOUGHT

FOUR RECTITUDES (See Three deeds and four rectitudes p. 344)

FOUR CONTINENTS (See Four great continents p. 442)

(The) FOUR TRUTHS CONCERNING MAN'S SUFFERING (of buddhism) :

- Khổ-Đế : Man is born to endure sufferings.

- Tập-Đế : The main cause for man's sufferings comes from his desires and passions which are ever-changing and incessantly renewed but are never satisfied.

- Diệt-Đế : To exterminate sufferings by divorcing from all types of desires and passions

- Đạo-Đế : The best means to exterminate the desires and passions is to adopt the eight right paths (or octuple noble path) :

Right view, right thought, right speech , honest occupation, right living, right effort, right expectation, right tranquility of mind.

The knowledge of the four truths enables man to come out of darkness and ignorance, and to discard sufferings.

(See Eight right paths to the Way p. 39)

TỨ-ĐẠI Đất, Nước, Gió, Lửa. Tất cả chúng-sanh và vật-chất ở thế-gian đều được tạo thành do Tứ-Đại.

TỨ-ĐẠI BỘ-CHÂU Dưới 33 tầng Trời có 72 quả địa-cầu (trái đất loài người là quả cầu thứ 68) và bốn châu lớn, nằm về 4 hướng của núi Tu-Di :

1- Đông-Thắng Thần-Châu (Ph : Purva-videha)
2- Tây-Ngưu Hạ-Châu (Ph: Godani) .
3- Nam-Thiệm Bộ-Châu (Ph: Jambudvipa) .
4- Bắc Cu-Lư-Châu (Ph: Uttarakura) .

TỨ-ĐỖ-TƯỜNG 4 điều người tu phải kỵ :

1- Tửu (rượu) : say-mê làm tản Thần và hao cả Tinh-Khí-Thần (có luyện đạo thì Kim-Đơn bị tan-rã) .

2- Sắc : Bị hao Tinh vì Dâm, gần đàn bà ân-ái thì Tinh tẩu-lậu .

3- Tài : Có nhiều tiền thì phải lo nhiều, mệt thân hồn, hao cả Tinh-Khí-Thần .

4- Khí : Nóng giận thì tiêu mòn khí lực, ngũ tạng lục-phủ hao-mòn suy-yếu thì con người chết sớm .

TỨ-HẢI GIAI HUYNH-ĐỆ Tất cả mọi người đều là

FOUR GREAT ELEMENTS : earth, water, air and fire. All terrestrial creatures (living and inanimate) are made up of these four fundamental elements.

FOUR GREAT CONTINENTS Under the 33 celestial planes, there are 72 terrestrial globes (our world is the 68th globe) and 4 great continents located around the Mount Merou :

1- Eastern continent (Sans. Purva-Videha)

2- Western continent (Sans. Godani)

3- Southern continent (Sans. Jambudvipa)

4- Northern continent (Sans. Uttarakura)

lm : (The) FOUR HARMFUL AGENTS Four "destroyers" the adept has to avoid, viz :

1- Alcohol : Drunkenness consumes vitality , drains up the seminal essence energy, vital breath and spiritual energy (it destroys the Golden Pill (Mouni Pearl)if the drinker practises esoteric zen (meditation).

2- Female beauty : Seminal essence will be depleted in sexual intercourse and lust.

3- Money : The more a man owns money, the more he gets involved in cares, worries and anxieties, This fatigues his mind and exhausts his 3 spiritual gems.

4- Irritability : Anger dissipates vital breath, and weakens the six bowels and five viscera. Quick-tempered men do not live long.

lm :(from)FOUR SEAS (ie. everywhere)PEOPLE ARE BROTHERS AND SISTERS for

huynh-đệ (vì đồng là con của Thượng-Đế) .

TỨ-HẢI QUI-GIA Tứ-Tổ Quy-Gia, hay Ngũ-Khí Triều-Nguơn . (Xem : Ngũ-Khí Triều-Nguơn) .

TỨ-NIỆM-XỨ Phép tu quán của Phật-Giáo Nam-Tông : quán thân bất tịnh, quán tâm vô-thường, quánpháp vô-ngã, quán thọ thị khổ (có thọ căn là khổ dù vui hay buồn) .

TỨ-PHƯƠNG Đông, Tây, Nam, Bắc .

TỨ-QUẢ 4 quả-vị tu(theo Phật-Giáo).

1- Tu-Đà-Hườn (Ph: Srotappanna)
2- Tư-Đà-Hàm (Ph: Sakragamin)
3- A-Na-Hàm (Ph: Anagami) .
4- A-La-Hán (Ph: Arahat) .

(Trên A-La-Hán là quả-vị Bồ-Tát và Phật) .

TỨ-SINH Bốn loài sinh-vật .

Thai-sinh : trâu, bò, chó, mèo v.v...

Noãn-sinh : gà, vịt, chim-chóc v.v...

Thấp-sinh : cá, tôm, cua v.v...

Hóa-Sinh : côn-trùng, sâu-bọ v.v...

Những người phạm tội ác quá lớn , sau

they all are children of God.

lm : HOME-COMING OF THE FOUR SEAS A synonymic expression of "Home-coming of 4 ancestors" or "Convergence of the 5 spiritual fluxes".
(See Convergence of the 5 spiritual fluxes p. 270)

lm : FOUR SUBJECTS FOR MEDITATION A method of meditation zen of the southern buddhist sect, which has four subjects for meditating :
1- Meditating on one's agitated body.
2- Meditating on impermanence of one's mind.
3- Meditating on erasement of one's profane self.
4- Meditating about too long a profane life affords nothing but miseries (whether these are joy or sorrows).

FOUR DIRECTIONS (or four cardinal points) : east , west, south and north.

FOUR RANKS OF HOLINESS (of buddhism) :
1- Tử-Đà-Hườn (Sans. Srotappanna)
2- Tử-Đà-Hàm (Sans. Sakragamin)
3- A-Na-Hàm (Sans. Anàgàni)
4- A-La-Hán (Sans. Arahat)

Above A-La-Hán rank, come bodhisattva's and buddha's.

FOUR CATEGORIES OF ANIMAL CREATURES :

1- Birth by foetus (viviparous): buffalo, cow , dog, cat, etc...)

2- Birth by egg (oviparous) : hen, duck, bird, etc...

3- Birth by humidity (aquatic animals) : fish, shrimp, crab, etc...

4- Birth by metamorphosis : insects, worm, etc.

After having been punished in Hell, great sinners' souls are transmigrated onto the human world in the form of one of these 4 cate-

khi thọ hình tại địa-ngục phải đầu-thai qua bốn loại sinh-vật nầy . (Xem : Sáu ngã Luân-Hồi)..

TỨ-TÁNG 4 cách chôn (táng) người chết :

- Thủy-táng : ném người chết xuống sông, như ở Bắc Phi-Châu, hay bên Ấn-Độ (thảy xuống sông Hằng (Gange)

- Hỏa-táng : đốt ra tro .

- Thổ-táng : chôn dưới đất .

- Điểu-táng : chặt thân-thể hay phơi - thây cho chim ăn, như bên Tây-Tạng (vì không có đất để chôn và củi để đốt, núi đá khó đào).

Người tu chết thì chôn-cất đơn-giản , không cần hòm tốt, không cần xây kim-tĩnh, không cần lễ tống-táng linh-đình, vì biết là đâu có chết (Linh-hồn bất-tử). Riêng người tu giải - thoát (khi chưa đắt-đạo tại thế) chết không nên thiêu-xác, chỉ chôn sơ cho xác mau tan-rã , để trả về với Tứ-Đại đã vay mượn .

Người đã đắc-đạo thì táng cách nào cũng được .

TỨ-THÁNH Phục-Hy, Huỳnh-Đế, Châu-Văn-Vương, Khổng Tử là 4 Đấng Thánh-Nhân giáo-hóa loài người .

TỨ-THIÊN-VƯƠNG Bốn vị Vua trấn giữ bốn cửa Trời (4 hướng) .

gories of animal creatures.

(See Six ways of reincarnation p. 327)

FOUR MODES OF BURIAL :

- Water burial, by casting the corpse in water E.g. in the Ganges in India, in a river in North Africa.
- Fire burial (or cremation), by burning the corpse to ashes.
- Earth burial : by inhuming or putting the dead body in the ground.
- Burial by feasting the rapacious birds. The chopped parts of the corpse are scattered for feasting the birds of prey. This mode of burial is adopted in Tibet where burial ground is wanting and mountain-rock is too hard for digging.

For a regenerated adept, his burial must be performed in the simplest way : an ordinary casket with no need for a cement ditch, or pompous ceremonies, for he knows his death is not one, his soul being immortal. Particularly for the adept of the way of deliverance who has not attained the Way when in life, a cremation is not to be recommended. Simple, deep burying is advisable for his corpse to decompose rapidly, enabling him to restore to nature the 4 elements he has borrowed.

With an illumined adept, any mode of burial is practicable.

FOUR SAINTS : Emperors Phô-Hi (Chin. Fo Hi), Hoàng Đế (Chin. Houang Ti), King Châu-Văn-Vương (Chin. Wen) and Confucius were sanctified as four saints who had educated mankind.

FOUR CELESTIAL KINGS who reign over the 4 heaven gates (4 cardinal points)

TỨ-THIỀN 4 trình-độ thiền-định :

Sơ Thiền : Tu thiền đạt giai-đoạn 1 (gom điển trong bản-thể) .

Nhị Thiền : Tu thiền đạt giai-đoạn 2 (mở tỏ luân hồi-cảnh) .

Tam Thiền : Tu thiền đạt giai-đoạn 3 (xuất-hồn)

Tứ Thiền : Tu thiền đạt giai-đoạn 4 (ngũ - uẩn giai-không, tâm không, đạt đạo , và giải-thoát) .

(Xem : PL. Tứ-Thiền) .

TỨ-THỜI Tu tịnh (thiền) vào 4 giờ : Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu :

Giờ Tý : 12 giờ khuya .

Giờ Ngọ : 12 trưa .

Giờ Mẹo : 6 giờ sáng .

Giờ Dậu : 6 giờ chiều .

TỨ-THƯ 4 bộ sách căn-bản của Nho-Giáo : Đại-học, Trung-Dung, Luận-Ngữ, và Mạnh-Tử .

TỨ-TỔ QUI GIA Hay Tứ-Hải Qui-Gia, hoặc Ngũ - Khí Triều-Nguơn .

Nhờ luyện đạo (hành thiền) thanh-khí của 4 tạng : Tâm, Can, Phế, Thận thuộc (Hỏa, Mộc Kim, Thủy) qui về Tỳ là Trung-Ương (thuộc T h ổ) (Xem Ngũ-Khí Triều-Nguơn) .

FOUR STAGES OF ZEN :

- 1st stage : Concentrate pure (spiritual energy) fluxes.
- 2nd stage : Open the umbilical chakra and see oneiric visions inside one's microcosm.
- 3rd stage : Make soul-outings.
- 4th stage : Obtain vacuity and calmness of spirit, impassivity of the mind to whatever things the 5 senses perceive, attainment of the Way, deliverance from reincarnations.

(See Ann. Four stages of Zen p. 488, 489)

FOUR FAVORABLE HOURS for practising Zen (meditation) :

- The hour of the Rat : at midnight.
- The hour of the Horse : at noon.
- The hour of the Cat : 6 a.m.
- The hour of the Cock : 6 p.m.

FOUR CLASSICAL BOOKS A fundamental base for the teachings of Confucianism : the Great Learning, the Doctrine of the Means, Confucian Analects, Works of Mencius.

1m : HOME COMING OF THE FOUR ANCESTORS Due to patient and assiduous practice of regeneration and Zen (meditation), the fluxes of pure spiritual energy of 4 organs : heart, liver, lungs and kidneys (pertaining respectively to fire, wood, metal, water elements) converge to the spleen (central part, of earth element).

(See Convergence of the 5 spiritual fluxes p. 270)

Tứ-Tổ Qui-Gia còn được hiểu nghĩa như sau :

- Mắt chẳng xem thì Hồn ở tại Gan (gọi là Thanh-Long) .

- Tai chẳng nghe thì Tinh ở tại Thận(gọi là Huyền-Võ) .

- Lưỡi chẳng động thì Thần ở tại Tâm (Chu-Tước) .

- Mũi chẳng hay mùi thì Phách ở tại Phế (Bạch-Hổ) .

TỨ TRỤ CHUYỂN HOÁ HOẢ-HẦU (Xem PL. Tiểu-Thiên-Địa A, chữ P) .

TỨ-TRỤ HỎA-PHẦN (Xem PL. Tiểu-Thiên-Địa A, chữ P).

TỨ-TƯỚNG (Xem Tam Tâm Tứ Tướng) .

TỨ-TƯỢNG Sanh 4 .

Vd: Thái-Cực sanh Lưỡng-Nghi, Lưỡng-Nghi sanh Tứ-Tượng (Thái-Cực sanh 2, 2 sanh 4....)

TỨ VÔ-LƯỢNG TÂM Từ (ban vui), Bi (cứu khổ), Hỷ(vui vẻ mọi việc), Xả (không chấp nhứt sự việc) .

TỨ XA LỘ (Xem PL. Tiểu-Thiên-Địa A, chữ R) .

TỪ-ÁI Từ-bi, nhân-ái .

The locution : Home-coming of 4 ancestors in esoteric science (old language) alludes to the following meanings :

- One's spiritual energy stays in the liver when one's eyes see nothing (the liver is called the green dragon).
- One's seminal essence energy lies in the kidneys when one's ears hear nothing (kidneys are called the turtle).
- One's spiritual energy concentrates in the heart when one's tongue tastes nothing (the heart is called the phoenix).
- And one's vital breath remains in the lungs when one's nose smells nothing (lungs are called the white tiger).

lm : (The) FOUR PILLARS TRANSMUTING THE KUNDALINI FIRE (See Ann. Microcosm A, character P p. 486)

lm : (The) FOUR PILLARS SHARING RESPONSIBILITY (See Ann. Microcosm A - Letter P p. 486)

lm : (The) FOUR CONJUNCTURES (See Three consciences and four conjunctures p. 352)

(To be) SECTIONED IN FOUR The First Cosmic Ether was sectioned in two, then in 4, etc..... infinitely.

FOUR UNLIMITED VIRTUES OF THE HEART : Kindness (giving happiness and joy to all people), Compassion (delivering people from misfortunes), Joy (in all circumstances, situations), Abnegation (giving up all things).

lm : (The) FOUR WHEELS (See Ann. Microcosm A - Letter R p. 486)

LOVE AND COMPASSION Humanitarian love.

TỪ-BI Lòng thương xót .

TỪ-BI BÁC-ÁI Lòng thương người .

TỪ-BIỂN Biển bản-thể .

TỬ Chết, tức Linh-hồn bỏ xác-thân, tức thay - đổi để sống ở cõi khác (như : lên Thiên-Đàng hay xuống Địa-Ngục) .

TỬ-ĐỊA - Đất chết .
- Chỗ chết, chỗ nguy-hiểm .

TỬ-LỘ Con đường dẫn tới chỗ chết, đường nguy-hiểm

TỬ-VI Phép tính theo các sao để biết số-mạng .

TỬ-VI-CUNG Cung của vị Thiên-Quan hay Tử-Vi Đế - Quân, một trong Tam-Quan (Tam-Hoàng) coi về việc ban ân phước và xá-tội cho chúng-sanh .
(Xem PL. Thiên-Đàng chữ Đ và phụ-chú Đ)

TỰ-ÁI Yêu mình, cho mình là hay là tốt. Người tu phải biết dẹp bỏ tự-ái mới tiến trên đường Đạo.

TỰ-CHẾ Kềm-hãm, ngăn-cấm, hạn-chế mình, không thả lỏng lục-căn .

TỰ-CHỦ Sai-khiến, điều-khiển lấy mình, không bị

MERCY To pity, to commiserate.

PHILANTHROPY A desire to help mankind, love of mankind.

BODY ENERGY Human magnetic fluid.

(To) DIE, i.e. the soul definitively leaves the physical body, to live on another plane of existence (in heaven or in hell).

DEAD LAND

Dangerous land.

(The) WHEEL ON THE SCARLET RIVER (See Appendix, p. 498)

DANGEROUS WAY, road leading to death

HOROSCOPY The art of divination by calculating the influence of stars and planets upon a person's life for knowing his (her) destiny.

lm : HOROSCOPE PALACE (Chin. Tsu Wei Kung) Celestial palace where resides Thiên Quan (Chin. T'ien Kouan), one of the three Celestial Mandarins who is in charge of giving benediction and amnesty (pardon) to living beings.
(See Ann. Voyages to Paradise - note Þ p. 485)

SELF-ESTEEM An overestimation of one's self (the more the adept gets rid of his haughtiness and pride, the faster he progresses on the spiritual way).

(To) RESTRAIN ONESELF To dominate oneself, to bridle one's six sensorial roots.

SELF-CONTROL To command oneself.

ảnh-hưởng bên trong lẫn bên ngoài.

Tu là để đi đến tự làm chủ mình, hơn làm chủ lục-căn lục-trần và cái Ta.

TỰ-ĐẮC Tự-cao, kiêu-ngạo, (một tánh xấu mà người tu phải dẹp bỏ).

TỰ-ĐIỂN ĐẠO HỌC và TU ĐẠO CHỈ-NAM (Xem Tu đạo chỉ nam)

TỰ-GIÁC Tự hiểu mình, thức-giác.

TỰ-GIÁC, GIÁC-THA Tu để tự mình giác-ngộ trước, rồi mới giúp được người khác giác-ngộ. Còn chưa giác, còn đui và vô-minh thì chẳng độ được ai.

TỰ-TẠI Thảnh-thơi, an-nhiên, không vướng bận.

TỰ-TÁNH tự-thể, bản-chất, tánh tự-nhiên, thiên-tánh.

TỰ-TÔN Tôn mình lên (kiêu-ngạo) tính xấu người tu phải diệt trừ.

TỰ TU, TỰ TIẾN Tu là phải tự mình hành để tự tiến chớ không thể ai tu giùm được, ông tu ông đắc, bà tu bà đắc.

TƯƠNG-GIAO Giao với nhau.

TƯỚNG VÔ-TƯỚNG Không tướng, vô-hình, vô-sắc. (tức linh-hồn)

em : To follow the way of regeneration is to control oneself, to have one's soul master the 12 entities of the 6 senses and 6 sensations and the astral body.

PRIDE Self-conceit. A vice which prevents the adept from progressing on the Way. The true adept must be modest.

GUIDE AND DICTIONARY OF THE ADEPT OF THE WAY (Tao)
(See p. 498)

(To be) AWAKE To understand oneself, to come to knowing.

(To get) AWAKENED FIRST THEN AWAKEN OTHERS Understand (the Truth) first and then help other people to understand it. One cannot help the others when one is still blind (ignorant of the Truth, the Tao).

FREE Disengaged.

lm : INNATE NATURE Original celestial nature.

(To) OVER-ESTIMATE ONESELF (haughty) The adept must avoid this vice.

SELF-PRACTICE AND SELF PROGRESS IN THE WAY OF REGENERATION No one else can do it for him.

(To) HAVE RELATIONS WITH EACH OTHER

(the)TRUE PHYSIOGNOMY IS WITHOUT FORM AND COLOUR | It is invisible (the soul).

TY (Coi các tử-ngữ có chữ Ty, và Sở đứng đầu).

TY ÂN-BÁO Ty Sở (ở đệ thập điện địa-ngục) coi về việc ân-oán của các linh-hồn lúc còn tại thế (trong tiền kiếp)
- Cho trả trong kiếp mới.

TY CHI PHỐI Ty Sở (ở đệ thập điện địa-ngục) lo về việc sắp-đặt chi-phối các liên-hệ gia-đình, bạn bè (cha, con, chồng, vợ v.v...) cho các linh-hồn đi đầu-thai.

TY CHƯỞNG KIẾP Ty Sở (ở đệ thập điện địa-ngục) coi về các linh-hồn đầu-thai chuyển-kiếp qua 6 ngã luân-hồi (lục-đạo).
- Sắp-xếp định-mệnh cho làm người sang giàu, nghèo-hèn, ốm đau, tật-nguyền v.v... hay làm thú vật (các loài).

TY KÊ THIỆN Ty Sở dưới âm-phủ (đệ thập điện) coi về việc ghi chép các việc thiện của các linh-hồn làm ở dương-gian (thuộc đệ thập điện địa-ngục).
- Định-đoạt cho hưởng phúc-trạch dày hay mỏng, trong kiếp tới.

TY KHẢO QUẢ Ty khảo-hạch các linh-hồn sắp đầu thai còn hay không còn tội-lỗi (ở đệ thập điện địa-ngục). - Định-đoạt sự vô phước (họa) phải chịu trong kiếp tới.

TY THỌ MỆNH Ty Sở (ở đệ thập điện địa-ngục) định-đoạt tuổi thọ được sống trên dương-gian cho các linh-hồn đi đầu thai.

TY THỤ-SINH Ty Sở coi về việc đầu-thai các linh-hồn (ở đệ thập điện địa-ngục). - Cấp giấy chứng nhận và phát dụng-cụ nghề-nghiệp (tượng-trưng) Ví dụ: nghiên-bút cho kẻ sĩ, bàn toán cho thương-gia v.v...) Cũng phát lông cho người bị đầu-thai làm chim chóc, thú-vật (loài nào lãnh loại lông của loài đó).

OFFICE Service.
(See words beginning with Ty p. 449 and So p. 332, 333)

BUREAU OF DEBTS, GRATITUDE AND VENGEANCE (in the 10th Palace in Hell) which takes charge of debts, of gratitude and vengeance among the souls in their new existences on earth.
(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p.477)

BUREAU GOVERNING FAMILIAL TIES for the souls who will be transmigrated on terrestrial world. It decides the familial bonds (or friendship)between father, mother, son, wife, husband, etc..
(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p.477)

BUREAU GOVERNING THE TO-BE-REINCARNATED EXISTENCES (Destiny) of souls through six ways of reincarnation (in the 10th Palace in Hell) to incarnate on earth in noble, rich, poor or crippled human beings, or in different kinds of animals.
(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p.477)

BUREAU OF GOOD ACTIONS accomplished by the souls when living on earth (in the 10th Palace in Hell). It decides the happiness they will enjoy in their new existences on earth.
(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p.477)

BUREAU OF BAD ACTIONS committed by the souls when living on earth (in the 10th Palace in Hell). It decides the misfortunes they will have to suffer in their new existences on earth.
(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p.477)

BUREAU OF LONGEVITY for to-be-transmigrated souls (in the 10th Palace in Hell). It decides the number of years the souls are to live on earth
(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p.477)

BUREAU GOVERNING REINCARNATION (births) (in the 10th Palace in Hell) for souls to be reincarnated on earth. It delivers a certificate and a symbolic tool to the to-be - reincarnated souls (Ex : a pen for a future lettered man, an abacus for a tradesman, etc...) whereas the souls to be reincarnated as birds or animals receive the feathers and hair respective to their species.
(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p.477)

TỲ TRA NGHIỆM Tỳ sở giữ nhiệm-vụ sưu-tra những tội hồn sau khi các điện đã xét-xử và trừng-phạt xong và cấp giấy hết can án . (ở đệ thập điện Địa-Ngục),

TỲ-KHEO Tu-sĩ khất-thực .

Vd: Trong Tiểu-Thiên-Địa cũng có 1250 vị tỳ kheo làm việc cho ngũ-tạng (mỗi tạng 250 vị) .

TỲ-KHEO NI Nữ Tỳ-kheo .

TỲ-KHƯU (Xem Tỳ-Kheo) .

BUREAU OF JUDICIAL CONTROL which is in charge of verifying whether the sinful souls have been well-judged and punished by the different palaces before issuing an attestation of discharge.

(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p.477)

BEGGAR-MONK (Sans. bhikshu)

em : In human microcosm, there are 1250 bhikshuses who work for the 5 viscera (each viscera has 250 of them).

RELIGIOUS NUN

BEGGAR MONK (See p. 450)



U-HỒN Hồn người chết (ở cõi u-linh) .

U-LINH Cõi chết, cõi thiêng-liêng tối-tăm, địa - ngục .

U-LINH GIÁO-CHỦ Bồ-Tát Địa-Tạng-Vương cai - quản cõi âm-phủ, còn có danh-hiệu là Phong-Đô Đại-Đế

U-MẬT Kín-đáo, bí-mật .

U-MINH Tối-tăm, mù-mịt .
Ud: cõi u-minh là Địa-Ngục .

UẨN (Xem Ngũ-Uẩn) .

UẤT-CHƯNG (Luyện đạo) Nước nhờ có lửa nấu chưng nên sanh khí, càng nhiều càng mạnh, bong - bóng như trong nồi nước sôi đậy nắp kín .

UẤT-KHÍ Khí chất-chứa trong lòng do tức-giận, buồn-bã, sân- hận. Người tu nhờ luyện đạo, dụng phép thở giải được (trục-xuất) uất-khí nội-tâm. Uất-khí tụ lâu gây ra bịnh gan hay ung-thư .

UỂ-TRỌC Dơ-bẩn trọng-trược .

SOUL OF THE DEAD Manes (in the world of darkness).

HELL World of darkness.

lm : PONTIFF OF KINGDOM OF DARKNESS Pluto or Bodhisattva Dia Tang Vương (Chin. Ti Ts'ang Wang) alias Grand King Phong Đô.

(See Ann. Map of Hell p. 477)

RECONDITE Concealed.

DARK Sombre, obscure.

Ex : World of darkness, i.e. Hell.

AGGREGATE (See Five aggregates p. 275)

BUBBLING em : In the practice of regeneration and esoteric Zen, the water-element in the practitioner's body is heated by the fire-element, and his vital breath, like vapour, is replete, seeking to overflow, in the way boiling water does from a kettle.

NOXIOUS FLUID Caused by repressed anger, sadness and worries. With psychical breathing exercise of the Zen, the adept can eliminate that fluid which, in the long run, may cause liver disease or cancer.

IMPURE Dirty.

UỔNG-TỬ-THÀNH Thành Thác-Oan, nơi giam hồn người trần bị chết oan (chết sớm trước tuổi thọ) (ở Địa-Ngục đệ nhứt điện).

(Xem PL. Địa-Ngục sơ-đồ Đệ Nhứt Điện)

ƯNG VÔ SỞ TRỤ, VÔ SANH KỲ TÂM (Xem Phần Bổ-túc, trang 497).

ƯNG-CÚC (Xem Cúc)

ƯU-BÀ-DI Danh-từ Phật-Giáo gọi tại gia cư-sĩ(nữ).
- Người nữ tu tại gia.
(Ph: Upasika).

ƯU-BÀ-TẮC Danh-từ Phật-Giáo gọi tại gia cư-sĩ(nam)
- Người Nam tu tại gia.
(Ph: Upasika),

CITADEL OF UNJUST DEATH In Hell (1st Palace) that holds all souls of human beings who died before the term of their longevity.

(See Ann. Map of Hell - 1st Palace p. 477)

MIND WITHOUT TIES, HEART WITHOUT TROUBLES (See Appendix p. 499)

CENTRAL GROTTO (See Grotto p. 90)

FEMALE RELIGIEUX AT HOME (buddhist term) (word derived from sanskrit Upasika).

MALE RELIGIEUX AT HOME (word derived from sanskrit Upasaka).



VÃI (bà) Sư nữ tu ở chùa .

VẠN Biểu-tượng của Phật-Giáo .
Vv: Hình luân-xa trong bản-thể .

VẠN-ĐỨC Nhiều đức .

VẠN-GIÁO NHẤT LÝ Tôn-giáo thì có rất nhiều nhưng Đạo chỉ có một mà thôi . Muôn giáo đều do 1 (nguyên) lý "Nhứt", hay Thái-Cực, tức Đạo .

VẠN-GIÁO QUI-TÔNG Tất cả các tôn-giáo (môn-phái hay môn-pháp) đều dẫn trở về một nguồn-cội và cũng do một nguồn-cội mà ra (tức Thượng-Đế) .

Người tu hay tín-đồ các tôn-giáo phải minh lý này, không nên bài-xích khinh-khi tôn-giáo khác mình .

(Xem : Vạn Pháp Qui-Tông) .

VẠN-HẠNH muôn phần may-mắn.

VẠN-HẠNH THIỀN-SƯ Một vị Thiền-Sư Việt-Namvào đời vua Lý-Thái-Tổ. Phật-Giáo từ Trung-Hoa truyền

BUDDHIC NUN

SWASTIKA Symbol of buddhism.
em : A design representing the psychic centers (chakras) in a human body.

lm : TEN THOUSAND VIRTUES AND MERITS, ie. a lot of virtues and merits

lm : TEN THOUSAND RELIGIONS, ONLY ONE PRINCIPLE Religions are numerous, but they belong to the same Tao. They are created from the Prime Mover (Oneness), the Extreme Unity, which is God.

ALL RELIGIONS (sects, methods and doctrines) LEAD BACK TO THE ORIGINAL SOURCE From this original source - which is God - all spiritual ways were issued. Adepts or religious followers must know this truth. They should not discriminate between religions and sects.

(See All religions ... p. 454)

lm : TEN THOUSAND CHANCES, ie. a lot of chances

MASTER OF ZEN, BONZE VAN HANH A Vietnamese Zen-master under the reign of Emperor Lý-Thái-Tổ. At that period of time, buddhism (from China) was propagated widely in Vietnam. Nowadays ,

mạnh sang Việt-Nam vào thời nầy. Thời nay Vạn-Hạnh Thiền-Sư thường hay giáng-cơ dạy đạo bên Cao-Đài-Giáo .

VẠN-LINH Chúng-sinh, tất cả chúng-sinh .

VẠN-LINH GIỚI THIÊNG (Xem : Thần-Quyền) .

VẠN-NĂNG Làm quyền-năng, có thể làm được mọi việc

VẠN-PHÁP QUI-TÔNG Giảng-đường dưới âm-phủ(đệ nhất điện) để giáo-huấn các linh-hồn lúc sống ở dương-gian kỳ-thị, bài-xích, phỉ-báng, khinhkhi tôn-giáo khác của mình. Bất cứ giáo-sĩ hay tín đồ của tôn-giáo nào, mặc dù có công-quả, mà còn có tinh-thần bất-minh nầy, cũng phải qua sở nầy để cải-tạo tinh-thần, để minh điểm chơn-lý nầy.
(Xem : PL Địa-Ngục sơ-đồ, Quỷ-Môn-Quan) .

VẠN-VẬT Muôn-loài .

VẠN-VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ Muôn vật đều do nhất-khí hóa-sanh ra (Xem Nhất-Khí) .

VÃNG-SINH (hay Vãng-Sanh) Chết, tử-giả cõi đời và được sinh nơi cõi khác .

VĂN-HÌNH THÁNH-ĐẾ Vị Thánh-Đế, chủ-tể cõi Nam -

Bonze Van Hanh used to manifest in mediumistic seances of Caodaism to teach the Tao.

lm : TEN THOUSAND SOULS, ie. all living beings all creatures

lm : TEN THOUSAND SOULS OF THE SPIRIT WORLD Name of the sect Thần Quyền (lm : Boxing art of deities).
(See Boxing art of deities p. 377)

OMNIPOTENT To be able to do all work.

ALL RELIGIONS RETURN TO THE SAME ORIGIN Name of an auditorium in the 1st Palace of Hell (Chin Wan Fa Kouei Tsung) where deities give predications to the souls who, in their lifetime, discriminated, disparaged, diffamed the religions other than theirs. No matter how many good merits they had acquired when alive, all religious leaders and believers who still had the spirit of separatism and ignorance have to be re-educated in this auditorium. Here, they will have their wrongs straightened up, and will learn the Truth.
(See Map of Hell - Gate of Demons p. 477)

ALL CREATURES

lm : ALL CREATURES ARE OF THE SAME NATURE All creatures are created from the primordial cosmic breath (of God).
(See First cosmic ether p. 283)

(To) DIE To leave the profane world and be born on another world.

KING SAINT VĂN HÀNH The King Saint of the South

Thiên (cửa Trời hướng Nam)

VĂN-MINH DI-LẠC (nền) Thời-kỳ Thượng-Ngươn Thánh-Đức (Hoàng-Kim) do Đức Di-Lạc (tức Chúa Jésus) làm Thật-Vương, một nền văn-minh mới, khác hẳn nền văn-minh hiện nay của thế-giới.

VĂN-PHẬT Đường-lối tu Phật, bất-động, không dùng võ và bùa-chú đánh yêu ma như Võ-Phật.
(Xem : Võ-Phật)

VĂN-THÙ BỒ-TÁT Tên một vị Bồ-Tát, đại đệ tử của Phật Thích-Ca.

VĂN-THÙ SƯ-LỢI (Xem Văn-Thù Bồ-Tát)

VÂN-DU Bay trên Trời, trên mây.
Người tu xuất được Hồn Vía, có thể bay vân-du các cõi.

VẤN-ĐẠO Hỏi đạo, chất-vấn thắc-mắc về đạo, về chơn lý.

VẤN-TÂM Tự hỏi lòng, xét lương-tâm.

VẬN-HÀNH Xoay-chuyển, cử-động, vận-chuyển.

VẬN-KHÍ Hít thở (theo phép thở trong công-phu luyện đạo hành thiền). (Xem: Pháp-Luân Thường-Chuyển).

Celestial Gate.

CIVILIZATION ERA OF MAITREYA (Era of Saintliness and Virtues) The next new era will be governed by Buddha Di Lạc (i.e. Jesus Christ alias Lord Maitreya) as Buddha King. The coming era of New Civilization is quite different from today's world.

lm : BUDDHIST NON-VIOLENCE WAY A peaceful (religious) way which does not make use of talismans or sacred mantras to fight (chase, kill , dominate) spirits or demons, a way contrary to "Võ Phật" which is a buddhist way of violence. (See Buddhist violence way p. 457)

BODHISATTVA VĂN THÙ (Sans. Mânjuri) Name of a bodhisattva, great disciple of Buddha Sakya Muni.

BODHISATTVA VĂN THÙ (Sans. Mânjuri) (See p.455)

(To) FLY AMONG CLOUDS The adept of the Way who can obtain the power of making soul or astral body outings, can fly everywhere among the clouds,

QUESTIONS ON THE TAO To put questions about the Truth, the Tao (to someone or to a master).

(To) EXAMINE ONESELF To ask one's conscience.

(To) MOVE To revolve, to transport.

PRACTICE OF PSYCHICAL RESPIRATORY EXERCISE after the method of esoteric Zen (See Abdominal psychical breathing p. 299)

VI-DIỆU Mầu-nhiệm, huyền-vi .

VI-TẾ Hết sức nhỏ .
Ud: vi-tế sản .

VĨ-LƯ Hay VĨ-LƯ-QUAN, huyệt ở xương sống tại mắt xương thứ 22 (xương sống có 24 mắt), còn được gọi là Luân-xa Hỏa-Hầu (Kundalini)
(Xem: PL Mạch-Huyệt) .

VỊ-ĐẠO Mùi đạo, hương-vị đạo .

VỊ-TẰNG HỮU Chưa từng có .

VỊ TẰNG HỮU THUYẾT NHÂN DUYÊN Tên một cuốn Kinh , Phật Thích-Ca thuật lại tiền-kiếp của người .

VỊ-THA Vì người khác mà làm, nghĩ tới người khác.

VỊ-THA VÔ-KỶ Nghĩ tới người khác , không ích-kỷ nghĩ tới mình .

VÍA Còn được gọi là âm-thần, thức-thần, tánh, hay lương điển âm trong bản-thể .

Vd: Chủ-Nhơn-Bà của bản-thể Tiểu-ThiênĐịa (Hồn là Chủ-Nhơn-Ông). Vía là ở nơi lỗ rún, Hồn ở nơi tim. Vía và Hồn vi như hai vợ chồng cai-quản bản-thể Tiểu-Thiên-Địa. Vía thì thích và lo việc đời, và hành-động tư-tưởng xấu (cái Ta phàm-phu) Hồn thì thích việc thanh-cao hướng thượng và tu

MYSTERIOUS Subtile, wonderful.

EXTREMELY MICROSCOPIC E.g. : Vi-tê sân : microscopic anger.

lm : LOWER INCENSE BURNER Chakra Kundalini a psychic center under the 22nd vertebra (lumbar nerve area) (There are 24 vertebrae in a spinal column)- different from the Fire censer (eye-brow chakra) and Fire (element) chakra (at the heart (See Ann. Vessels and vital points p. 481)

TASTE OF THE TAO The fragrancy of the Tao.

THING WHICH HAS NEVER EXISTED BEFORE, unheard of

lm : STORIES NEVER TOLD ON PREVIOUS LIVES Name of a canonical book in which Buddha Sakya Muni related some of his previous lives (reincarnations).

ALTRUISM Unselfish concern for the welfare of others.

ALTRUISM (opposed to egoism) Not to think of oneself and one's own interest but to the welfare of one's fellowmen instead.

ASTRAL BODY, also called spiritual energy Yin, consciousness spirit, character, or spiritual Yin flux of the body.
em : The astral body, in esoteric science, is the mistress of the human microcosm whereas the soul (of Yang nature) is its master. Both are like wife and husband who reign over their little universe (microcosm). The astral body (residing at the navel area) likes to have bad thoughts and acts while the soul (at the heart area) likes fine and noble deeds, virtue and regeneration.

hành (cái Ta chơn-ngã) .

Người đời thường vì như ông ác và ông thiện

(Xem : - Linh-Hồn - Xuất hồn)

VIÊN-GIÁC Toàn-giác, giác-ngộ chân-lý hoàn-toàn .

VIÊN-MÃN Đầy-đủ vẹn-toàn .

VIÊN-QUANG Hào-quang tròn đầy (nhờ công-phu luyện đạo hành thiền) .

VIÊN-THÔNG Thông-suốt lẽ đạo hoàn-toàn (giác-ngộ, đắc-đạo) .

VIÊN-TỊCH Chết, bỏ xác, tử giả cõi trần. (danh-từ dùng cho người tu hành chết) .

VĨNH-CỬU Lâu dài, mãi-mãi .

VĨNH-VIỄN Lâu dài, mãi-mãi .

VÕ PHẬT Đường-lối tu, động, dùng bùa phép đánh ma quỷ, hay tu theo Địa-Tiên (khác văn Phật tugiải thoát, không đấu-tranh, không trừ ma ếm quỷ) .

VONG-HỒN Linh-hồn người chết .

VONG-LINH (Xem : Vong-Hồn) .

They are considered evil genie or low-self (the astral body) and good genie or real self (the soul).

(See Soul p. 224
Soul outing p. 471)

COMPLETE KNOWLEDGE Omniscience, perfect knowing of the Truth.

COMPLETE Perfect, accomplished.

FULL ROUND AUREOLE Full emanation of aura (due to practice of regeneration and Zen meditation).

PERFECT KNOWING OF THE TAO (enlightenment)

(To) DIE To leave one's physical body (expression reserved for a religious man).

EVERLASTING

ETERNAL Endless, perpetual.

BUDDHIST VIOLENCE WAY Buddhist tantric sect which makes use of talismans or sacred mantras to fight evil spirits or demons or follows the way of terrestrial immortals. It is different from the Vân Phật - buddhist non-violence way)

(See Buddhist non violence way p. 455)

SOUL OF THE DEAD Manes.

SOUL OF THE DEAD

VONG-NHÂN Người chết .

VÒNG MÊ-CHẤP Vòng mê-chấp (bao vây con người) .

VỌNG-CẦU Mong vọng, cầu-mong một điều gì. Người tu phải dẹp bỏ mọi vọng cầu, mộng-vọng, tâm mới được thanh-tịnh, và không bị ma quỷ cám-dỗ, hoặc thấy ảo-ảnh .

VỌNG-ĐỘNG Mộng-vọng và động-loạn .

VỌNG HƯƠNG ĐÀI Đài Vọng-Hương ở Địa-Ngục (điệnthứ 5) nơi các linh-hồn người chết được cho lên để xem thấy quê-hương, con cháu thân-nhân, nhà cửa ở dương-gian .

(Xem : Địa-Ngục sơ-đồ, đệ ngũ điện) .

VỌNG-NGHIỆP Nghiệp tạo do vọng-tâm, vọng-cầu .

VỌNG-NGỮ Nói dối, tạo ác-nghiệp. Trừ trường - hợp nói dối để cứu người (như bác-sĩ v.v...) thì không bị ác-nghiệp .

(Xem : Ngũ-Giới Cấm) .

VỌNG-NIỆM Tư-tưởng mộng-vọng, mong-cầu. Những linh ảnh mà người tu thiền thấy, nếu tâm còn vọng-niệm thì thường là ảo-cảnh, cảnh giả .

Người tu phải tập-luyện cho đến dứt hẳn tất cả mọi vọng-niệm, mộng-vọng hay mong -

(The) DEAD MAN

CYCLE OF INFATUATION AND INTRANSIGENCE (which encircles man)

DESIRE Aspiration. Desire, aspire after something. In order to obtain calmness, the adept's mind must be freed from all kinds of aspirations and desires, so he can avoid false psychic visions and temptations by the evil spirits.

MIND DISTURBED AND AGITATED by aspirations and desires

NATIVE COUNTRY SEING TOWER Platform for vision of native place in the 5th Palace in Hell wherefrom the soul of the dead can see his native country, relatives and house on earth.

(See Ann. Map of Hell - 5th Palace p. 477)

1m : KARMA OF ASPIRATION Bad karma caused by desires and aspirations.

UNTRUE SPEECH To tell a lie is to create a bad karma except for the case of telling a lie for saving other people, for instance, a doctor who pacifies his patient with a lie.

(See Five commandments p. 266)

ASPIRATION To have desire for something, to aspire to something. If the practitioner of zen still has expectations and aspirations, he may see false psychic visions.

The regenerated man must train to cut off all expectations and aspirations before he can

cầu, mới đạt đến tâm không .

VỌNG-TÂM Tư-tưởng, tinh-thần mộng-vọng .

VỌNG-TƯỞNG Tư-tưởng vọng-động .

VÔ-ẢNH Vô-hình .

VÔ-ẢNH VÔ-HÌNH Vô sắc, vô-tướng .

VÔ-BIÊN Không bờ-bến, ý nói lớn-lao vô-cùng .

VÔ-BIÊN VÔ-TẬN Không bờ-bến, vô-cùng-tận .

VÔ-BIỆT-NIỆM Niệm không dứt, niệm thường-xuyên .
- Trạng-thái trì-niệm Lục-Tự Di-Đà(hay niệm danh CHA hay danh-hiệu Đấng nào khác) đến trình-độ cao nhất, niệm luôn-luôn không dứt(khi bộ đầu đã khai mở được thiên-môn) .

VÔ-CÙNG Không có giới-hạn .

VÔ-CỰC Cõi trời cao vô-cực, cõi hư-vô .

VÔ-ĐẠO 1- Nhập-môn, theo Đạo .
2- Không theo tôn-giáo nào, không tintưởng thần-thánh, không tu-hành .

VÔ-ĐỊNH Không thanh-tịnh, động .

obtain vacuity of mind.

EXPECTANT MIND which thinks of or always desires something

EXPECTATIVE THOUGHTS

INVISIBLE

INVISIBLE Immaterial.(to be exact,a material thing whose vibrations attain the utmost height becomes immaterial).

LIMITLESS Extremely great.

LIMITLESS Infinite.

CONTINUAL MENTAL INVOCATION The highest state of mental invocation of the six sacred words Na Mo A Mi Ta Bha,of the name of God or the titles of other deities. After many long years of practice, when the adept succeeds to open his head chakra (Gate of Heaven) his mental invocation becomes automatic and continual,day and night.

LIMITLESS Endless.

INFINITE CELESTIAL PLANE Very high celestial plane Vô Cực (Chin. Wu Ki) (Sans. Parabrahm).

VÔ ĐẠO I- to convert to a religion.

2- Irreligious, a person who does not adopt any religion, one who does not believe in deities, a layman.

UNCONCENTRATED, AGITATED AND TROUBLED MIND

VÔ-ĐỘNG Bất-động .

VÔ-GIÁN Không hở .
Vo-gián Địa-Ngục - Ngục A-Tỳ, chung-thân.

VÔ-HÌNH (cõi) Cõi mắt thường không thấy được (ở ngoài thế-gian) .

VÔ-LẬU không lậu-tiết, không lậu-lạc, tức là không có các mối phiền-não (trái với lậu, hữu lậu).

VÔ-LƯƠNG-TÂM Không lương-tâm, làm chuyện bấtchánh vo đạo-đức .

VÔ-LƯỢNG-TÂM Tâm rộng-lớn vo bờ-bến .

VÔ-LƯỢNG ý nói nhiều nhiều lắm .
Vd: Công-đức vô-lượng .

VÔ-LƯỢNG ĐỘ NHÂN Cứu-độ người vo-số .

VÔ-LƯỢNG QUANG-PHẬT Danh-hiệu của Phật A-Di-Đà, do Phạn-ngữ: Amitabha (Amita là vo-lượng, Abha là hào-quang) .

VÔ-MINH Tối-tăm, không biết Đạo, chưa thấu-triệt chơn-lý (nguyên-nhân tạo khổ-đau, phiền-não và luân-hồi) .
- Tại sao vo-minh lại là nguồn - gốc

MOTIONLESS Immobile.

DEVOID OF INTERSTICES
The Avichi prison in Hell is a big prison whose cells devoid of interstices confine the heavily sinful souls condemned to life imprisonment.

INVISIBLE WORLD which cannot be seen by profane eyes (beyond the terrestrial world)

(to be)WITHOUT EFFUSION ie.without emotional effusion and passions,is(to be)without cares and worries (opposite to Hưu lậu).

LACK OF CONSCIENCE In want of conscience, to do dishonest and immoral acts.

IMMENSELY GENEROUS HEART

IMMENSURABLE Immeasurable.

EX : Immensurable merits.

(To) SUCCOR INNUMERABLE PERSONS

Im : BUDDHA WITH INFINITELY BRILLIANT AUREOLE The sanskrit name of Buddha Amitabha (Amita : infinite, Abha : light of aureole).

IGNORANCE (lack of consciousness)
(of the Truth, of the Tao) which is the source of all sorrows, misfortunes and reincarnation.

- How could ignorance be the source of all

của khổ-đau ?

- Tại sao phải phá (đánh tan) vô-minh ?

Con người không biết Đạo, không hiểu chơnlý thiên-cơ, nên sống trong tăm-tối khổ-đau triền-miên . Ví-dụ : như không hiểu chết là gì c h o nên sợ-hãi khi nghĩ đến chết.

Còn, người tu, minh chơn-lý, hiểu rõchếtchỉ là Linh-hồn rời bỏ xác-thân để đổi qua sống ở cõi khác (và đã như vậy cả trăm cả ngàn lần rồi tự bao kiếp) nên không sợ, không lo, thản-nhiên đối với cái chết. Lấy ví-dụ khác : Khi g ặ p nghịch-cảnh, khó-khăn, khảo-đảo nầy-nọ , người không tu, không hiểu chơn-lý, thì đau-khổ, than trời trách đất, lo-lắng, dầy-vò tâm-can , nhưng với người có tu, hiểu chơn-lý, thì can-đảm v à gắng bình-tâm chấp-nhận chịu-đựng (nhờ đó được bớt hay hết khổ) vì biết rõ đó là nghiệp-quả do mình tạo ra trong tiền-kiếp, hoặc là bài - học Bề Trên đưa đến để dạy-dỗ, thử tâm hay luyện-tâm, giúp mình tiến-hóa, giúp được trả nợ sớm cho mau sạch nghiệp .

Chơn-lý mênh-mông, bao-la vô-cùng-tận vì vậy người tu phải học và nghiên-cứu không ngừng, và nhất là phải thực-hành luyện thiền, để mở trí cho được sáng. Vì có sáng mới thấy, hiểu biết, để phá bỏ đặng vô-minh. Vô-minh có vô-số phá được điều vô-minh nào, càng nhiều thì trí

sorrows and misfortunes ?

- Why do we have to combat and dismiss it?

It is because the layman fails to understand the Tao, the Truth and the Celestial Mechanism. He lives in blindness and suffers eternally. For instance, his ignorance of what death could be terrorizes him, merely at the thought of it.

The regenerated man, on the other hand, is elucidated by the comprehension of the Truth. He knows for sure that upon his death, his soul will leave his body to go live in another world (and that this fact is being repeated through the hundred existences of his). Well equipped with this understanding, he is free of all fright and anxiety and shows himself indifferent at the sight of death. To cite another example, the non-regenerated man, who does not know the Truth, feels extremely unhappy when he is exposed to ordeals and adversities. He tears his hair, whines, curses heaven and earth, gets tortured by worries and griefs, martyrs his inner organs and leads an unbearable life. The regenerated man, on his part, understands things, endures critical circumstances with bravery (which alleviates or even annuls his misfortunes). He acts likely, because he knows all these calamities are nothing but the effects of those bad karmas he had created in his previous life. Or else, they are nothing but the lessons sent him by the deities from High Above for the sake of educating, testing, forging him and helping him evolve by acquitting his karmic debts to the soonest.

The Truth is immense and infinite. The regenerated adept has to learn and study it. Above all, he must practise the Zen in order to elucidate his mind, for only a lucid mind can see, understand and know so as to demolish ignorance. Ignorance is multiform, and for each

càng sáng, thì càng bớt khổ-đau, càng dẹp - bỏ nhiều mê-chấp chừng nấy. Cho nên lúc phá - tan hết mọi vô-minh thì người tu tiến-hóa cao v à thành Đạo .

VÔ-NGÃ Vô-kỷ, không còn cái ta (phàm-phu) .

VÔ-NHIỄM Không dính, không lây (dơ, haythối xấu).

VÔ QUÁI-NGẠI Không bận-bịu, không bị gì làmchướng ngại . Vd : Tâm vô quái-ngại .

VÔ-SANH VÔ-DIỆT (vô-sinh vô-tử) Dứt luân-hồi, giải thoát, không còn phải tái-sanh, không còn phải chết .

VÔ-SẮC Vô-vi, vô-hình, mắt phàm không thấy được .

VÔ-SẮC-GIỚI Cõi vô-vi vô-hình mắt phàm không nhìn thấy .

VÔ-SỞ-ĐẮC Không có đạt .

VÔ-SỞ-TRỤ Vô-trụ, Tâm ý không trụ, không nươngdựa không vướng-mắc (tức tâm không) .

(Xem : Tâm-Không) .

VÔ-SỞ-VỌNG Không có vọng-niệm .(Người tu phải đạt tới trình-độ vô-sở-vọng các sự đời)

form of its abated, the adept's mind gets more lucid, he suffers less from misfortunes, and gets better rid of infatuation and intransigence. Until the day he succeeds to annul every form of ignorance, he evolves all high and attains the Way.

NON-SELF to be ridded of one's profane self.

IMMACULATE Pure, unsoiled or infected by vices.

WITHOUT ANY OBSTACLES Not engaged, not occupied, denuded of obstacles.

Ex : An obstacle-free heart.

NO MORE BIRTH AND DEATH No more reincarnation, i.e. deliverance (become immortal).

(the) INVISIBLE The non-being, that cannot be seen by profane eyes.

(The) PLANE OF NON-BEING which remains unseen by ordinary eyes

lm : OBTENTION OF NOTHING Nothing to obtain.

WITHOUT A BOND A heart without any bond, depending on nothing and caring about nothing (vacuity of mind).

(See Vacuity of mind p. 360)

lm : DESIRELESS Extinction of desire. The adept of the Way must reach the high stage of getting rid of all desires for worldly things.

VÔ-THẦN Không tin có Trời, có Thiêng-Liêng Thần-Thánh, không tin tôn-giáo .

VÔ-THẤT Nhịn đói bảy ngày, chỉ uống nước trái cây hay nước rau (một phép chữa bệnh) .

VÔ-THỈ, (xem Vô-thủy)

VÔ-THUỶ Hỗn-nguyên .
Ud: thời vô-thủy .

VÔ-THƯỢNG Trình-độ hay cấp tối-cao, trên hơn siêu-thượng-thừa, Đại-Thừa, Trung-Thừa và Tiểu Thừa. (Xem : Tam-Thừa) .

VÔ-THỨC Không có ý-thức .

VÔ-THƯỜNG Không bình-thường hay thay-đổi, không-bền . Ud: cõi đời là vô-thường .

VÔ-THƯỢNG Ở trên hết, cao hơn hết .

VÔ-THƯỢNG CHÁNH-ĐẲNG CHÁNH-GIÁC Trình-độ cấp -cao đạt-đạo (thông chơn-lý) .
- Hàng giác-ngộ siêu-việt .

VÔ-TRỤ (Xem : Vô-Sở-Trụ) .

VÔ-TƯỚNG Không hình-tướng, vô-hình .

VÔ-TỰ CHƠN-KINH Kinh không chữ, tức tâm không (người đạt tâm không hay vô-tự chơn-kinh là người đắc-đạo) . (Xem : Tâm-Không) .

ATHEISM The belief that there are no God, deities and religions.

(To) BEGIN SEVEN FASTING DAYS To cure illnesses by fasting in 7 days (or more) only drinking water, fruit juice, or vegetable broth.

CHAOTIC TIMES (inflection of Vô thủy)

(The) CHAOTIC TIMES Beginning of times.

NON-VEHICLE Supreme level of regeneration (and Tao) beyond the Super, Great, Middle and Small Vehicles.

(See Three Vehicles p. 354)

UNCONSCIOUS (of one's deeds)

IMPERMANENT Changeable, instable.

Ex : The earth is ever changing.

SUPREME Topmost.

SUPREME DEGREE, SUPREME KNOWLEDGE (speaking of super-illumined deities).

WITHOUT A BOND (See p. 462)

WITHOUT MATERIAL APPEARANCE (invisible)

TRUE SUTRA WITHOUT WORDS, i.e. vacuity of mind, the highest stage reached by the adept who attains the Way (enlightened).

(See Vacuity of mind p. 360)

- Ban đầu mới bước vào tu-hành, thì còn đọc kinh sách này nọ để tìm hiểu. Nhưng khi hiểu được lý thì phải tìm pháp để thực-hành, công-phu luyện đạo hành thiền, hành-giả phải bước vào điền-giới, buông bỏ kinh sách văn-tự, để tìm vô tự chơn-kinh mới đạt đạo đặng.

Dầu thông hiểu cả ngàn cuốn Kinh cũng không bao giờ thành đạo được. (nếu không có hành thiền cũng sửa tâm tánh).

VÔ-ÚY PHÁP hay Pháp Vô-vi tự tại (Xem phần Bố-Thí, trang 499).

VÔ-ÚY-THÍ Danh-từ Phật-giáo nói về công-quả bố-thí bằng sự hy-sinh cho đạo hay phục-vụ tha-nhân.

VÔ-ƯU Không lo, không sầu, không ưu-tư.

VÔ-VI 1- Vô-Vi không phải là không làm gì cả, mà làm theo thiên-lý chớ không làm theo nhân-nhục.

2- Vô-Vi là "trở về, là thối lại".
- Hữu-Vi là "đi ra", "đi tới".

3- Vô-hình, vô sắc-tướng.

4- Hoàn-toàn không-không, không một hạt bụi

5- Cõi vô-vi : cõi mắt phàm không thấy.

6- Để vô-vi chuyển : để Bên Trên sắp-đặt.

7- Vô-vi phạt : Bên Trên phạt bằng vô-vi.

8- Tu vô-vi : là tu đại-thừa, tu thiền, không thở-phượng, không dụng âm-thanh sắc-tướng như hữu-vi

In the beginning of his ascetic life, the adept needs to study canonical books to grasp the meaning of what he wants to know. But after having got the theory of Tao, he has to give up all books, and to practise regeneration and esoteric zen (meditation) to accumulate pure spiritual energy and "find out" the "True Sutra Without Words", i.e. the attainment of the Way.

No matter how many sacred books he had read thoroughly if he did not practise regeneration and esoteric zen and amend his character he would never realize the spiritual path.

lm: WITHOUT FEAR DHARMA also called Auto-salvation method (See p. 499 -Appendix)

TOTAL DENIAL Buddhist term meaning to donate oneself entirely for the cause of the Tao or for the welfare of other people.

(To be) FREE OF CARES, sorrows and anxiety

VÔVI (Chin. Wu Wei) has different meanings :

1- Most people believe mistakenly that Non-Being is the equivalent of inaction. Non- Being, on the contrary, means great activity after the Law of God rather than in the ways of men.

2- Return to one's self, regression.

Hữu-Vi (Being) (Chin. Yu Wei) means "out-going, "forward going".

3- Invisible, immaterial (without seeable forms and appearances).

4- Nothingness, absolutely pure (without a grain of dust).

5- The VôVi domain designates the world "High Above" unseeable to profane eyes.

6- "Leave it to VôVi's maneuvering" : Expression meaning "Let's depend upon what "High Above" disposes.

7- VôVi's punishment : Punishment inflicted by "High Above" in the form of VôVi (invisibly).

9 - Làm việc VÔ-VI : làm việc trong cõi VÔ-HÌNH (vd: người tu cao xuất-hồn được lên trên làm việc) .

10 - Tâm VÔ-VI : không chấp, VÔ-QUÁI-NGẠI, không bận, không ràng-buộc, tâm không .

11 - Về mặt VÔ-VI : về VÔ-HÌNH, về cõi trên .

VÔ-VI KHOA-HỌC HUYỀN-BÍ Xem Pháp-Lý VÔ-VI KHOAHỌC Huyền-Bí Phật-Pháp .

VÔ-VI PHÁP 1- Pháp tu VÔ-VI, không dụng hữu - vi sắc-tướng .

2- Tên một cuốn Kinh dạy tu VÔ-VI của cậu Năm Thái-Sanh, tức Trung- Thiên Giáo-Chủ truyền .

VÔ-VÔ - Không, không .

- Cõi VÔ-VÔ : Cõi hư-VÔ. Xin hiểu đây là cõi không-không là không với mắt phàm. Chữ là cõi có (và thực), thấy với mắt huệ .

VU-LAN (xem Phần Bổ-túc, trang 491)

VU-TRỊ (ngục) Ngục ở đệ nhị điện địa-ngục : sàn nhảy đồng nóng-bỏng, xử phạt các người lúc sống lợi-dụng khiêu-vũ để làm điều tà-dâm .

(Xem : PL. Địa-Ngục sơ-đồ, đệ-nhị điện) .

VŨ-TRỤ Càn-khôn .

8- To regenerate in VôVi way : Great Vehicle way of regeneration with Zen meditation without resorting to worship, cult, rites, sounds, forms and colours, in the way the Hữu-Vi (Small Vehicle) does.

9- To work in the VôVi : To work on the plane of the invisible, that is on celestial planes. Ex : The highly advanced adept who performs soul-outings works on celestial planes (comforting the souls in distress, giving predications, spiritually helping the regenerated adepts, etc...

10- To possess a VôVi heart : To reach the state of absolute calm in one's mind, denuded of all intransigences, obstacles, troubles, ties, that is, obtain vacuity of mind.

11- In the VôVi respect : Speaking of something in the sense of VôVi, that is, spiritually speaking, something pertaining to Non-Being, "High Above".

NON-BEING ESOTERIC SCIENCE (See Donbesob p.299)

DHARMA OF NON-BEING 1- Method of regeneration (Great Vehicle Way).

2- Name of a canonical book written in verses about the Non-Being way of regeneration - teachings of Master Thái Sanh, an incarnation of the Pontiff of Middle Celestial plane.

(The) VOID OF VOID The sphere of the void of void. The world of "nothingness". It is noticeable that the term "nothingness" is so called only for profane eyes. For an eye of clairvoyance this world is real and does exist

(The) SEVENTH LUNAR MONTH FESTIVAL (See Appendix p. 499)

BURNING DANCE FLOOR in the 2nd Palace of Hell reserved for those sinful souls who made the most of dancing for lustful purposes when in life.

(See Ann. Map of Hell - 2nd Palace p. 477)

UNIVERSE Heaven and earth.

VƯỢNG-KHÍ Khí thịnh, thời hưng-thịnh.

VƯỢT NGŨ-HÀNH Trình-độ người tu cao (đạt quả - vị Kim-Tiên, Phật) điển-quang vượt khỏi sức hútcủa ngũ-hành của cõi trần, thoát trần.

BEAMING LOOKS To have beaming looks, live a prosperous period of time.

(To be) UNINFLUENCED BY THE FORCE (attraction) OF THE FIVE ELEMENTS When the adept of the Way attains the rank of Kim Tiên (Chin. Kin Sien) (Diamond body) or becomes immortal or buddha, his spiritual energy (or soul) surpasses the influence of the terrestrial five elements. He is completely detached from the profane world.



XÁ-LỢI 1- Phiên-âm tiếng Phạn Sarira, chỉ tro tàn của người chết sau khi hỏa-táng .

2- Di-cốt của Phật .

3- Vv: Xá-Lợi do luyện đạo (thiền) tạo thành có nhiều tên gọi khác nhau như sau :Mô-Ni Bửu-Châu, Ma-Ni-Châu, Liệt-Mễ Huyền-Châu, Minh-Châu Cửu-Khúc, Ngọc Xá-Lợi, Thánh-Thai, Nhị-Xác-Thân, Xá-Lợi-Phất v.v...

Hành-giả có được Xá-Lợi có thể xuất-hồn ra khỏi bản-thể và đạt giải-thoát luân-hồi.

(Xem : MÔ-NI-CHÂU) .

XÁ-LỢI-PHẤT 1- Tên một đệ-tử của Phật Thích-Ca .

2- Vv: Nhị xác thân, Kim-Cang thân-thức Linh-hồn đắc đạo, thành Phật .

(Xem : MÔ-NI-CHÂU) .

XÁ-LỢI-TỬ 1- Tên một đệ-tử của Phật Thích-Ca .

2- Vv: Phật-Tử, Anh-Nhi, Thánh-Anh .

(Xem : MÔ-NI-CHÂU) .

XÁ TỘI - Tha tội, giảm tội .

SARIRA (Sans.) 1- The ashes of the dead after cremation.

2- Remains of Buddha.

3- em : Sarira Pearl(obtained by practising regeneration and esoteric Zen (meditation) also called : Mouni Precious Pearl, Mani Pearl, Transparent grain of Sacred Pearl, Luminous-9-facet-Pearl, Sarira Jade, etc...

The practitioner can leave his body by the soul. He attains the Way and get out of the cycle of reincarnations.

(See Mouni Pearl p. 249)

SARIPUTRA (Sans.) 1- Name of a disciple of Buddha Sakya Mouni.

2- em : Extra-corporeal body, Diamond (hard gold) body, or illumined soul becoming a buddha.

(See Mouni Pearl p. 249)

SARIRA INFANT 1- Name of a disciple of Buddha Sakya Mouni.

2- em : A child of Buddha, Divine child.

(See Mouni Pearl p. 249)

(To) FORGIVE To pardon.

- Người phạm tội mà biết ăn-năn hối-cải và phát-nguyện làm việc thiện, thì được xá-tội, do ba vị Tam-Quan được Trời ủy-thác việc xá tội và ban phước cho chúng-sanh .

XÁ-TỘI VONG-NHÂN Mỗi năm vào tháng bảy âm-lịch là ngày địa-ngục xá tội, tạm tha cho tội-hồn được ra khỏi ngục, đi chơi lên trần-gian hưởng đồ cúng-kiến .

Những tội-hồn ở khu Bình-Hồn(xem khu Bình-Hồn) và các tội phạm nhẹ mới được tạm tha vào ngày xá tội vong-nhân, còn tội nặng không được ra khỏi ngục .

XÁ-VỆ-QUỐC 1- Sravasti: Tên 1 trong 6 đô-thị lớn của Ấn-Độ, vào thời Đức Thích-Ca .

2- Tên của cộng-đồng Phật-Giáođầu tiên gồm 12 đại đệ-tử của Phật Thích-Ca và 1.250 vị tỳ-kheo .

3- Vv: Theo khoa-học huyền-bí, . Xá-Vệ-Quốc là bản-thể tiểu-thiên-địa (bản-lai diện-mục của con người). Trong đó cũng có Phật (tức Linh-hồn), 12 đệ-tử (lục-căn lục-trần)và 1.250 tỳ-kheo (mỗi tạng có 250 vị, 5 tạng là 1,250).

(Xem : PL. Tiểu-Thiên-Địa, A) .

XẢ LY Từ bỏ, xả bỏ .

The repentant sinner who does not repeat his offence and takes the vow to do good deeds obtains the pardon of the Three Celestial Mandarins (Chin. San Kouan or San Houang) who are entrusted by God the charge of granting pardon to human beings.

AMNESTY TO SINFUL SOULS Every year, in the 7th lunar month, period of pardon in Hell, the slight-sinned souls are temporarily released from their prisons at the "Popular Quarter of souls" (See p. 210) to go to the living world for entertainment and reception of offerings from their kindreds. This favour is refused to heavy-sinned souls.

SRAVASTI (Sans.) 1- One of the six big cities of India in Buddha Sakya Mouni's time.

2- Name of the first buddhist community (Sans. Samgha) formed with the twelve great disciples of Buddha and the 1.250 Bhiksous (monks).

3- em : In esoteric science, Xá-Vệ-Quốc designates the microcosm of human body, wherein there are a buddha (i.e. the soul), the twelve disciples (12 entities of the 6 senses and 6 sensations) and 1.250 bhiksous (of 5 viscera; each viscera has 250 bhiksous).

(See Microcosm A p. 486)

(To) RENOUNCE Relinquish.

XẢ-PHÚ CẦU BẦN - Bỏ sự giàu-sang tìm sự thanh-bần
- Vv: Xả bỏ những sự phong-phú của thất-tình lục-dục để cầu tìm sự thanh-bạch cho tâm-hồn .

XẢ THÂN CẦU ĐẠO Quên mình, hy-sinh vì đạo, tìm đạo

XẢ THÂN PHÁP Là chẳng luyến-ái giả-thân, quên mình vì đạo .

XẢ THÂN VÔ-KỶ Quên mình, không còn ích-kỷ .

XẢ THIỀN Người hành thiền khi chấm-dứt buổi công-phu, xoa-bóp cơ-thể gọi là xả thiền .

XÁC THÂN TỨ-ĐẠI Xác thể, bản-thể da đất, nước, gió lửa hợp thành .

XẬU-CỜ, XẬY BẦN Cờ bàn, 1 lối cầu cơ, vong - linh đối-đáp bằng cách xoay mặt bàn hay gõ thành tiếng (dở hỏng bàn lên rồi gõ bằng chân bàn) xuống nền nhà .

Ví-dụ như muốn viết chữ a thì gõ 1 tiếng, chữ b thì gõ 2 tiếng v.v...

XẾP BẰNG Một trong các tư-thế ngồi thiền khoanh 2 chân .

XÍCH-ĐỂ (Xem : Ngũ-Đế)

lm : (To) FORSAKE WEALTH FOR A SIMPLE, MEDIOCRE LI-
FE

em : To abandon the encumbering abundance of the 7 emotions and 6 desires in search of the purity of one's soul.

(To) SACRIFICE ONESELF FOR THE CAUSE OF THE TAO to search the Truth

(To) DENY ONE'S SELF FOR THE SAKE OF THE TAO

SELF DENIAL Absence of selfishness.

(To) END A SEANCE OF ZEN (meditation) Massage exercise ending each seance of Zen meditation.

PHYSICAL BODY which is formed by the four elements : earth, water, air, fire

GYRATORY TABLE Communication with the spirits with a table. A method (popular) of invoking the manes of the dead with a table. The souls respond by rotating the table-top or by raising the table in the air and knocking the floor with its legs.

For instance, letter a corresponds to one knock, letter b to two knocks, etc...

(To) SIT CROSS-LEGGED One of the sitting postures in Zen meditation.

lm : RED LORDS (See Five Lords p. 266)

XÍCH TINH-TỬ Danh-hiệu của Hỏa-Lão hay Nam-Hoa Đế Quân (Xem Ngũ-Lão và PL. Thiên-Đàng Du-Ký sơ-đồ chữ d).

XÍCH-TỬ Con đỏ, con nít mới sanh đỏ-hỏn, ý nói là hài-nhi do Trời sanh.

XIỂN-DƯƠNG Mở rộng ra, làm cho sáng-tỏ phát-huy. Ud: Xiển-dương đạo-giáo.

XIỂN ĐẠO Truyền đạo.

XIỂN-GIÁO Phe chánh, (đối-nghịch với triệt-giáo, phe tà).

- Phái dạy mới đạo một cách quang-minh sáng-tỏ dựa theo đức hiếu-sinh của Thượng-Đế.

Đời nhà Thương phe Xiển-Giáo gồm các vị tu hành đi từ kiếp (nguyên nhơn) mà chuyển đến địa-vị Phật Tiên. Các bậc nầy đều giữ trai-giới tinh-nghiêm, tế-nhân độ vật rất rộng-rãi.

Trái lại, phe Triệt-Giáo gồm những người căn-tính còn thấp-thỏi (hóa-nhơn) nhưng nhờ công-phu tu-luyện cũng được đắc quả-vị. Nhưng phần nhiều còn nóng-nảy, háo-danh, háo-lợi, hảo sắc, háo chiến, thích gây chiến-tranh, dùng bửu pháp để tranh tài. Bởi chưa được trọn giác, trọn lành, nên các vị nầy thường bị liệt vào bảng Phong-Thần.

lm : OLD RED STAR Name of one of Five Old Gods (Chin. Wou Lao), ancestor of fire element.

(See Five Old Gods p. 272
Ann. Voyages to Paradise - note D p.485)

ALL PINK NEWBORN BABY A newborn baby looks all pink, allusion to a child (soul) created by God.

(To) PROPAGATE Expand, extend.

E.g. : To expand the religion.

(To) PREACH RELIGION, the Tao

ORTHODOX SECT (opposed to heretic sect)

- Sect Xiển-Giáo who had taught clearly the Tao according to the will of God.

This sect was composed of religieux originated from celestial roots living in the dynasty of the Thuồng (Chin. Chang) (-1122) in China. They attained the rank of buddhas and transcendental beings because they had observed very strictly all religious commandments, and brought salvation to a great number of people.

On the contrary, there was another religious sect (named Triệt-Giáo) which was formed by those whose souls had just been evolved to human beings. But thanks to practice of spiritual ascesis, they also succeeded to obtain some rank. Most of these people were still quick-tempered, greedy for profit, beauty, fighting and rivalling against each other by using occult powers. Because of their insufficient virtues and merits, they were promoted to the rank of genii only.

XIN XÈO Ở chùa-chiền, đền-đài cơ-bút thỉnh ý thiêng liêng bằng cách xin keo, tức liệng 2 đồng tiền nếu ra một xấp một ngửa (âm-dương) là thuận, còn trái lại là không thuận.

XÔNG THUỐC (Xem trang 473)

XUẤT-CƠ Thiêng-liêng xuất điển ra khỏi đồng-tử, chấm-dứt xuống cơ.

XUẤT ĐIỂN 1-Rút điển về (thiêng-liêng chấm dứt xuống cơ qua đồng-tử (thăng)
2-Xuất điển ra khỏi bản-thể (xuất hồn vía hay mô-ni-châu).

XUẤT-GIA Hư: Bỏ nhà đi tu.

Vư: Tu xuất được hồn là bỏ cái nhà bản-thể (xuất-gia).

XUẤT-GIA, TẠI GIA Tu vô chùa hay tu-viện, và tu tại gia.

XUẤT-HIỆN Hiện ra.

XUẤT-HỒN - Hồn xuất ra khỏi bản-thể.

- Thường người tu hay lộn giữa xuất hồn và xuất vía.

Xuất vía chỉ đi 1 lần, không trở lại chỗ cũ được lần thứ hai và thường không điều-khiển theo ý mình được, còn xuất hồn thì có thể đi một chỗ trở lại được nhiều lần, tùy ý mình, và đi được đến cõi cao hơn với xuất vía.

- Xuất vía thì xuất nơi lỗ rún, còn xuất

(To) ASK FOR DIVINE OPINION In pagodas, temples and mediumistic seances, people used to toss in the air two Chinese coins. If they fall one in heads and one in tails (one Yin and one Yang) the divine opinion is favourable. Otherwise, it is not.

RETRACTION OF SPIRITUAL ENERGY To withdraw from the medium. Speaking of the moment a deity withdraws his spiritual energy from the medium and ceases to manifest.

RETRACT HIS FLUX (from the medium by a deity) 2-Spiritual energy outing(soul,astral body or Mouni pearl).

(To) LEAVE ONE'S HOME for entering into religious orders

em : To leave one's body by the soul.

CLERGY AND HOME-REGENERATED PEOPLE

(To) APPEAR

SOUL-OUTING To leave one's body by the soul and fly to other planes. The highly advanced adept can make his soul leave his body at any time and at will, when he comes to open the psychic chakra at the top of his head (called Gate of Heaven).

Soul-outing should not be confused with astral body outing which is different. The astral body comes out by the navel chakra whereas the soul does by the head chakra.

hồn thì xuất nơi bộ đầu (Tam-Tinh hay Hà-Đào-Thành).

- Xuất hồn cũng có nhiều trình-độ :

1- Xuất hồn do ma quỷ dẫn-dắt chỉ đi được cõi thấp và người được dẫn cho xuất, có thể bị nguy-hiểm, như hồn không trở về lại bản-thểđược

2- Xuất hồn do Tiên Phật giúp bằng cách kéo hồn ra khỏi bản-thể hay niệm chú cho xuất, chỉ đi được một đoi lần hay một thời-gian nào đó, chứ thực-lực không tự mình đi được.

3- Xuất hồn do tiền-kiếp có căn-cơ cao, đã mở huệ, nên kiếp nầy xuất được.

4- Xuất hồn lên cõi thấp hay cao tuỳ trình-độ tâm-linh tiến-hóa, điển-quang thấp cao.

5- Xuất hồn do nhờ tu và công-phu luyện đạo hành thiền trong kiếp nầy, sau khi tạo được Mo-Ni-Châu (Xá-Lợi, Thánh-Thai). Trình-độ xuất hồn nầy rất hiếm có. Người tu đạt đến trình-độLuyện Thánh-Thai thành Xá-Lợi-Phất thì thành Phật và được giải-thoát Luân-hồi.

6- Xuất hồn có xuất bay ra bên ngoàivà cũng có xuất bay bên trong tiểu-thiên-địa (tiểu-thiên-địa cũng rộng lớn và có đủ thứ như đại-thiên-địa bên ngoài).

XẤT QUỶ NHẬP THẦN Ý nói tài phép giỏi lắm không lường được.

Soul-outings vary in cases :

1- The soul could be led out by the evil spirits. In this case, it can fly only to lower celestial planes and risks the danger of failure to return to the physical body.

2- The deities or an illumined master may help pull the adept's soul out of his body (by using magic powers or reciting sacred mantras). These outings are performed only one or a few times and they are not due to the adept's personal abilities.

3- If in his previous life the adept already had this power, he can acquire it again and easily in this life.

4- Thanks to assiduous and patient practice of esoteric zen and regeneration, the adept succeeds to open his head chakra and make his soul fly out of his physical body.

5- The more his soul is light and enlightened, the more he can fly to higher planes for a longer spell of time.

6- The soul can fly out of the body and also within the microcosm which is psychically very large and possesses all things similar to the ones in the macrocosm (universe).

1m : OUT-GOING AS A DEMON, IN-COMING AS A GENIE
An allegory designating someone endowed with supranormal, unmatched powers.

XUẤT SƯ Người tu ở chùa được phong chức sư, cho đi thuyết-pháp giảng đạo.

XUẤT TÁNH Xuất Vía (Xem : Xuất Hồn)

XUẤT THẦN Xuất Hồn (Xem : Xuất Hồn).

XUẤT THẾ Hạ-san, xuống núi (ý nói người nhập thế, không ẩn nữa).

XUẤT VÍA Xuất tánh (Xem : Xuất Hồn).

XÔNG THUỐC Giải trược-khí, trược-điển, tà-điển. Xông người hay nhà, bằng cách hơ khói do đốt các hương-thảo, dùng cho người mới vô tu thiền mà có trược-điển hay tà-khí. (theo Pháp-Lý Võ-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp).

(Xem: Pháp-Lý Võ-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp).

XÚ-KHÍ Mùi hôi thúi, trược-điển trong bản-thể hay tà-khí.

XÚ-UẾ Dơ-bẩn hôi thúi.

XUNG-PHÁ Ý nói luyện đạo để khai mở xung-phá cửa thiên-môn.

XUNG-THIÊN Ý nói người luyện đạo khi khai đ ư ợ c

lm : GRADUATE AS A BONZE A bonze in pagoda who is conferred the honorific title of "master" , and sent out for preaching religion.
- Buddhist religieux graduated to the bonze - rank.

ASTRAL-BODY OUTING To leave the physical body by the astral body.
(See Soul outing p. 471)

SOUL-OUTING To leave body by the soul.
(See Soul outing p. 471)

(To) COME OUT OF RECLUSION or descending from a mountain (hermit) to live in society

ASTRAL BODY OUTING To leave the body by the astral body.
(See also Soul outing p. 471)

FUMIGATION The new practitioner of Zen Donbesob, if impregnated beforehand by impure or devilish fluxes of spiritual energy, can fume his body or his house with the smoke of odoriferous medicinal herbs.

(See Donbesob p. 299)

NASTY SMELL Foul smell, impure spiritual energy or malefic fluid in human body.

FETID Stinking, ill smelling.

(To) TRANSPIERCE Ex : To pierce the Gate of Heaven, psychic chakra at the top of the head by practice of regeneration and esoteric Zen (meditation).

(To) ASCEND TO HEAVEN When the cranial psychic center is opened, the adept's soul ascends to

thiên-môn điển-quang của (hồn) xung bay lênTrời

XUỐNG CỎ Giáng cơ, xuống điển, tiếp điển đồng-tử.

XỨ PHẬT Cõi Phật ở Tây-Phương.

XỨ PHẬT HUYỀN-BÍ Tên một kinh truyện do đạo-sĩ Yogananda viết.

(Xem : Yogananda).

XỨ PHẬT KHÓ VỀ Tây-Phương khó về.

(Xem : Bốn điều khó).

heaven.

(To) MANIFEST IN MEDIUMISTIC SEANCE (by sending down spiritual energy through a medium)

BUDDHA'S KINGDOM(in western celestial plane)

THE AUTOBIOGRAPHY OF A YOGI. Name of a canonical novel written by Paramhansa Yogananda, a Hindu, master of Zen.

(See Yogananda p. 475)

lm : DIFFICULTY TO RETURN TO BUDDHA'S KINGDOM (See Four difficulties p. 52)



Y BÁ NẠP Áo nhà sư Phật-giáo bận, may bằng nhiều thứ mảnh vải vụn .

Y-BÁT 1- Áo ca-sa và chén đựng đồ ăn của nhà sư .
2- Tượng-trưng cho giáo-lý nhà Phật .
(Xem : Y-bát chân-truyền) .

Y-BÁT CHÂN-TRUYỀN Áo cà-sa và cái bát để ăn , do nhà sư sau khi chết truyền lại cho đệ-tử, ý nói người đệ-tử được trao chân-truyền của thầy .

YOGA (Xem : Du-Già) .

YOGANANDA Một thiền-sư ở Ấn-Độ truyền thiền và lập nhiều thiền-viện tại Mỹ-Quốc. Tác-giả cuốn "Xứ Phật Huyền-Bí" .

Ý-CHÍ Cái lòng muốn mạnh-mẽ, nhất-định phải thực-hiện cho bằng được (một đức-tánh người tu đ ạ o phải có để đạt được đạo) .

Ý-CHỈ Sắc-chỉ (bên Trên ban) .

Ý-LỰC Sức mạnh ý-chí .

MONK'S TOGA sewn up with a hundred shreds of cloth

1- TOGA AND BOWL (of a buddhist monk - mendigant (bhiksou).

2- Symbol of the buddhist doctrine.

lm : (To) LEAVE. TOGA AND BOWL The toga and the bowl a master-bonze bequeaths to his disciple after his death. This means the disciple has received authentic teaching from the master.

YOGA (See p. 109)

YOGANANDA A Hindu master of zen who had propagated a zen method and built many zen (meditation) centers in the U.S, author of the book "Autobiography of a Yogi".

WILL Volition, an iron will which makes an adept realize his spiritual path.

CELESTIAL EDICT.

STRENGTH OF THE WILL Energy.

Ý-MÃ Tư-tưởng không định, luôn-luôn phóng như ngựa chạy. Ý nói buông thả tâm-ý như ngựa không cương.

(Xem : Tâm Viên Ý Mã).

Ý-NGHIỆP Nghiệp-quả tạo ra do tư-tưởng hay ý-nghĩ (xấu hoặc tốt).

(Xem Nghiệp thân, khẩu, ý)

Ý-NIỆM Tư-tưởng, ý-nghĩ và quan-niệm

Ý-THỨC Thấy, biết, hiểu được trong lòng, trongđầu óc.

Ỷ-LẠI Nương-tựa, trông nhờ vào người khác : Người tu phải tránh ỷ-lại vào sự phù-hộ giúp-đỡ của Bề Trên, mà phải tự mình tự tu tự tiến, mới đạt được đạo.

Ý-YÊN-TIỆC BÀN-BÀO (Xem : Hội Bàn-Bào)

HORSE THOUGHT i.e. instable (uncontrolled) spirit, always thinking to this or that, like a horse without reins.

(See Monkey heart and horse thought p.362)

KARMA OF THE THOUGHT (See Karmas of action, of speech and of thought p. 259)

THOUGHT Notion, concept.

CONSCIOUSNESS State of seeing, sensing, understanding in one's heart, one's mind.

(To) LEAN or to rely (on someone) The adept of the Way must avoid relying on deity's help. Making personal efforts on the way of regeneration is necessary for him to attain the Way.

FEAST OF CELESTIAL PEACHES (See Banquet of celestial peaches, p.189)

P H Ụ - L Ụ C

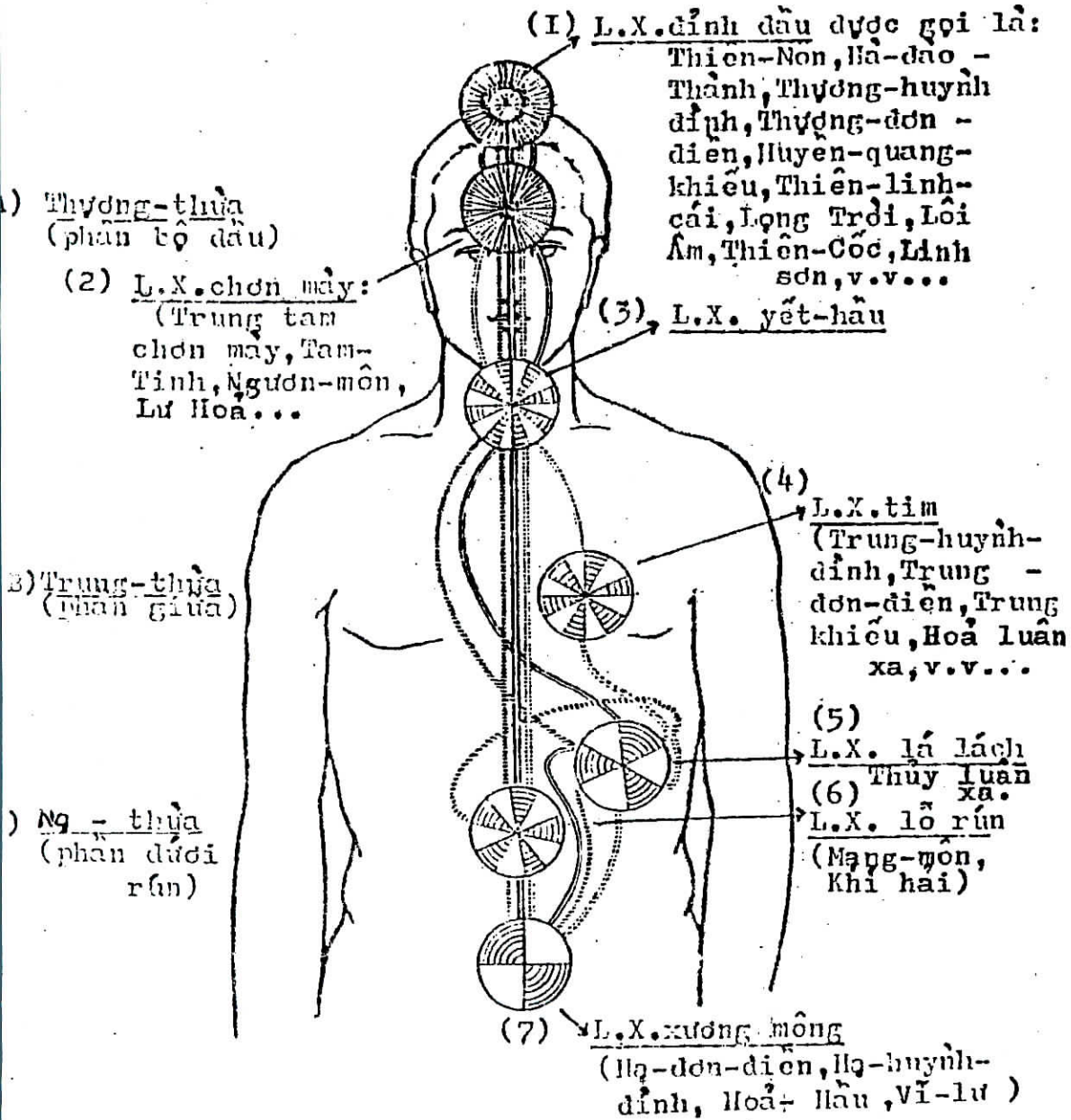
AURA FLUID

(vital force)

emanating outside and around
the physical body

(See Aureole and Aura p. 176)

LUÂN - XA


(1) L.X.đỉnh đầu được gọi là: Thiên-Non, Hà-đào - Thành, Thượng-huyền đình, Thượng-đơn - điền, Huyền-quang-khiếu, Thiên-linh-cái, Long Trời, Lỗi Âm, Thiên-Cốc, Linh sơn, v.v...
) Thượng-thừa (phần bộ đầu)
(2) L.X.chơn mày: (Trung tam chơn mày, Tam-Tinh, Ngươn-môn, Lư Hoa...
(3) L.X. yết-hầu
(4) L.X.tim (Trung-huyền-đình, Trung - đơn-điền, Trung khiếu, Hoả luân xa, v.v...
B) Trung-thừa (phần giữa)
(5) L.X. lá lách Thủy luân xa.
(6) L.X. lỗ rún (Mạng-môn, Khí hải)
) Hạ - thừa (phần dưới rún)
(7) L.X.xương mông (Hạ-đơn-điền, Hạ-huyền-đình, Hoả Hầu, Vĩ-lư)

CHAKRAS

(Psychic centers)

(See p. 228)

1- Sinciput chakra (I)

2- Chakra between 2 eyebrows (II)

3- Chakra at the throat

4- Chakra at the heart (III)

5- Chakra at the spleen

6- Chakra at the navel

7- Chakra at the sacred plexus (IV)

- o -

A- Cephalic part

B- Thoracic part

C- Abdominal part

Other names :

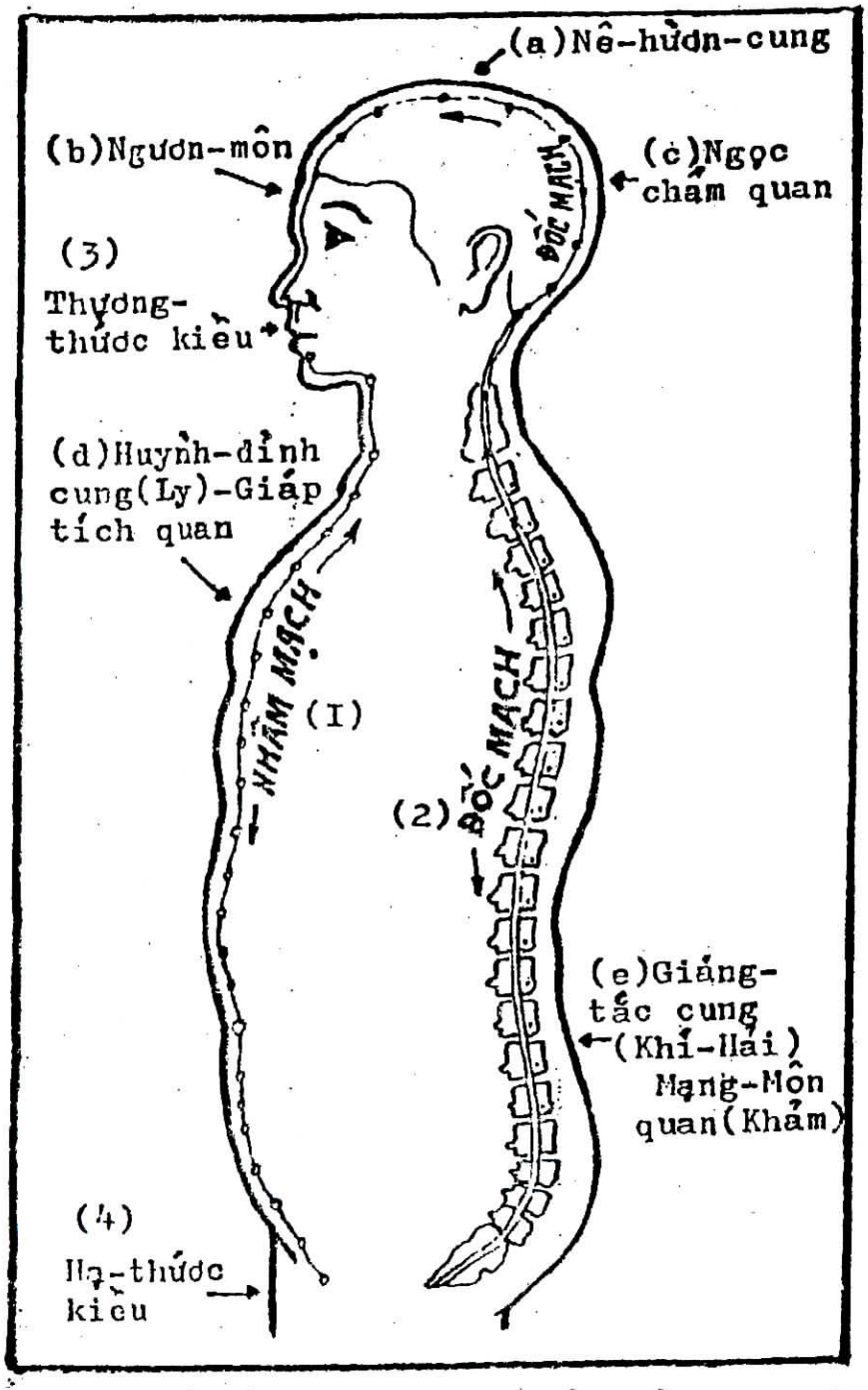
I- Gate of Heaven, Celestial parasol, Thunder, Superior Yellow Court (Chin. Houang Ting), First Sacred Chakra, Celestial Grotto, Sahassera(Sans) Sacred Mount(chin.Ling Chan)etc...

II- Frontal chakra, Three Stars, Ajna (Sans.), Incense burner, etc...

III- Middle Yellow Court (Chin. Houang Ting), Middle Chakra, Fire(element)chakra,etc...

IV- Inferior Yellow Court (Chin. Houang Ting),Kundalini, Fire Snake, Lower incense burner,etc..

MẠCH - HUYỆT



Tam Cung : Nê-hườn cung(a), Huỳnh-đình cung(d) Giáng-tắc cung(e). Tam Quan : Ngọc chẩm quan(c) Giáp-tích quan(d), Mạng-môn quan(e)

VESSELS AND VITAL POINTS

(See p. 241)

Vessels :

(1) Conception vessel

(2) Governing vessel

(3) Upper disjunction spot

(4) Lower disjunction spot

Vital points :

(a) Nê-Hươn palace (lm : of flesh and bone)

(b) Ngươn môn (between the eyebrows)

(c) (Psychic) Gate Ngọc Châm (lm : Jade pillow)

(d) Huỳnh đình palace (lm : Yellow Court) or (psychic) Gate Giáp Tích (at the heart)

(e) Giáng Tắc palace or (psychic) Gate Mạng Môn (at the kidneys)

Three Palaces (Tam Cung) (See p. 344) :

Nê-hươn (a), Huỳnh Đình (d) and Giáng Tắc (e)

Three (psychic) Gates (Tam Quan) (See p. 350) :

Ngọc Châm (c), Giáp Tích (d) and Mạng Môn (e)

MOUNI PEARL

(Upper picture)

Mouni Pearl
newly formed
(one among many aspects)

(See p. 249)

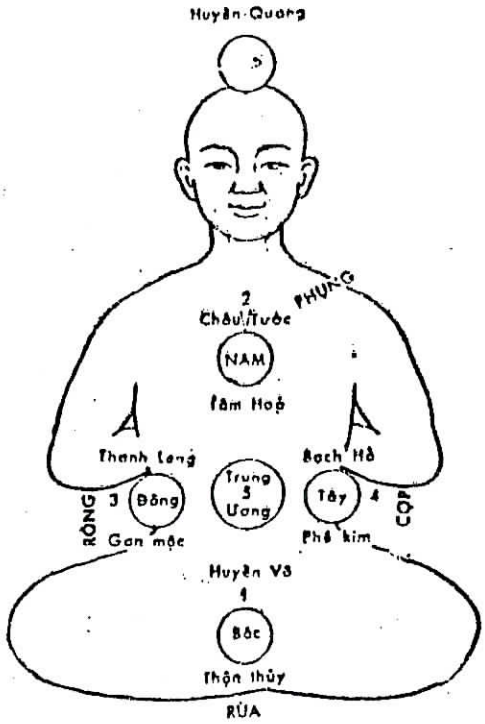
(Middle picture)

The Mouni Pearl
evolves into the
Sacred Embryo

(Bottom picture)

The apparition of the Sacred Embryo (in front of the eyebrow chakra - called Fire censer or Ajna (Sans.) with a layer of spiritual energy wrapping it).

NGŨ-KHÍ TRIỀU NGUƠN
hay
TỨ TỔ QUI GIA



1-BẮC: THẬN , thuộc Thủy, được gọi là Hắc-Đế (hay Huyền-Võ, hay Rùa).

2-NAM: TÂM , thuộc Hỏa , được gọi là Xích - Đế (hay Châu-Tước hay Phụng).

3-ĐÔNG: CAN , thuộc Mộc , được gọi là Thanh- Đế, (hay Thanh-Long hay Rồng)

4-TÂY: PHẾ , thuộc Kim , được gọi là Bạch - Đế, (hay Bạch - Hổ hay Cọp)

5-TRUNG-ƯƠNG: TỲ, thuộc Thổ (được gọi: Hoàng-Đế).

CONVERGENCE OF FIVE SPIRITUAL FLUXES

or

HOME-COMING OF FOUR ANCESTORS

(See p. 270)

1- NORTH : KIDNEYS, belonging to water element , called Black Lord (or Turtle).

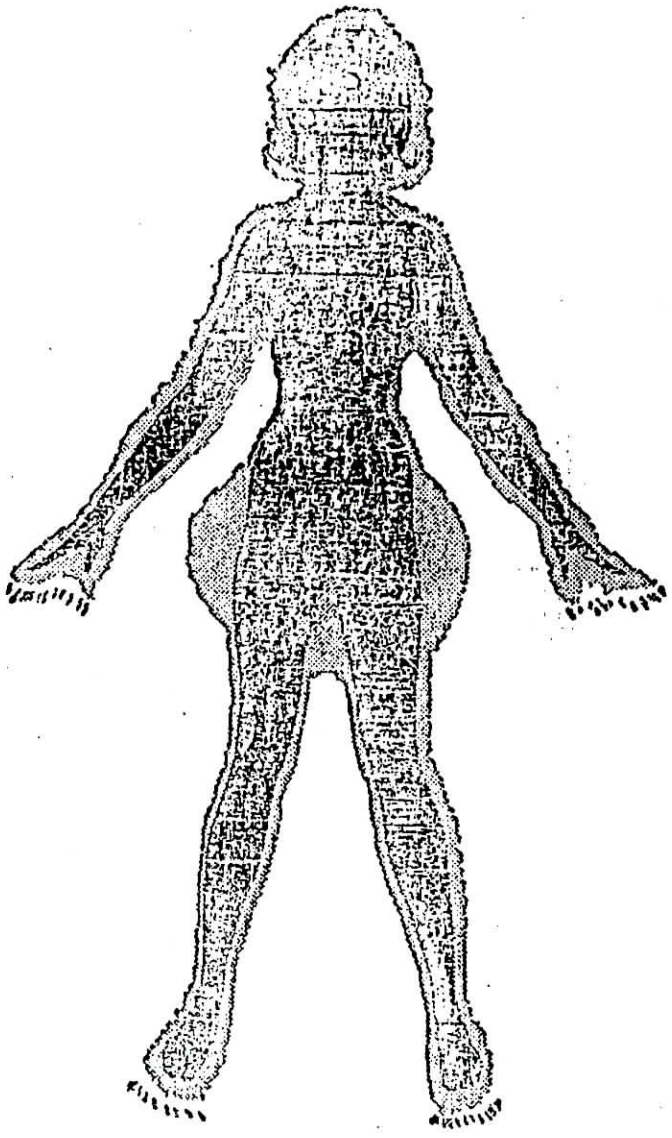
2- SOUTH : HEART, belonging to fire element, called Red Lord (or Phoenix).

3- EAST : LIVER, belonging to wood element, called Green Lord (or Green dragon or Dragon).

4- WEST : LUNGS, belonging to metal element, called White Lord (or White Tiger or Tiger).

5- CENTRAL : SPLEEN, belonging to earth element , called Yellow Lord.

PHÁCH

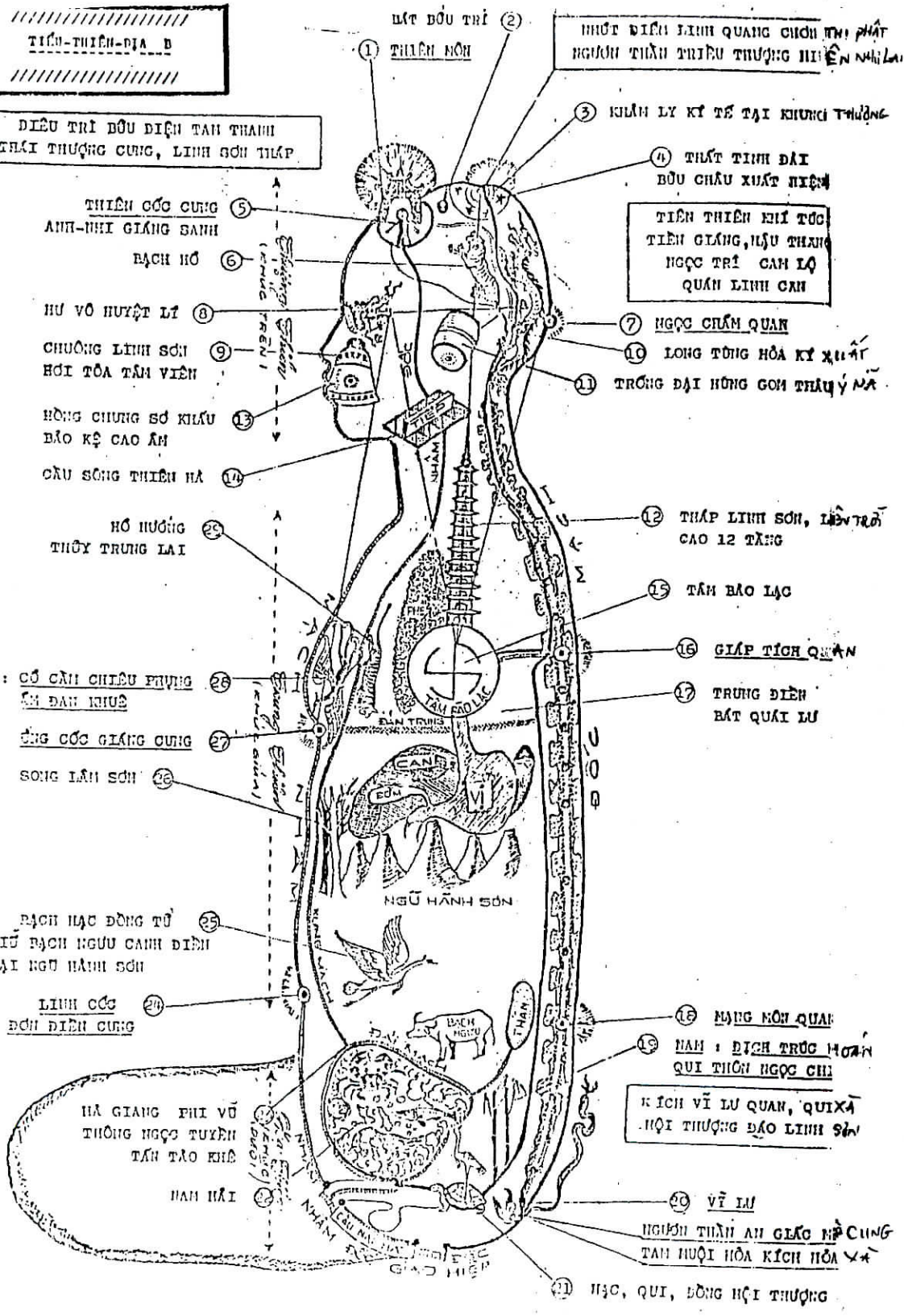


Diễn của cái phách phát ra quanh cơ-thể.

ETHERIC BODY

The flux of the ethereal body is larger than the physical body and exceeds its contour.

TIỂU-THIÊN-ĐỊA B



TIỂU-THIÊN-ĐỊA B

(do 1 đạo-hữu thiền Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp phác-họa)

A- NGŨ-HÀNH-SƠN : tượng-trưng cho Ngũ-Hành, Ngũ-Tạng .
B- BẠCH-NGƯU : tượng-trưng cho trược-tinh .
C- CẦU NẠI-HÀ : chỗ tiếp-giáp của Mạch Nhâm và Mạch Đốc (đầu dưới) .
D- MẠCH NHÂM và MẠCH ĐỐC : chỗ cách quãng đầu dưới .
E- MẠCH ĐỐC.
F- MẠCH NHÂM.
G- THƯỢNG-THỪA.
H- TRUNG-THỪA.
I- HẠ-THỪA.

(1)-THIÊN-MÔN : luân-xa bộ đầu, Hà-Đào-Thành, Huyền-Quang-Khiếu, v.v...
(2)-BÁT-BỬU-TRÍ : Bát-Công-Đức thủy, hay Bát-Quái .
(3)-KHẢM LY KÍ TẾ : nước của Thận và lửa của Tâm giao hòa tại đây (địa -điểm tinh-khí-thần hội-tụ) .
(4)-THẤT-TINH-ĐÀI : nơi Mô-Ni-Châu xuất-hiện .
(5)-THIÊN-CỐC-CUNG : nơi Hồn cư-ngụ, sau khi khai động Thiên-Môn .
(6)-BẠCH-HỔ và LONG (Rồng) : tượng-trưng cho Tinh (hóa Khí) và Thần .
(7)-NGỌC-CHẨM-QUAN : luân-xa, một trong Tam-Quan .
(8)-HƯ-VÔ HUYỆT LÝ : chỉ độ tam nhãn .
(9)-CHUÔNG LINH-SƠN HỒI TÒA TÂM VIÊN : tượng-trưng hơi thở nhẹ-nhàng, sâu, dài ngân như tiếng chuông, để cầm chân cột chặt con vượn Tâm (Tâm-Viên), ý nói định được tâm
(10)-LONG TÙNG HỎA KỲ XUẤT : Rồng dựa lửa đi lên, ý nói Hỏa của tạng Tâm .
(11)-TRỐNG ĐẠI-HÙNG GIÙM THÂU Ý MÃ : chỉ 2 lỗ tai, khi bịt kín, lâm (Pháp Soi Hồn) thì kêu ùng-bùng như tiếng trống, để thâu nhiếp con ngựa Ý (Ý Mã) .
(12)-THÁP LINH-SƠN . cao 12 tầng, tượng-trưng 12 tầng Trời(Thập Nhị Trùng Thiên
(13)-HỒNG CHUNG SƠ KHẨU BẢO KỆ CAO ÂM : có nghĩa là hơi thở nơi lỗ mũi (nhờ hành Pháp-Luân) càng được nhẹ và thông, bộ đầu càng rút nhẹ,lâng-lâng tựa tiếng chuông ngân dài cao vút, âm-vang lên Hư-Không .
(14)-CẦU THIÊN-HÀ : chỗ phân-giải mọi luồng điển nơi bản-thể .
(15)-TÂM.
(16)-GIÁP-TÍCH-QUAN : luân-xa, một trong Tam-Quan .
(17)-TRUNG-ĐIỀN BÁT-QUÁI LƯ : luân-xa, gọi là Lò Bát-Quái .
(18)-MẠNG-MÔN-QUAN : Thủy Luân-Xa, một trong Tam-Quan .
(19)-NAM : Địch trúc hoán qui thôn ngọc chi ; Gõ ống tre gọi con Rùa về . Có nghĩa là huờn tinh bổ não và tuyệt dục (Sát Bạch-Hổ, Quy Túc) .
(20)-VĨ-LƯ : luân-xa Hỏa-Hầu, hay Hỏa-Xà, hay Kundalini .
(21)-MẠC QUI ĐỒNG HỘI THƯỢNG : Mạc tượng-trưng cho điển lửa của Tâm, Qui là điển nước của Thận .
(22)-NAM-HẢI : Bọng đái .
(23)-Chỗ 2 Mạch Xung và Mạch Đái gặp nhau, nằm phía trên biển Nam-Hải(bọng-đái)
(24)-LINH-CỐC : nơi cư-ngụ của Vía .
(25)-BẠCH-HẠC ĐỒNG-TỬ : giữ Bạch-Ngưu canh điền, tượng-trưng cho 2 khí ÂmDương va chạm nhau bốc cháy tại Rún. Phần thanh-nhẹ biến thành hơi bay bổng lên tạo thành Thánh-Thai Xá-Lợi. Phần nặng trược cặn-bã đọng lại thành tinh-dịch, kích-thích dục tình tạo ra Phàm-Thai .
(26)-SONG LÂM SƠN : là 2 khu rừng cây, tượng-trưng cho 2 lớp màng mỡ bao -bọc Ngũ-Tạng .
(27)-ÚNG-CỐC GIÁNG CUNG : nơi cư-ngụ của Hồn (khi chưa khai Thiên-Môn) .
(28)-NỮ : Cổ cầm chiêu phụng ẩm đan khuê : nghĩa là khảy đàn kim k ê u chim phượng-hoàng về. Có nghĩa là huờn tinh bổ não và chấm dứt kinh nguyệt (Trảm Xích-Long) .
(29)-BẠCH-HỔ : tượng-trưng thanh-tinh, sau khi được luyện hóa khí xung lên bộ đầu .

######### ######### #########

MICROCOSM II

A : Five mounts, representing five cosmogonic elements and five viscera.
B : White Buffalo, representing impure seminal essence.
C : Nại-Hà Bridge (Chin. Nai Ho), representing the lower disjunction point of the governing and conception vessels.
D : The low ends of the conception and governing vessels.
E : Governing vessel.
F : Conception vessel.
G : The upper part.
H : The middle part.
L : The lower part.

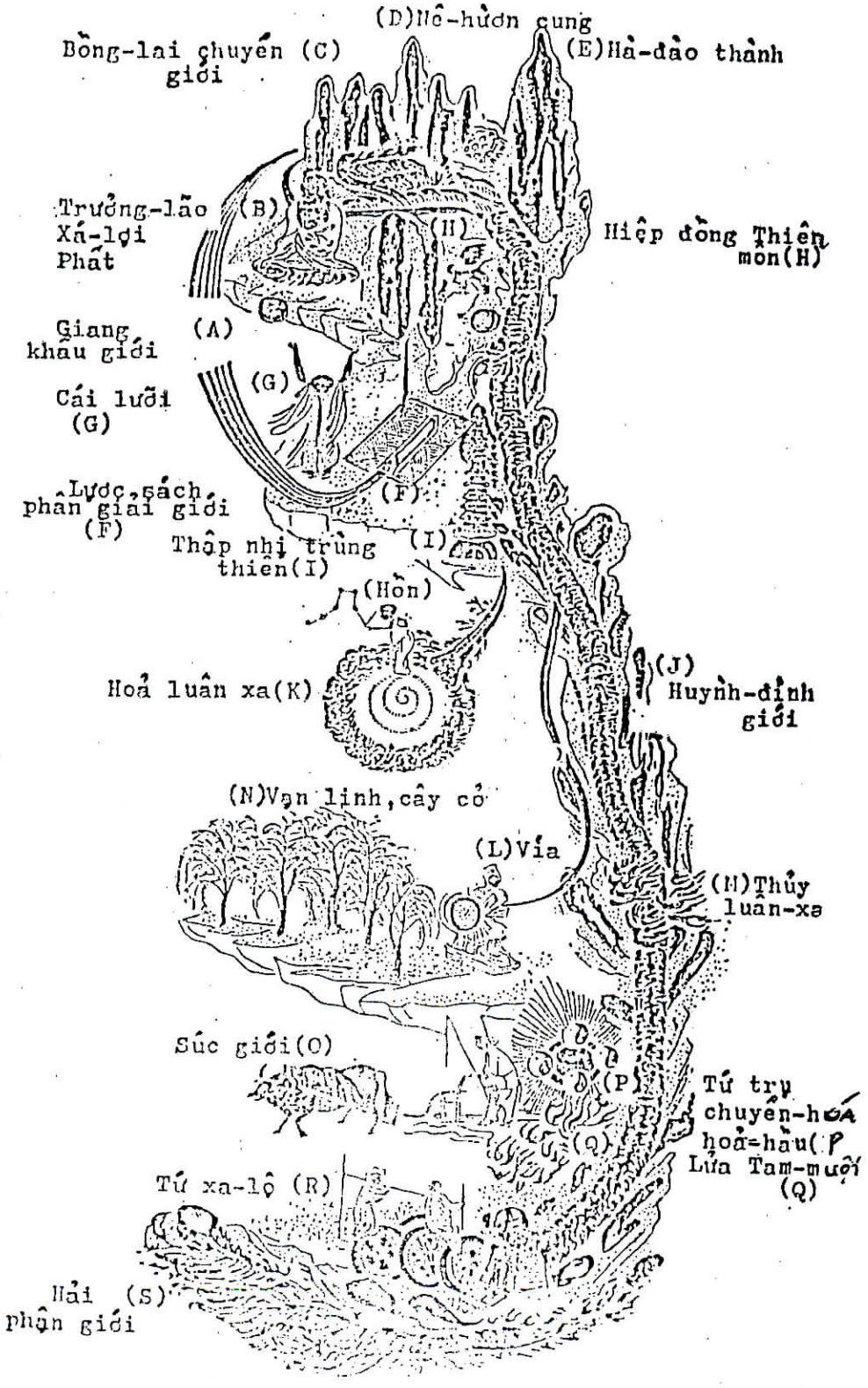
1) The Chakra Gate of Heaven.
2) The Lake of Eight Virtues (or 8 head apertures)
3) The meeting point of the fire energy (of the heart) and the water energy (of the kidneys), also the unification spot of the 3 gems.
4) The Seven-Star Station where appears the Mouni Pearl.
5) The Celestial Grotto, residence of the soul after opening the psychic chakra Gate of Heaven (enlightenment).
6) White Tiger, representing the transmutation of seminal essence to the head.
7) The Ngọc Châm chakra (lm : Jade pillow), one of the three psychic gates (Tam Quan).
8) The chakra of the third eye (Wisdom Eye).
9) The Sacred Mount (Chin. Ling Shan) Bell, representing the nose where breathing is very slight, deep and long, like the tollings of Sacred Mount Bell; this helps tie up the"Monkey Heart", i.e. to calm one's mind.
10) The Dragon, representing the coming up of the spiritual energy of fire (of the heart).
11) The "Great Bravery" Drum, representing the ears; when closing them up, one hears muffled sounds like the beats of a drum. This helps control the horse-thought, i.e. to stop thinking.

12) The 12-storied "Sacred Mount Tower", representing 12 celestial planes.
13) The Big bell, representing the adept's nose breathing which becomes very light like the tollings of a bell vibrating and resounding in space.
14) "Milky Way" Bridge, the sorting zone for all spiritual energies of the body.
15) The heart.
16) The Giáp-tích (heart) chakra, one of the three psychic gates (Tam Quan).
17) Chakra called the Eight-Trigram (Bát-Quái)kiln
18) The Mang-Môn (renal) chakra, one of the three psychic gates (Tam Quan).
19) For the male adept : to call back the turtle by beating the bamboo portion, i.e. to nourish the brain with semen and abolish sexual desires (also called Assassinate the White Tiger).
20) The Kundalini chakra,Fire Snake,Low Incensor..
21) The meeting of the turtle and the crane, representing the water energy of kidneys(turtle) and the fire energy of the heart (crane).
22) The South Sea, representing the bladder.
23) The junction of the two vessels Đái-Mạch and Xung-Mạch, above the South Sea (bladder).
24) "Linh Cốc" chakra (Sacred Grotto), residence of the astral body.
25) The White Crane which tends the White Buffalo, representing the union of the Yin and the Yang fluxes whose contact kindles the fire at the navel. The light and pure energy is transformed into vital breath that flies up,as does a crane, to the head through the governing vessel and forms the sacred embryo. The impure and heavy energy (represented by the White Buffalo) that is the residue, gets condensed and becomes sperm which stimulates sexual instinct and leads to the formation of the profane embryo.
26) The Twin Forests, representing the adipose membranes envelopping the five viscera.
27) "Ứng Cốc" chakra (Central Grotto), residence of the soul before the opening of the head chakra "Gate of Heaven".

28) For the female adept : to play the guitar fc calling the phoenix, i.e. to nourish the brai with semen and cease up menstruation(also ter med as Decapitate the Red Dragon).

29) The Tiger, representing the (transmuted) semi nal essence energy.

TTD (A)


(D)Hồ-hườn cung
Bồng-lai chuyển (C) giới
(E)Hà-đào thành
Trường-lão Xá-lợi Phất
(B)
(H)
Hiệp đồng Thiên môn(H)
Giang khẩu giới
(A)
(G)
Cái lưỡi (G)
Lược sách phân giải giới (F)
(F)
Thập nhị trùng thiên(I)
(I)
(Hồn)
Hoả luân xa(K)
(J) Huỳnh-đình giới
(N)Vạn linh, cây cỏ
(L)Vía
(M)Thủy luân-xa
Súc giới(O)
(P)
Tứ trụ chuyển-hoá hoả-hầu(P
Lửa Tam-muội (Q)
(Q)
Tứ xa-lộ (R)
Hải phận giới (S)

MICROCOSM A (Annotation)

Human universe (i.e. spiritual body) seen by a clairvoyance eye (designed by an enlightened adept in 1886)

Among the adepts who practise Donbesob zen, there are quite a few who already succeed to fly by the soul inside their microcosm and experience the sight of sceneries represented in this chart. Many others can fly inside their universe by the astral body, and can see forests (letter N of chart) or animal creatures (letter O). They are oneiric visions around the umbilical psychic center, etc...

The following notes are from Master Lương-Sĩ-Hằng's explanations. He also added that a large number of other things are not represented in this rather small and limited chart, for instance the six sensorial roots and six sensations, 1250 Bhikshus (monks), the Deliverance River, sparkles of lights, fluxes of 5 viscera, etc... Only with an assiduous practice of esoteric zen (meditation) can the adepts experiment them.

This chart is divided in three parts : the cephalic part (the head), the thoracic part (the heart) and the abdominal part (below the navel).

I- THE UPPER PART OF THE CHART :

A : The River Mouth (Giang khẩu giới), where the conception vessel and the governing vessel are disjoined. By keeping his mouth closed, with incisors against incisors and the tip of his tongue curled up to the posterior upper gum, the above two vessels are connected, allowing the adept's spiritual energy to rise up to the head chakra.

B : Patriarch Sariputra (Trưởng-Lão-Xá-Lợi - Phất) (or the matured Sarira Infant) representing the soul attaining the Way, and becoming buddha.

C : Transitory paradise (Bổng-Lai chuyển giới) through which the pure spiritual energy of the soul can fly up to the outside paradise (of the macrocosm).

D : Nê-Hươn-Cung (lm : Royal palace of flesh and bone) (Chin. Ni Houan Kung).

E : Chakra Gate of Heaven (Hà đào Thành).

F : The sorting zone (Lược sách phân giải giới) : Coming to this area, all spiritual energies will be re-arranged in order before they are distributed.

G : The tongue (cái lưỡi) (illustrated in this chart as a man raising his arms) represents the astral body (or the lower self, or the soul's assistant). It utters bad or evil things. But after attainment of the Way, the tongue is controlled and receives orders from the over self (i.e. the soul); it only utters good and wise speech.

H : Union at the Gate of Heaven (chakra)(Hiệp Đồng Thiên Môn) : When the pure spiritual energy (flux) of the Zen practitioner rises up and unites with the flux of the sinciput chakra, his saliva becomes sweet and is called Cam- Lô (or Paramita) water.

II- THE MIDDLE PART OF THE CHART :

I : 12 storied-tower(Thập nhị trùng đài) A station where the spiritual fluxes of the seminal essence, vital breath and spiritual energy are distilled before they reach the psychic point Nê Huon (Chin. Ni Houang) on the head.

J : Fire(element)chakra(Hoả luân-xa) at the heart where resides the soul (represented in the chart by an angel surrounded by fog and clouds). When the Zen practitioner can make soul-outings, he sees himself flying through this layer of fog and clouds.

K : Area of the Huỳnh Đình chakra (lm : Yellow Court Chin. Houang Ting (Huỳnh Đình giới).

III- THE LOWER PART :

L : The astral body (Cái Vía) (a young fairy in the chart) : Flights inside the microcosm can be done by either the soul or the astral body but the soul can fly consciously and at will. He can return to the place he came in his last flight, whereas the astral body cannot.

M : Water-chakra (Thuỷ Luân Xa) (represented by a dragon spouting water) : At the adept's birth his soul entered the physical body by the head chakra (Gate of Heaven), went down through the governing vessel to this water-chakra which made him forget all about his previous lives: and from here, the soul entered the heart (fire-chakra) which is his residence.

N : This is the place where the spiritual fluxes of vegetation (that one eats) are stored. The ones who can make soul or astral body outings often see trees and forests while they fly over this area.

O : Area of spiritual fluxes of creeping, flying, walking and moving animals (that one eats).

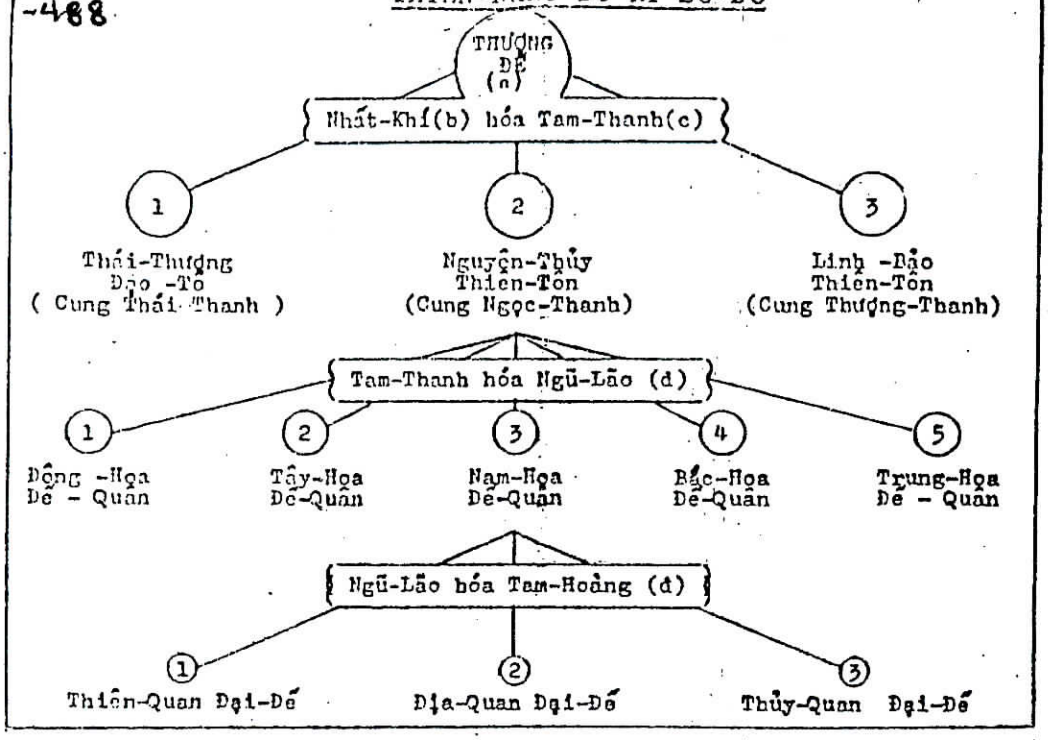
P : Four pillars transmuting the Kundalini fire (Tứ trụ chuyển hóa hoả hâù) governing four directions (east, west, south, north) in charge of Kundalini fire.

Q : Kundalini Fire (Lửa tam muội).

R : Four rolling wheels (Tứ xa lộ) (also called the Four Palankeen carriers) : This area is like hell, causing incessant torments and troubles. When the adept practises correctly and sufficiently the psychical breathing exercise, these troubles will be dispersed out to the pores of the skin, which causes itching, sweating, weariness... during the meditation seance. When uneasiness is out, this inferior area becomes calm. Since the animals (creeping flying, walking and moving) are creatures of low evolution, the adept also has to practise the exercise of abdominal breathing in lying position in order to disinfatuate them.

S : Territorial waters (Hải phận giới) : While in his sleep or in meditation seance, the adept may vision in his dream (or trance) a large ocean which is this area in his microcosm.

THIÊN-ĐÀNG DU KÝ SƠ-ĐỒ



(I' ác cung cõi khác (ngoài cõi Nhất-Khí Tam-Thanh, Ngũ-Lão và Tam-Quan trên đây, mà Phật Tổ Công dan Dương-Sinh viếng (1)

1	2	3	4	5
Cửa Nam-Thiên gặp Tề-Thiên Đại-Thánh và Văn-Hành Thánh-Đế	Động Đào -Nguyên Núi Cửu-Tiên gặp Đại-Tiên Quảng-Thành-Tử	Điện Đại-Thánh gặp Chí-Thánh Tiên-Sư (Khổng - Tử)	Điện Đại-Hùng cõi Tây-Thiên gặp Đức Phật Thích - Ca Mâu - Ni	Cõi Nam-Hải Núi Phổ-Đà gặp Quán-Thế-Âm Bồ -Tát

6	7	8	9
Tây-Phương Cực-Lạc Thế-Giới gặp Phật A-DI-ĐÀ	Điện Trung-Nghĩa và Hiếu-Thảo	(Trên đường bay) gặp Bát-Tiên	Cung Diêu-Trì Dự tiệc Bàn-Đào, gặp Lão-Mẫu , cùng chư Phật Tiên .

(1) Còn nhiều cõi Trời không thăm hết được .

ĐẠI-THIÊN-ĐỊA và TIỂU-THIÊN-ĐỊA (nhân-thân) : (đối-chiếu)

Đại-Thiên-Địa :	Tiểu-Thiên-Địa(nhân-thân).
Thượng-Đế	Linh-Hồn
Tam-Thanh	Tinh-Khí-Thần(Tam Hoa tụ đỉnh)
Ngũ-Lão (ngũ-đế, ngũ-hành).....	Ngũ-Tạng(Ngũ-Khí triều nguơn)
Tam-Quan	Linh-Đài giáp-tích-quan (tim) Ngọc-Châm-Quan (tiểu não), và Mạng-Môn-Quan (thận) .

FOUR STAGES OF ZEN

(meditation)

(See p. 445)

1st stage of zen :

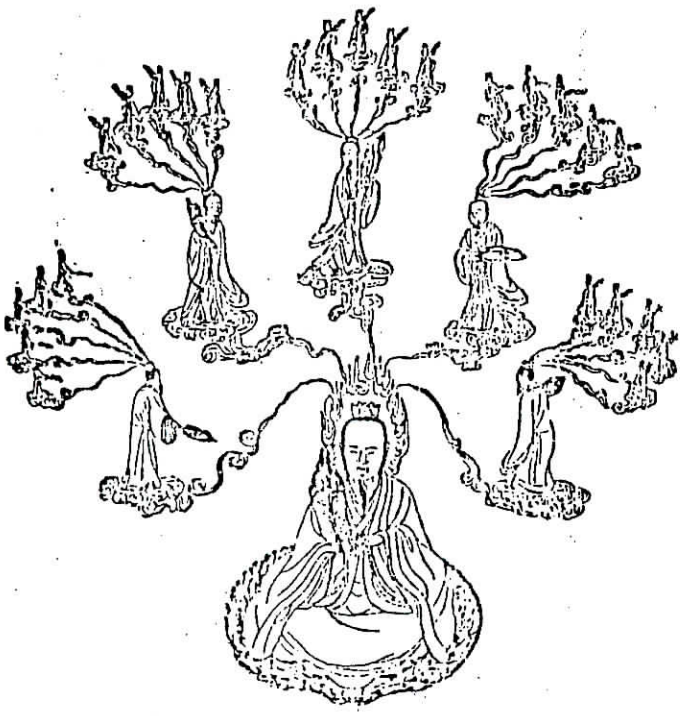
Gathering of spiritual fluxes.

2nd stage of zen :

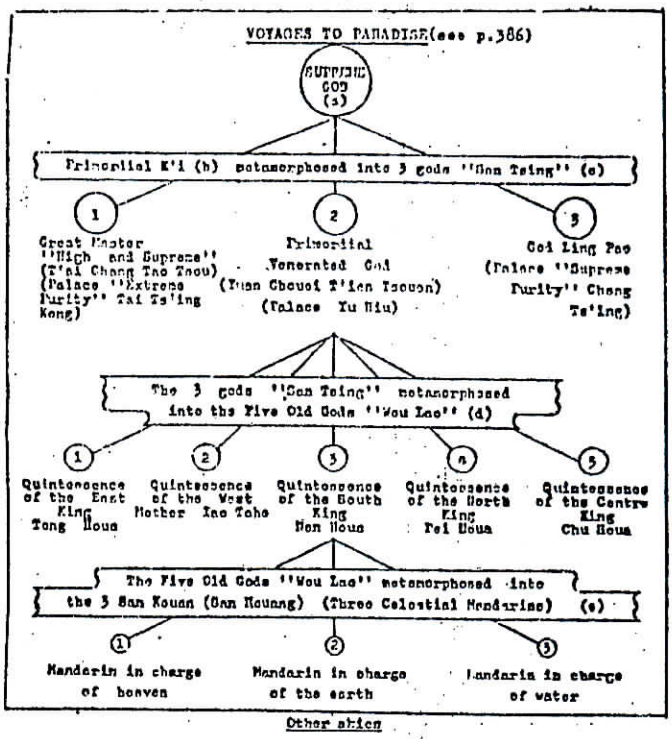
Opening of navel chakra
(oneiric visions)



3-Độ tam thiền:
Xuất hồn .



4- Độ tứ thiền: Ngũ-uẩn giai không.
(5 vị nhỏ là Ngũ-Hành: Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ)
Xung-quanh bộ đầu có diễn ngũ-sắc ngũ quang huyền-sắc huyền quang.



Other skies

Visited by Buddha Tao Kong and Yang Ts'ien (apart from the kingdoms of Primordial K'i, San Tsing, Wou Lao and San Kouan) (1)

1	2	3	4	5
Celestial South Gate • Encounter with the Great Saint and King Wen Ming	Grotto of Peach-trees on the Mount of 9 Immortals • Predication of the Great Immortal Koung Tch'eng Tsou	Palace Tch'eng (Great Success) • Interview with Confucius	Palace Ta Kouing Pao Tien (Great Gallantry of the Sky of West • Interview with Buddha Sakya Mouni	Mount P'ou T'o Chan-South Sea • Predication of Holy Mother Kouan Yin

6	7	8	9
The West-Sky of Extreme Bliss • Predication of Buddha Amita	Palace "Fidelity and Loyalty" • Palace "Filial Piety"	Encounter with the Pa T'ien (Eight Immortals)	Banquet at Tao Tche Kung • Encounter with the Celestial Emperor, Mother Tao Mou, and other deities

(1) A large number of other skies has not been visited .

Comparison between

MACROCOSM	MICROCOSM (human body)
God	Soul
San-Tsing	Seminal essence energy - Vital breath energy - Spiritual energy (Unification of the 3 Quintessences)
Wou-Lao (5 emperors, 5 elements)	5 viscera (Convergence of the 5 K'i's)
San-Kouan	3 psychic centers (heart, brain, kidneys)

) Thượng-Đế : Còn được gọi với rất nhiều tên như sau : Đức-Chúa-Trời , Đức-Chúa-Cha, Ngọc-Hoàng Thượng-Đế Vô-Cực Đại-Thiên-Tôn, Hắc-Đế Phật-Tổ, Huyền-Huyền Thượng-Nhân , Nguyên - Thủy Thiên-Vương, Lão-Mẫu, Lão-Tổ, Cha-Trời, Hoàng-ThiênHoàng Phụ, Đại-Hồn, Đại-Linh-Quang, Đại-Đạo, Chơn-Phật , Chơn Chúa, Thiên-Phụ, Thiên-Vương, Như-Lai Chơn-Tế , Cao-Đài Tiên-Ông, Huyền-Khung Cao-Thượng-Đế, Phước-Đức Tiên-Ông, Cao-Đài Đại-Bồ-Tát Ma-Ha-Tát, Hồng-Quân Lão-Tổ, Brahma, Jéhovah, God, Dieu, v.v...

) Nhất-Khí : Có nhiều tên : Nguyên-Khí, Khí Hồng-Mông,Hỗn-Nguyên Nhất Khí, Nguơn-Khí, Tiên-Thiên Chi-Khí, Khí Hạo-Nhiên v.v...

Cõi Nhất-Khí : Là cõi Thượng-Đế ngự, ở ngoài 33 tầng Trời .

:) Tam-Thanh : Ba Đấng Tam-Thanh còn được gọi là Tam-Giáo-Tổa nữa .

Cõi Tam-Thanh cũng ở ngoài 33 tầng Trời .

ái-Thanh : Cũng gọi là Đâu-Xuất-Cung (cõi Đại-Xích-Thiên) Đức - Thái - Thượng cũng được gọi là Thái-Thượng Lão-Quân , Thái-Thượng Đạo-Đức Thiên-Tôn .

guyên-Thủy Thiên-Tôn : hay Nguơn-Thủy Thiên-Tôn . Cung Ngọc - Thanh còn được gọi là Cung Ngọc-Hư, Ngọc-Kinh Huyền-Đô .

inh-Bảo Thiên-Tôn : Thông-Thiên Giáo-Chủ .

1) Ngũ-Lão : Cõi Ngũ-Lão cũng ở ngoài 33 tầng Trời .
Ngũ-Lão là Thủy-Tổ của Ngũ-Hành (Kim,Mộc,Thủy,Hỏa,Thổ).

Mỗi Lão coi một hành và ngự ở một phương, coi về một trong : Ngũ-Đức (ngũ-thường), Ngũ-Giới, Ngũ-Tạng , Ngũ Sắc, Bốn mùa (và từng hóa-sinh làm Ngũ-Đế) .

	Đông	Tây	Nam	Bắc	Trung -ương
	Đông- Hoa Đế-Quân tức Mộc -Công	Tây-Hoa Đế-Quân tức Kim-Mẫu	Nam-Hoa Đế-Quân tức Hỏa-Tinh-Tử	Bắc-Hoa Đế-Quân tức ThủyTinh-Tử	Trung-Hoa Đế-Quân tức Hoàng-Lão
Ngũ-Hành:	MỘC	KIM	HỎA	THỦY	THỔ
Ngũ-Đức :	Nhân	Nghĩa	Lễ	Trí	Tín
Ngũ-Giới:	Cấm sát -sanh	Cấm trộm-cướp	Cấm tà-dâm	Cấm tửu	Cấm vọng- ngữ
Ngũ-Tạng:	Gan (và gân)	Phổi (và da)	Tâm (và huyết)	Thận (và xương)	Tỳ (lá-lách)
Ngũ-Sắc :	XANH	TRẮNG	ĐỎ	ĐEN	VÀNG
Ngũ-Đế :	Thanh- Đế (Phục-Hi)	Bạch-Đế (Hạ-Vũ)	Xích-Đế (Viêm-Đế, Thần-Nông)	Hắc- Đế (Thành-Thang)	Hoàng- Đế (Hiên-Viên)
Bốn mùa :	XUÂN	THU	HẠ	ĐÔNG	Bốn mùa

) Tam-Hoàng : Còn được gọi là Tam-Quan, ba vị quan cai-quản lo-liệu 3 cõi : Trời, Đất, và Nước (Nhơn),tra hỏi công tội để định đoạt họa-phước của chúng-sinh; Ban ơn phước hay xá -tội; Khảo-sát các linh-hồn thành đạo ở thế-gian; Tra-xét, báo cáo các Thần, Thánh, Tiên ở cõi Trung và Hạ-Giới,nếuphạm lỗi hay không làm tròn bổn-phận,(tâu lên Thượng - Đế để giáng chức).

iên-Quan : (cung Tử-Vi) còn được gọi là: Thiên-Quan Nghiêu-Đế, Thượng-ngươn nhất phẩm, Tích-Phúc Thiên-Quan Đại-Đế, Nhất Phẩm Nguyên-Dương Huyền-Đế, Thượng-Nguyên Cửu-Khí Phúc Thiên Quan, Diệu-Linh Nguyên Quan Đại-Đế, Tử-Vi Đế-Quân , (đã từng hóa-sinh đầu thai làm Vua Nghiêu)

ịa-Quan : Thanh-Linh Động Dương Nhị Phẩm, Trung-Nguyên Thất Khí Xá Tội Địa-Quan, Động-Linh Thanh-Hư Đại-Đế, Thanh-Linh Đế-Quân, Trung-Nguyên Phổ-Độ Công .

hủy-Quan : Đại-Đế Thủy-Quan giải nguy tam phẩm hạ-nguyên .

Supreme God : Also called by other names such as : Emperor of Heaven, God the Father, God the All High, Almighty Creator of the Universe, Ancestor of Buddhas with Ebony Skin, Emperor of Heaven in primordial times, Divine Ancestor, our Father in the heavens, the Great Soul, the Great Sphere of Sacred Lights, the Supreme Tao, the Authentic Buddha, the Authentic Lord, the Father of the Skies, the Divine Initiator, the Original Chaos, Brahma, Jehovah, Doua, God... and other appellations by different religious sects .

Primordial K'i : Also called : Original K'i, First K'i of Chaotic Times, mass of pure ether, etc...

The Sky of Primordial K'i is resided by Supreme God. It exceeds the 33 layers of skies .

The 3 gods San-Tsing : Also called the Tribunal of 3 Fundamental Spiritual Doctrines .

The kingdom San-Tsing exceeds the 33 layers of skies .

Place ''Extreme Purity'' : resided by the Great Master ''High and Supreme'' also called the Supreme Initiator of the Tao .

Place Yu-Hiu : resided by Primordial Venerated God also called Venerable Lord of the Original Principle .

Place ''Supreme Purity'' : Residence of God Ling Pao, alias Master of Celestial Knowledge .

The Five Old Gods Wou-Lao : The Kingdom of the Wou-Lao is beyond the 33 layers of skies .

The Wou-Lao are ancestors of the 5 cosmogonic elements : Metal, Wood, Earth, Water and Five .

Each of the 5 Wou-Lao governs a cardinal point and takes charge of one of the 5 virtues, 5 prohibitions, 5 viscera, 5 colours, and 4 seasons (They formerly incarnated on the world as 5 emperors) .

	EAST	WEST	SOUTH	NORTH	CENTRE
	King Tong Houa (or Mou-Kong)	Queen Si Houa (or Kin-Mou)	King Nan Houa (or Houo Sing-Tseu)	King Pei Houa (or Chouei Sing-Tseu)	King Chu Houa (or Houang-Lao)
Elements	Wood	Metal	Fire	Water	Earth
Virtues	Humanity	Fidelity	Civility	Rationality	Loyalty
Prohibitions	Slaughter	Robbery	Concupiscence	Falsehood	Alcoholism
Viscera	Liver	Lungs	Heart	Kidneys	Spleen
Colours	Green	White	Red	Black	Yellow
Emperors	Green King (Fou-Hi)	White King (Hsia-Yu)	Red King (Shen Nung)	Black King (Tch'eng T'ang)	Yellow King (Shiuen Yuan)
Seasons	Spring	Autumn	Summer	Winter	4 seasons

3 celestial mandarins San-Kouan : also called San-Houang, are governing the 3 worlds: heaven earth, water (men). They investigate the merits and sins of the humans and provide them accordingly with happiness or misfortune, benediction and pardon. They give examinations to the souls who have attained the Tao. They judge and send reports to the Celestial Emperor concerning the genii, saints and immortals of lower and medium celestial planes who commit faults or fail to their tasks, for subsequent degradation .

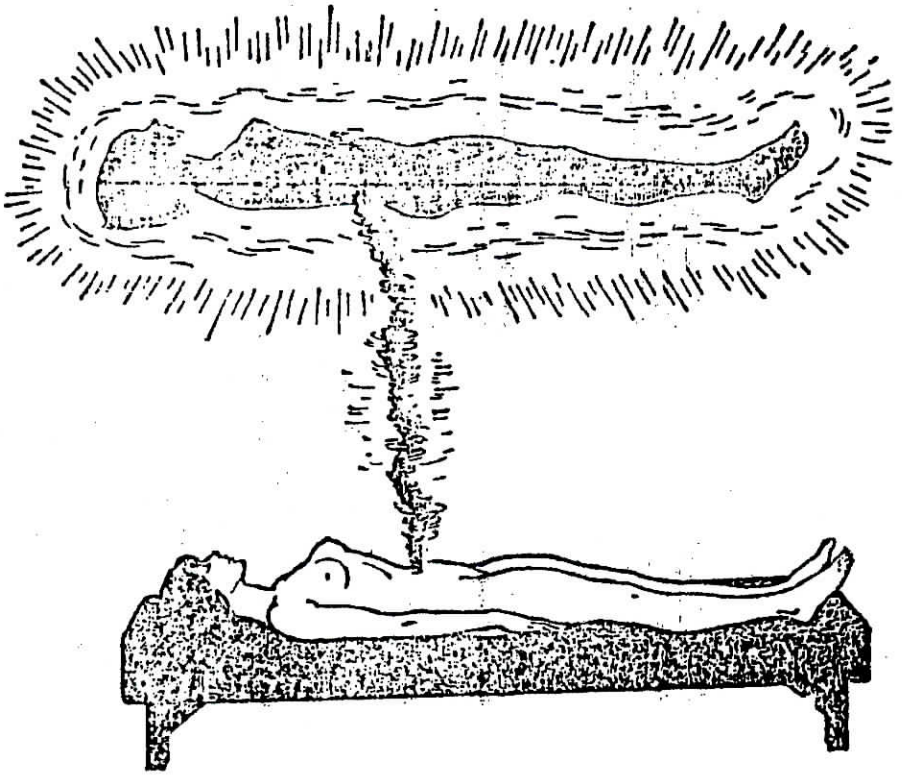
3rd stage of zen :

Performing soul-outing

4th stage of zen :

Impassivity and calmness of mind before whatever things the 5 senses perceive.
The little men represent the five cosmogonic elements (metal, wood, water, fire, earth) .
Around the head are beaming the luminous five-coloured spiritual fluxes.

V Í A



Cái vía xuất ra ngoài do luân-xa lỗ rún.

ASTRAL BODY

(See p. 456)

The astral body comes out of the physical body at the umbilical chakra.

9999999999999999999999

phần

B Ổ - T Ú C

9999999999999999999999

o-o-o-o-o-o-o-o-o-o-o

A P P E N D I X

B

BÁ NHÃN trăm nhãn tức nhiều kiến-nhãn.
Người tu mà bá nhãn thì nhất-định sẽ thành Đạo.

BẤT ĐỘNG Không động tâm. Danh-từ này có khi người tu hiểu lầm là không làm gì cả (tức làm-biếng, bất-động thủ). Người mà tu cao, luyện được cái tâm không thì bất-động, không chao-động bởi mọi sự-vật, tâm-trí nhu-nhu, an-nhiên tự-tại, nhưng vẫn làm việc và còn làm nhiều hơn phàm-nhơn (làm trong cõi hữu-vi lẫn cõi vô-vi).

BIẾT QUẢ LIỀN NHÂN, BIẾT NHÂN LIỀN QUẢ
Ở cái quả hôm nay, mà biết được cái nhân đời trước và đời sau vậy. Ta có thể xem cái đời sống hiện-kiếp sướng hay khổ, có tu hay không tu, làm ác hay thiện, tạo nghiệp dữ hay lành, mà đoán được tiền-kiếp và hậu-kiếp ra sao xấu hay tốt.

lm : HUNDREDFOLD RESIGNATION, i.e. with a great deal of patience. The adept of the Way who acquires the virtue of "hundredfold resignation" will certainly attain the Way.

lm : WITHOUT STIR, i.e. one's heart (mind) remains untroubled. This expression is sometimes understood erroneously by the regenerated adepts who believe they do not have to do any work (that is, they grow indolent and get exempted from any activities). The highly advanced adept who succeeds to forge himself an "untroubled mind" is no more affected by worldly things and possesses a peaceful, easy going, contented soul. However, he always works, even more than others (as much in the field of Being as in the domain of Non-Being).

lm : (To) DETECT THE CAUSE THROUGH THE EFFECT, TO PREDICT THE EFFECT THROUGH THE CAUSE The effect in present life betrays the cause in past life, and the present cause foretells the effect in future life. One can examine today's life of a man, happy or wretched, whether he regenerates or not, whether his good or bad acts create good or bad karmas, to guess what his anterior life was and how his next life will be.

C

CHÂN-THỂ tức Linh-hồn, thể chơn-thật, vô-sắc-tướng (thế-giới)-khác với Giả-thể tức Xác phàm tạm-bợ.

Đ

ĐIỂN (tiếp trang 145):
-Lui điển, Xuất điển, Rút điển: Thiêng-liêng chấm dứt xuống cơ qua đồng-tử.
-Thăng điển (Xem Lui điển ở trên)

G

GIẢ-THỂ cái thân giả-tạm, phù-du, tức xác-phàm, đối-nghịch với Chân-thể.
(Xem Chân-thể ở trên)

K

KHINH AN GIÁC nhẹ-nhàng, an-vui, khi tâm ngộ đạo.

THỔ ĐỆ (Xem Tử-diệu Đế)

REAL NATURE, i.e. the soul, the true nature without pomp and stately appearance (as opposed to the false nature which is the temporal physical body).

SPIRITUAL ENERGY (continuation of p.145):
-Withdrawal of(deity's)spiritual energy(from the medium at the moment the mediumistic seance is over.
-Withdrawal of spiritual energy (See above)

FALSE NATURE The physical body which is false, temporary and ephemeral (as opposed to Chân thê above).

LIGHT AND CONTENDED MIND The adept 's mind is light and contented when he wakes up to the cause of the Tao.

TRUTH ON SUFFERINGS (See 4 Truths concerning men s sufferings p. 441)

X

Kỷ SỞ BẤT DỤC, VẬT THỊ Ư NHƠN

Điều gì mình không muốn người khác làm hay đối xử với mình thì mình đừng làm hay cư-xử với ai khác. Người tu không những giữ đối với người mà giữ đối với súc-vật nữa. Ví dụ: Mình không muốn ai làm mình đau-đớn, hay giết mình, thì mình cũng không được hành-hạ, giết hay ăn thịt súc-vật.

L

LUÂN-HỒI DU KỶ hay Súc-đạo Luân-hồi.

Cuốn bửu kinh thứ tư mà Thánh-Hiền-Đường (tức Thánh-Đức-Đường) ở Đài-Trung (Đài-Loan) vâng lịnh Thiên-ý, xuất-bản và ấn-tống.

Phật Tế-Công đã giáng-hạ trần-gian, dẫn hồn Dương thiện-Sinh, đồng-tử và môn-đồ Thánh-Hiền-Đường (Nho giáo) trong năm 1981-1982, vào khoảng 20 lần đi viếng nhiều nơi, như sở thú, trại nuôi heo, gà, rừng, núi vân v... phỏng-vấn các súc-vật. Những linh -

DON'T DO TO OTHERS WHAT YOU WOULDN'T HAVE THEM DO TO YOU Not only does the adept of the Way avoid to do harm to human creatures but he also acts likely toward animal creatures. Ex : If you don't want to be tortured, killed and eaten by other people, just don't torture, kill and eat the flesh of animals.

VOYAGES THROUGH ANIMALS' REINCARNATIONS Title of the 4th canonical book edited by the Temple of the Sages in Tai Chu (Taiwan), following the order of God.

Buddha Tse Kong manifested on earth to guide Yang Ts'ien's soul, a disciple and scriber-medium of the Temple of the Sages (Confucianism), in making some 20 trips (in 1981 - 1982) to many places such as zoos, farms of livestock and poultry, mountains, forests, etc ... to interview the animals. The latter's souls, buffeted by the magic power of Buddha

hồn các con thú này được Phật Tế-Công điểm-hoá giúp cho nhơ lại tiền-kiếp để thuật lại những tội-lỗi đã phạm trong tiền-kiếp làm người (nguyên do nay bị luân-hồi đọa làm thú-vật).
Một cuốn kinh quý cho loài người mở trí và hiểu rõ tánh-linh cũng sự sống của loài thú, phát-huy tình-thương đối với chúng.

Ba cuốn bửu kinh khác là : Địa-ngục du ký, Thiên-Đàng du ký, Nhân-gian du ký.

(Xem - Địa-ngục du ký,
- Thiên-Đàng du ký
- Nhân-gian du ký
- Thánh-hiền-Bường
- Phật Tế-Công
- Dương-thị ện-Sinh).

LO-NU-LO-LẮNG Người tu phải tập buông-bỏ, coi thường việc đời giả-tạm. Lo-lắng, vọng-tưởng làm hao thần (một trong Tam Bảo), có ảnh-hưởng cho việc công-phu luyện đạo. (Xem Tam Bảo)

N

NGUYỆN-LỰC Thực ra, cầu-nguyện hay van xin, không phải bao-giờ cũng được Bề Trên đáp ứng, vì còn do nghiệp-quả và lòng thành tâm của người xin. Nếu nghiệp nặng hay thiếu thành tâm, thì khó được đáp ứng.

Người tu có trình-độ, không còn cầu -

Tse Kong, could recall to mind their previous lives and narrated the sins and crimes they had committed in their human existences before being reincarnated in the forms of animals.

This is an extremely precious canonical book which helps mankind open their minds and understand the spiritual nature and ways of life of animals, developing so-to-speak a spirit of mercy for them. The other three canonical books edited by the Temple of the Sages are : Voyages to Hell, Voyages to Paradise Voyages among human beings.

(See Voyages to Hell p. 140
Voyages to Paradise p. 386
Voyages among human beings p. 281
Temple of the Sages p. 372
Buddha Tse Kong p. 306
Yang Ts'ien p. 114)

WORRIES AND ANXIETY The adept of the Way must train to relinquish all cares and worries and trifle with world affairs. Worries consume man's spiritual energy (one of the 3 Gems) which affects his progress on the path of regeneration.

(See Three Gems p.340)

(The) FORCE OF PRAYERS As a matter of fact, the prayers and supplications are not always accepted or replied by "High Above" because they depend primarily upon the karma of the requester. If his karma is too heavy, he may count very little on a favorable response.

An adept of a certain level never solicits nor implores a favour from the deities, this

nguyện hay xin sở, vì như vậy là còn vọng-động và yếu-hèn, không can-đảm chịu-đựng trả nghiệp .

NHÂN ĐỒNG QUẢ Chuyển vọng thành chơn, là bỏ hư vọng, sinh-diệt, trở về với hư-không bất sinh-diệt (Nhân), tri không còn phân-biệt, ấy là cái sáng-suốt chân-thường đã hiện ra (Quả), là Nhân Quả, là Tri-giác vô -thượng, là chứng quả bất sinh - diệt .

NHƯ HUYỄN TAM-MUỘI

1-không phải chánh-định(Phạn-ngữ Samadhi), tức giả-định.

2-Lửa hoả-hầu trược(hoả-tặc)

Q

QUAN SINH ĐÀI một cái đài cao ngất trời ở điện thứ 10 nơi Địa-ngục, để quan-sát sự sống (chúng sanh) nơi dương-gian.

T

TẨU HỎA NHẬP MA

Ý nói bị ma nhập hay điên-loạn vì lường hoả-hầu bị khởi-dậy. Người tu thiền luyện đạo mà tự ý luyện khai-mở luân-xa hoả-hầu(ở dưới rún và trên gốc dương-vật vài phân)mà không có Minh sư theo dõi hướng-dẫn, thì dễ bị tẩu-hoả nhập ma. Lường điên lửa đi lên làm cơ-thể nóng như điên, làm loạn tâm-trí, hoặc cuồng-dâm . Bởi vậy không bao-giờ nên tự tận-luyện một mình mở luồng hoả-

move being an evidence of reliance, his weakness, his lack of courage in enduring misfortunes and acquitting his karmic debts.

DUALITY OF CAUSE AND EFFECT As soon as the adept succeeds to discern the real from the unreal, and gets rid of all aspirations and desires (of the world of illusions) (cause) he comes out of the birth-and-death cycle, returns to the world of nothingness and immortality , and loses all spirit of distinction (separatism), It is the apparition of lucidity (effect), This is called the duality of cause and effect, super-cognition, attainment of immortality.

lm : ILLUSORY KUNDALINI FIRE 1- A state of meditative ecstasy (in Zen meditation) which is not real (Sans. Samadhi) but false.
2- A Kundalini fire which is not authentic (impure fire).

OBSERVATORY OVER ALL CREATURES
An extremely high tower in Hell(IOth Palace)wherefromthe lives of all creatures on terrestrial world can be observed .
(See Map of Hell,IO th Palace,p.477)

lm : (The) AWAKENING OF THE KUNDALINI FIRE AND INVASION OF THE SPIRITS Expression designating the case of a Zen practitioner who goes mad or gets possessed by evil spirits because of the waking up of his Kundalini fire. Th adept

(Kundalini, hay Vĩ-lư vô n v...) bằng cách tập trung tư-tưởng hay nín thở dồn xuống luôn- xa nầy (còn được gọi là Hạ-đơn-điền), nếu không có một vị thầy đã mở huệ-nhãn theo dõi chỉ-bảo.

Cũng có trường-hợp, người tu thiền hay không tu thiền, bị ma nhập và bị hiểu-lầm là tẩu-hoả nhập ma. Trường-hợp nầy không phải là do lửa h. oả-hầu gây nên, mà là do nhiều nguyên nhân: 1-đương-sự dùng bùa-ngải, cho nên bị bùa ngải quật, hay bị thư phù êm-đối.

2-hay tu hành mà vọng-cầu thiêng-liêng phù-hộ độ-trì; thì dễ bị ma quỷ giả danh Tiên. Phật ngoại xâm.

3-hoặc tu mà tâm bất chánh, giả tu, lấy đạo tạo đời, vì danh vì lợi.

4-hoặc do nghiệp tiền-kiếp, có giết hại người cho nên kiếp nầy phải chịu quả-báo, hồn bị hại nay theo trả thù báo oán, đòi nợ.

Trường-hợp bị tẩu hoả nhập ma vì luyện hoả-hầu thì không có cách chữa, phải ngưng ngay việc tập-luyện.

Còn trường-hợp bị ma nhập (không phải vì hoả-hầu) thì cũng phải chịu vậy trả quả, thời-gian lâu mau tuỳ nghiệp nặng hay nhẹ, rồi mới hết được. Còn dùng thuốc thang hay bùa chú linh hoặc nhờ pháp-sư tài-giỏi, hay ngay cả thỉnh-cầu được Tiên Phật, cũng chỉ có thể tạm hết được một thời-gian ngắn rồi cũng bị nhập trở

practising Zen who, of his own will, exercises the opening of his Kundalini chakra (located below the navel, a few centimeters above the root of the penis) without the surveillance and guidance of an eminent master can be an easy victim of the above case. The Kundalini fire, while rising up, may inflame his body, distract his mind and render him sex-crazy. For this reason, the Zen practitioner should not practise the opening of his Kundalini chakra by focusing all his thoughts upon it, or by retaining his breath and repressing it down (the Kundalini chakra is also called lower chakra or incenser chakra). He must have an illumined master who watches with his eye of clairvoyance and guides him in this exercise.

There exist other cases of men (practising Zen or not) being possessed by evil spirits, and they believe wrongly to be victims of the Kundalini fire waking up. Causes are numerous:

1- The man may have made use of amulets and talismans for prejudicial purposes (harming others) and must undergo the backstroke of these things; otherwise, he may be bewitched by some sorcerer.

2- Another practitioner may have expected and implored the protection of deities, which enables the spirits and demons to disguise in immortals and buddhas and penetrate his body.

3- A man with dishonest heart may have availed of his religious position for gaining and enjoying profits.

4- The cause may come from a karma of the man's anterior life. He may have killed or injured someone whose spirit penetrates his body in this life to claim his due.

For the practitioner who exercises his Kundalini chakra, no remedy is available, except for his cessation of practice.

As for those people possessed by evil spirits (not because of the Kundalini rising) they are to endure the effects of their karmas for a certain time (the duration depends on whe-

lại, nếu nghiệp-quả chưa đến ngày giờ chấm dứt (nợ chưa trả hết).

THỨC (tiếp trang 407, dòng 4) :

Trong kinh, Phật có khi dùng chữ thức để nói đến Linh-hồn, là thức thứ 9 này. Một số Phật tử hiểu lầm cho là không có Linh-hồn mà chỉ có cái thức thôi!

TIẾN-HÓA (tiếp trang 414, dòng 3):

Các Linh-hồn xuống trần để học-hỏi, thuở ban đầu phải nhờ có sự ác-trược để giúp tiến-hoá - tức làm bậy, gây tội-lỗi- và nhờ phản-ứng của luật nhân-quả trừng-phạt, giúp Linh-hồn thức-giác không phạm tội làm điều ác- trược nữa. Đó là tiến hoá trong ác-trược (nhờ ác-trược). Khi Linh-hồn thức-giác, biết và không còn làm điều gì xấu -xa nữa, thì bước qua trình-độ tiến-hoá trong thanh, chỉ làm những điều tốt-đẹp thiện-lành, không còn gây quả xấu nữa.

TU ĐẠO CHỈ NAM và TỰ ĐIỂN ĐẠO HỌC

Một cuốn sách chỉ nam của người tu cũng là một cuốn tự-điển hướng-dẫn giải-thích (ý-nghĩa hiểu-vi và đặc-biệt lý vô-vi) các từ-ngữ về Đạo về Chơn-lý, về Tu tâm sửa tánh, về Huyền-bí học về Thiên-đàng, Địa-ngục vân v...do Thiên-Đường Pháp-lý vô-vi khoa-học huyền-bí Phật-Pháp(Việt-Nam) cùng một số đạo-hữu soạn-thảo.

Cuốn này ,ngoài bằng việt-ngữ, còn được dịch ra Hoa, Pháp, Anh-ngữ (có bản chỉ-dẫn (Index) giúp độc-giả Hoa, Pháp, Anh, xử-dụng dễ-dàng Chỉ-Nam và Tự-điển.

TỬ HÀ XA

Bánh xe luân-hồi ở trên sông Tía ở dưới Địa ngục, nơi điện thứ 10.

(Xem PL. Sơ-đồ Địa-ngục, đệ thập điện)

TỰ ĐIỂN ĐẠO HỌC (Xem Tu đạo chỉ nam ở trên)

ther their karmas are light or heavy). All remedies, sacred talismans, interference of masters-exorcists, even the fluxes of spiritual energy from the deities, can only cure them for a little time. They will be retaken by the spirits so long as their karmas have not yet come to their term (their debts not yet acquitted).

CONSCIOUSNESS (Continuation of p. 407, line 5) In buddhist scriptures, the term "consciousness" is often used to designate the soul, that is, this 9th consciousness. A number of buddhists understand wrongly that only consciousness exists whereas the soul does not.

EVOLUTION (Continuation of p. 414, 2nd line) Human souls are sent down to the earth for learning experiences and evolving. At first, they need evils, i.e. to commit misdeeds and sins. Due to reactions and punishments of the law of causality, they gradually become conscious and repeat their commitments no more. This is called "Evolution thanks to evil" (or impureness). Once the souls are awakened and commit no faults or sins, they only do good : This is called "Evolution thanks to good" (or pureness)

GUIDE AND DICTIONARY FOR THE ADEPT OF THE WAY (Tao) A guide-book for the adepts of spiritual ascesis and a dictionary which directs and defines in current meaning, especially in esoteric (Non-Being) sense, the terms pertaining to the Tao, the Truth, the science of regeneration, Zen meditation, esoterism, human microcosm, paradise, hell, etc... compiled by the Donbesob VoVi Center in Vietnam with the collaboration of brethren.

Written in Vietnamese, this book has been translated into Chinese, French, English.

(The) WHEEL ON THE SCARLET RIVER The Reincarnation Wheel rolling on the Scarlet River, in Hell (10th Palace).

(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p. 477)

DICTIONARY OF WORDS FOR THE STUDY OF THE TAO (See Guide and dictionary for the adept of the Way (Tao) p. 498 (above)

U

ỨNG VÔ SỞ TRỤ, VÔ SANH KỲ TÂM

Tâm-trí không còn trụ vào đâu, tức không- không, thì không còn sanh kỳ tâm, vọng tâm. Người tu phải bỏ Tam Tâm: quá-khứ, hiện-tại, vị-lai, dẹp hết mọi vọng - tưởng, máng-vọng, tà-niệm, ham-muốn, thì đạt Tâm không, Ngũ-uẩn giai không, vô sở trụ, là thành Đạo.

U

VU-LAN (Lễ)

Lễ cúng của Phật-giáo) vào ngày rằm tháng bảy âm-lịch, vào mùa Xá tội vong-nhân.

(Xem Xá tội vong-nhân)

VÔ-ÚY PHÁP hay Pháp vô-vi tịt cửu. Một bí-pháp thiền luyện đạo, tu tâm dưỡng tánh, gốc Cao-Đài giáo, do các tu-sĩ "Hoà-đồng Tôn-giáo" phổ-truyền. Pháp này còn dạy chữa bịnh (sửa-chữa gốc bịnh nơi ngũ-tạng) bằng cách nghỉ ăn nhiều ngày (chỉ uống nước trái cây, hay nước lá, hoặc chỉ dùng không-khí, do hít thở-nhẹ phép thở lần cho hết đói.

MIND WITHOUT TIES, HEART WITHOUT TROUBLES When the adept's mind has no ties whatsoever, his aspirations and desires terminate. He must cut off the 3 consciousnesses of the past, the present and the future. As soon as he abolishes all aspirations, expectation, envy, desires, he attains vacuity of mind, convergence of 5 visceral fluxes, deliverance from ties, and attainment of the Way.

(The) SEVENTH LUNAR MONTH FESTIVAL On the 15th of the 7th lunar month, an amnesty is granted to the souls whose sins are light. This is the season of pardon.

(See Amnesty to sinful souls p. 468)

lm: "WITHOUT FEAR" DHARMA also called Auto-salvation method. A "non-being" method of esoteric zen, practice of regeneration, and amendment of character, initiated and propagated by a group of religieux called Hoà-Đồng Tôn-giáo (All Religions Concord). This method also teaches treatment of viscera-caused diseases by abstention of food in several days (only drinking fruit juice, water, or living on the air breathed in by special breathing exercises which dissipate hunger).

-o-o-o-o-o-o-

I N D E X

-o-o-o-o-o-o-

ΛΛΛ

Λ 11
Abolish individual appearance 222
- one's infatuation 295
- superstition and idolatry 116
- the walls of one's religion 295
Abolition of material appearances 108
Abundances : Three abundances 345
Absolutely sincere 75
Abstain from speaking 419
- from tobacco, betel quids 98
Abstinence : Observance of abstinences I70 (see also P: Prohibitions)
Access to the Sky of West I27
Account on Hell 140
Accumulate merits 410
Achieve ... regeneration 136
Acquire virtues - Accumulate merits, ... 52
Acquisition of knowledge 332
Acquit every karmic debt 177
Act conformably to God's will ... 404
- following one's temperament 202
Adam and Eve 12
Adapt the Tao to daily life 138
Adept : Fellow-adept 32 / Senior adept 335
- of Buddhist Sect Tịnh-Độ 419
Admiration : Great admiration 376
Advanced adept - Advanced religieux 60
Adultery 338
Advent of judgement 96
- of universal salvation ... 96
Adversities 258
Affinity of fluxes 160
Age : Gold Age 185
- of destruction (Period of annihilation) - Age of Kali 96
Agent : Four harmful agents 442
Aggregates : Five aggregates 275
Agitation : -Agitated 108
-Agitated mind 160